

QUYẾT ĐỊNH
Về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Quyết định số 65/2013/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điểm a, Khoản 1 Điều 3 Quyết định số 54/2010/QĐ-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 43/2016/QĐ-TTg ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Quyết định số 1793/QĐ-BKHĐT ngày 12 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định tiến hành điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành điều tra vốn đầu tư thực hiện theo Phương án điều tra ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn, Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính thuộc Bộ, ngành Trung ương có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và kịp thời số liệu theo phiếu điều tra.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 277/QĐ-TCTK ngày 14 tháng 5 năm 2012 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 5. Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *PT*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW (để phối hợp);
- Lãnh đạo Tổng cục;
- Lưu: VT, XDĐT.

TỔNG CỤC TRƯỞNG



Nguyễn Bích Lâm

PHƯƠNG ÁN
ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1844/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 10 năm 2017
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

1. Mục đích điều tra

Thu thập thông tin phản ánh tình hình vốn đầu tư thực hiện hàng quý, năm của doanh nghiệp, hợp tác xã, trang trại, hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính, Bộ, ngành Trung ương làm cơ sở tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, nhằm phục vụ cơ quan Nhà nước các cấp đánh giá tình hình thực hiện đầu tư, hiệu quả vốn đầu tư và tác động của vốn đầu tư đến tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của đất nước.

2. Đối tượng, đơn vị và phạm vi điều tra

a) Đối tượng, đơn vị điều tra

(1) Điều tra quý

- Doanh nghiệp, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh và doanh nghiệp, hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh;

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở.

(2) Điều tra năm

- Trang trại được xác định theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại;

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh và đầu tư xây dựng, sửa chữa nhà ở;

- Đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và trợ giúp xã hội;

- Xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các dự án, công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp;

- Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Sở Tài chính); đơn vị phụ trách công tác thống kê, tài chính thuộc Bộ, ngành Trung ương (sau đây viết gọn là Bộ, ngành Trung ương).

b) Phạm vi điều tra

Cuộc Điều tra vốn đầu tư thực hiện được triển khai trên phạm vi cả nước, gồm 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (không kể các huyện đảo Cô Tô, Côn Đảo, Côn Cỏ, Bạch Long Vĩ, Trường Sa, Hoàng Sa). Điều tra tất cả các ngành kinh tế từ ngành A đến ngành U theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007.

3. Thời kỳ điều tra và thời gian thu thập thông tin

a) Điều tra quý

- Thời kỳ điều tra: Thực hiện của quý trước quý báo cáo và dự tính quý báo cáo;
- Thời gian thu thập thông tin: Từ ngày 16 đến ngày 30 các tháng giữa quý báo cáo.

b) Điều tra năm

- Thời kỳ điều tra: Số liệu thu thập là số thực hiện năm trước;
- Thời gian thu thập thông tin:
 - + Trang trại, hộ dân cư, đơn vị sự nghiệp, xã/phường/thị trấn: Từ ngày 02 tháng 01 đến ngày 15 tháng 3 hàng năm;
 - + Sở Tài chính: Từ ngày 01 tháng 04 đến ngày 29 tháng 4 hàng năm;
 - + Bộ, ngành Trung ương: Từ ngày 15 tháng 5 đến ngày 30 tháng 6 hàng năm.

4. Nội dung điều tra, phiếu điều tra

a) Nội dung điều tra

Thông tin chung

- Đối với doanh nghiệp, hợp tác xã: Tên, địa chỉ, mã số thuế, ngành hoạt động chính, loại hình kinh tế;
- Đối với trang trại, hộ dân cư: Họ và tên chủ trang trại/chủ hộ, địa chỉ, tên địa bàn điều tra, ngành thực hiện đầu tư, loại trang trại/loại hộ;
- Đối với xã/phường, Sở Tài chính, Bộ, ngành Trung ương: Tên đơn vị, địa chỉ.

Thông tin kết quả vốn đầu tư thực hiện

- Vốn đầu tư thực hiện chia theo các nguồn vốn: Vốn ngân sách Nhà nước; vốn vay; vốn tự có; vốn huy động từ các nguồn khác;
- Vốn đầu tư thực hiện chia theo khoản mục đầu tư: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; vốn đầu tư sửa chữa lớn, nâng cấp tài sản cố định; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; vốn đầu tư khác;
- Vốn đầu tư thực hiện chia theo mục đích đầu tư: Chia theo các ngành kinh tế của Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam năm 2007;

- Vốn đầu tư chia theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Phiếu điều tra

Phiếu điều tra quý

- Phiếu số 01/DSH-Q: Phiếu lập danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra (Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra hàng quý);

- Phiếu số 02/VĐTH-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng sửa chữa nhà ở);

- Phiếu số 03/VĐTTT-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (Áp dụng đối với các trang trại);

- Phiếu số 04/VĐTDN-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp (Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã).

Phiếu điều tra năm

- Phiếu số 01/DSH-N: Phiếu lập danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn điều tra (Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra năm);

- Phiếu số 02/VĐTH-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư (Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng sửa chữa nhà ở);

- Phiếu số 03/VĐTTT-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của trang trại (Áp dụng đối với các trang trại);

- Phiếu số 04/VĐTSN-N: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp thuộc ngành giáo dục và y tế (Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập);

- Phiếu số 05/VĐTXP-N: Phiếu thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn (Áp dụng cho Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp);

- Phiếu số 06/VĐTSTC-N: Phiếu thu thập thông tin của Sở Tài chính (Áp dụng cho Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương);

- Phiếu số 07/VĐTB-N: Phiếu thu thập thông tin của Bộ, ngành Trung ương (Áp dụng cho Bộ, ngành Trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành).

Nội dung chi tiết các phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục 1.

5. Danh mục sử dụng trong điều tra

Cuộc điều tra vốn đầu tư thực hiện áp dụng 3 bảng danh mục:

- Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ban hành theo Quyết định số 10/2007/QĐ-TTg ngày 23 tháng 01 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10 tháng 4 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

- Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra;

- Danh mục Bộ, ngành Trung ương ban hành kèm theo phương án điều tra.

6. Loại điều tra, phương pháp thu thập thông tin

a) Loại điều tra

Cuộc điều tra thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện theo chu kỳ hàng quý và hàng năm được thực hiện theo phương pháp điều tra toàn bộ kết hợp điều tra chọn mẫu.

Điều tra toàn bộ: Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp là chủ yếu; Sở Tài chính; Bộ, ngành Trung ương.

Điều tra chọn mẫu: Doanh nghiệp; đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo, ngành y tế và trợ giúp xã hội; trang trại; hộ dân cư.

Phương pháp chọn mẫu, cỡ mẫu và suy rộng kết quả điều tra được quy định riêng cho từng loại đối tượng điều tra trong Phụ lục 2.

b) Phương pháp thu thập thông tin

Điều tra thu thập thông tin theo hai phương pháp: Điều tra gián tiếp và phỏng vấn trực tiếp.

- Phương pháp điều tra gián tiếp: Áp dụng đối với đơn vị điều tra là doanh nghiệp. Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Cục Thống kê cấp tỉnh) tổ chức hội nghị tập huấn giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung, hướng dẫn cách ghi phiếu và yêu cầu các đơn vị định kỳ điều tra gửi phiếu điều tra về Cục Thống kê cấp tỉnh theo đúng nội dung và thời gian quy định của phương án điều tra.

- Phương pháp phỏng vấn trực tiếp: Áp dụng đối với các đơn vị điều tra là xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, trang trại, hộ dân cư, Sở Tài chính, Bộ, ngành Trung ương. Điều tra viên trực tiếp đến đơn vị điều tra giới thiệu mục đích, ý nghĩa, nội dung điều tra và phỏng vấn chủ thể có thực hiện đầu tư để ghi các thông tin vào phiếu điều tra.

7. Tổng hợp và biểu đầu ra của điều tra

a) Tổng hợp kết quả điều tra

Thông tin thu thập từ các đơn vị điều tra được Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê cấp tỉnh kiểm tra, làm sạch, nhập tin và được chương trình phần mềm xử lý, tổng hợp, suy rộng cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phương pháp tổng hợp và suy rộng được quy định trong Phụ lục 2.

b) Biểu đầu ra của điều tra

Các biểu tổng hợp kết quả điều tra được quy định tại Phụ lục 4.

8. Kế hoạch tiến hành

Kế hoạch điều tra được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị điều tra

Thực hiện từ tháng 10 đến tháng 12 của năm trước, gồm các công việc:

- Xây dựng phương án điều tra hoặc bổ sung hoàn thiện phương án điều tra;
- Chọn mẫu, bổ sung, rà soát mẫu điều tra;

Biểu mẫu và hướng dẫn cách ghi biểu kết quả rà soát mẫu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, trang trại và địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý và năm được quy định tại Phụ lục 3.

Thời gian chọn mẫu, bổ sung, rà soát mẫu điều tra: Tổng cục Thống kê gửi danh sách mẫu doanh nghiệp điều tra quý, danh sách trang trại và danh sách địa bàn điều tra quý và năm cho Cục Thống kê cấp tỉnh chậm nhất ngày 30 tháng 11 của năm trước.

Cục Thống kê cấp tỉnh thực hiện rà soát doanh nghiệp, trang trại, địa bàn điều tra, đơn vị sự nghiệp ngành y tế, giáo dục và gửi kết quả rà soát về Tổng cục Thống kê chậm nhất ngày 31 tháng 12 của năm trước.

- In tài liệu hướng dẫn và phiếu điều tra;
- Tập huấn nghiệp vụ cho điều tra viên ở cấp tỉnh và cấp huyện;
- Bổ sung, hoàn thiện hệ thống biểu tổng hợp đầu ra và chương trình phần mềm nhập tin, chương trình kiểm tra và tổng hợp kết quả điều tra cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cả nước.

Bước 2: Triển khai điều tra

Triển khai điều tra thu thập thông tin:

- Chi cục Thống kê cấp huyện tiến hành điều tra vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư, xã/phường/thị trấn, trang trại;
- Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành điều tra vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, Sở Tài chính. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có số lượng doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp nhiều, có thể phân cấp điều tra cho Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Tổng cục Thống kê tiến hành điều tra vốn đầu tư thực hiện của Bộ, ngành Trung ương.

Bước 3: Kiểm tra, chỉnh lý, đánh mã, nhập tin, xử lý tổng hợp số liệu, biên soạn báo cáo.

Cuộc điều tra được xử lý tổng hợp tập trung như sau:

Tổng cục Thống kê xây dựng chương trình phần mềm nhập tin, kiểm tra tính hợp lý của số liệu, suy rộng, phân bổ dữ liệu và tổng hợp kết quả cho toàn bộ cuộc điều tra.

Cục Thống kê cấp tỉnh hoặc phân cấp Chi cục Thống kê cấp huyện kiểm tra, chỉnh lý, đánh mã và nhập tin toàn bộ phiếu điều tra đã thu thập trên địa bàn.

Sau khi số liệu nhập tin được Cục Thống kê cấp tỉnh nghiệm thu đạt yêu cầu, kết hợp với số liệu tổng hợp vốn đầu tư thực hiện của các dự án/công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành kiểm tra, xử lý, suy rộng, tổng hợp số liệu vốn đầu tư thực hiện và gửi dữ liệu về Tổng cục Thống kê.

Tổng cục Thống kê tiếp tục kiểm tra, xử lý, suy rộng, tổng hợp dữ liệu từng địa phương và toàn quốc, phát hiện những sai sót và thống nhất số liệu với các Cục Thống kê cấp tỉnh.

Đối với thông tin thu thập từ các Bộ, ngành Trung ương, Tổng cục Thống kê kiểm tra, chỉnh lý, đánh mã, nhập tin, xử lý và tổng hợp số liệu vốn đầu tư thực hiện. Ghép với số liệu nhận từ các Cục Thống kê cấp tỉnh để có được bộ dữ liệu thống nhất toàn quốc.

Tổng cục Thống kê sử dụng chương trình phần mềm tổng hợp dữ liệu toàn quốc, thực hiện phân bổ kết quả điều tra theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và gửi kết quả phân bổ theo địa bàn cho Cục Thống kê cấp tỉnh để tổng hợp số liệu báo cáo theo địa bàn.

Thời gian thực hiện như sau:

- *Đối với báo cáo quý:*

+ Cấp tỉnh: Thực hiện kiểm tra dữ liệu nhập tin và gửi dữ liệu điều tra về Tổng cục Thống kê chậm nhất là ngày 10 tháng cuối quý báo cáo; gửi báo cáo kết quả vốn đầu tư thực hiện theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chậm nhất là ngày 17 tháng cuối quý báo cáo;

+ Cấp Trung ương: Thực hiện từ ngày 11 đến ngày 22 tháng cuối quý báo cáo, gồm việc tổng hợp dữ liệu toàn quốc và thực hiện phân bổ kết quả theo địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, gửi kết quả phân bổ theo địa bàn cho Cục Thống kê cấp tỉnh vào ngày 15 tháng cuối quý báo cáo, tổng hợp báo cáo vốn đầu tư thực hiện cấp toàn quốc từ ngày 18 đến ngày 22 tháng cuối quý báo cáo.

- *Đối với báo cáo năm:*

+ Cấp tỉnh:

Số liệu điều tra xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, trang trại, hộ dân cư, Sở Tài chính: Thực hiện từ ngày 16 tháng 3 đến ngày 15 tháng 5 hàng năm, gửi dữ liệu điều tra về Tổng cục Thống kê chậm nhất là ngày 16 tháng 5 hàng năm;

Số liệu vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp tổng hợp từ cuộc Điều tra doanh nghiệp hàng năm: Gửi dữ liệu gốc và báo cáo tổng hợp về Tổng cục Thống kê chậm nhất là ngày 31 tháng 8 hàng năm.

+ Cấp Trung ương:

Thực hiện từ ngày 17 tháng 5 hàng năm đối với số liệu của khu vực xã/phường/thị trấn, đơn vị sự nghiệp, trang trại, hộ dân cư, Sở Tài chính; từ ngày 01 tháng 9 hàng năm đối với số liệu của khu vực doanh nghiệp.

Đối với số liệu thu thập từ Bộ, ngành Trung ương, Tổng cục Thống kê sẽ tổng hợp và phân bổ dữ liệu cho các tỉnh, thành phố chậm nhất ngày 30 tháng 7 hàng năm.

9. Tổ chức thực hiện

a) Chỉ đạo điều tra

Cấp Trung ương: Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư phối hợp với Vụ Phương pháp chế độ Thống kê và Công nghệ thông tin và các đơn vị liên quan xây dựng phương án điều tra, chỉ đạo, kiểm tra và giám sát việc triển khai thực hiện.

Cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Lãnh đạo Cục Thống kê cấp tỉnh trực tiếp chỉ đạo thực hiện.

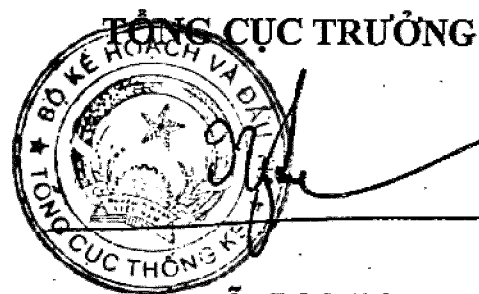
b) Tổ chức điều tra

Cuộc điều tra được tổ chức thực hiện thống nhất từ Trung ương đến tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư và các Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm hướng dẫn, triển khai điều tra và tổ chức xử lý tổng hợp, tính toán các chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện hàng quý, năm để cung cấp cho các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp và các đối tượng dùng tin khác.

10. Kinh phí

Kinh phí điều tra từ nguồn ngân sách Nhà nước do Tổng cục Thống kê cấp trong kinh phí điều tra thường xuyên.

Vụ trưởng Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch tài chính, Chánh Văn phòng Tổng cục Thống kê, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng nguồn kinh phí được cấp theo chế độ tài chính hiện hành, bảo đảm điều kiện để thực hiện tốt cuộc điều tra. *RL*



Nguyễn Bích Lâm

DANH MỤC BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

STT	Tên đơn vị	Mã số
1	Văn phòng Trung ương Đảng	101
2	Văn phòng Chủ tịch nước	102
3	Văn phòng Chính phủ	103
4	Văn phòng Quốc hội	104
5	Toà án nhân dân tối cao	105
6	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	106
7	Thanh tra Chính phủ	107
8	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	108
9	Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh	109
10	Văn phòng Ban chỉ đạo Trung ương về phòng, chống tham nhũng	110
11	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	111
12	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	112
13	Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam	113
14	Bộ Công an	114
15	Bộ Quốc phòng	115
16	Bộ Nội vụ	116
17	Bộ Ngoại giao	117
18	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	118
19	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	119
20	Bộ Tư pháp	120
21	Bộ Công thương	121
22	Bộ Khoa học và Công nghệ	122
23	Bộ Tài chính	123
24	Bộ Xây dựng	124
25	Bộ Giao thông - Vận tải	126
26	Bộ Giáo dục và Đào tạo	127
27	Bộ Y tế	128
28	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	129
29	Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch	130
30	Bộ Tài nguyên và Môi trường	131
31	Bộ Thông tin và Truyền thông	132
32	Tổng cục Thống kê	133
33	Tổng cục Thuế	134
34	Tổng cục Hải quan	135
35	Tổng cục Dự trữ Nhà nước	136

STT	Tên đơn vị	Mã số
36	Tổng cục Thi hành án	137
37	Kho bạc Nhà nước	138
38	Kiểm toán Nhà nước	139
39	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	140
40	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	141
41	Đài Tiếng nói Việt Nam	142
42	Đài Truyền hình Việt Nam	143
43	Thông tấn xã Việt Nam	144
44	Ủy ban Dân tộc	145
45	Ủy ban sông Mê Kông	146
46	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	147
47	Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam	148
48	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	149
49	Đại học Quốc gia Hà Nội	150
50	Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh	151
51	Ban Quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	152
52	Ban Chỉ đạo quốc gia công nghệ thông tin	153
53	Ban Quản lý các khu chế xuất và công nghiệp	154
54	Ban Quản lý Làng Văn hoá – Du lịch các dân tộc Việt Nam	155
55	Ban Quản lý Khu Công nghệ cao Hoà Lạc	156
56	Hội đồng Liên minh các hợp tác xã Việt Nam	157
57	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	158
58	Liên hiệp các tổ chức hoà bình và hữu nghị	159
59	Liên hiệp (Ủy ban toàn quốc liên hiệp) các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	160
60	Tổng hội y học Việt Nam	161
61	Hội Nông dân Việt Nam	162
62	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	163
63	Hội Nhà văn Việt Nam	164
64	Hội Nhà báo Việt Nam	165
65	Hội Luật gia Việt Nam	166
66	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	167
67	Hội Sinh viên Việt Nam	168
68	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	169
69	Hội Nhạc sĩ Việt Nam	170
70	Hội Điện ảnh Việt Nam	171
71	Hội Nghệ sĩ múa Việt Nam	172
72	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	173

STT	Tên đơn vị	Mã số
73	Hội Mỹ thuật Việt Nam	174
74	Hội Nghệ sĩ sân khấu Việt Nam	175
75	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	176
76	Hội Nghệ sĩ nhiếp ảnh Việt Nam	177
77	Hội Người cao tuổi Việt Nam	178
78	Hội Người mù Việt Nam	179
79	Hội Đông y Việt Nam	180
80	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	181
81	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	182
82	Hội Bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi Việt Nam	183
83	Hội Cứu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	184
84	Hội Khuyến học Việt Nam	185
85	Các đơn vị khác	199

PHỤ LỤC 1
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

Quý báo cáonăm

(Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra hàng quý)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCIK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

Tỉnh/thành phố CQ TK ghi Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: CQ TK ghi	Xã/phường/thị trấn: CQ TK ghi Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số Khu vực: (khoanh tròn vào ô tương ứng) 1. Thành thị 2. Nông thôn
-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------	------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Mã hộ	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Hộ có đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở (gồm cả sân, vườn, ...) hoặc đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong quý không?		Chữ ký của chủ hộ (hoặc người đại diện của hộ)
			Quý trước quý báo cáo Quý...	Dự tính quý báo cáo Quý....	
1	2	3	4	5	6

Ghi chú: - Cột 4, 5 ghi quý trước quý báo cáo và quý báo cáo. Ví dụ: Quý trước quý báo cáo là quý III, quý báo cáo là quý IV → ghi vào cột 4 phần (...) là III và ghi vào cột 5 phần (...) là IV.
- Đánh dấu (x) vào cột 4 và 5 nếu hộ có phát sinh đầu tư trong quý.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....
Tổ trưởng tổ dân phố/trưởng thôn
(Ký, họ tên)

Phiếu số: 02/VĐTH-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CQ Thống kê ghi

Mã hộ:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

Quý..... Năm

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng sửa chữa nhà ở)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:.....

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Điện thoại:

3. Khu vực (khoanh tròn vào mã tương ứng câu trả lời phù hợp) 1. Thành thị 2. Nông thôn

4. Tỷ lệ vốn đầu tư (%): 1. Cho nhà ở:

2. Cho sản xuất kinh doanh:

Tổng số:..... 100%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp câu hỏi 5, nếu không chuyển xuống mục II).

5. Mục đích đầu tư cho sản xuất kinh doanh (ngành đầu tư):

Mã ngành ĐTư CQ TK ghi

.....

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+05+06+11+12=14+19+20+21)	01			
A. Chia theo nguồn vốn				
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
- Ngân sách Trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
2. Tín dụng đầu tư phát triển	05			
3. Vốn vay (06=07+...+10)	06			
- Vay ngân hàng thương mại nhà nước	07			
- Vay ngân hàng ngoài nhà nước	08			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	09			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	10			
4. Vốn tự có	11			
5. Vốn huy động từ các nguồn khác	12			
B. Chia theo khoản mục đầu tư				
<i>Trong đó: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	13			
1. Xây dựng cơ bản (14=15+16+17)	14			
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	15			
- Máy móc, thiết bị	16			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17			
<i>Trong đó: Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	19			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	20			
4. Đầu tư khác	21			

... ngày ... tháng ... năm ...

Chủ hộ
(Ký, họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:

Phiếu số: 03/VĐTTT-Q

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CQ Thống kê ghi

Mã trang trại:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Quý..... Năm

(Áp dụng đối với các trang trại)

Thực hiện Quyết định số .../QĐ-TCTK ngày... tháng... năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Điện thoại:

3. Tỷ lệ vốn đầu tư của trang trại (%): 1. Cho nhà ở:

2. Cho sản xuất kinh doanh:

Tổng số:.....100%

(Nếu trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp câu hỏi 4, nếu không chuyển xuống mục II)

4. Mục đích đầu tư cho sản xuất kinh doanh (ngành đầu tư):

Mã ngành ĐTư CQ TK ghi

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+05+06+11+12=14+19+20+21)	01			
A. Chia theo nguồn vốn				
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02			
- Ngân sách Trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
2. Tín dụng đầu tư phát triển	05			
3. Vốn vay (06=07+...+10)	06			
- Vay ngân hàng thương mại nhà nước	07			
- Vay ngân hàng ngoài nhà nước	08			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	09			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	10			
4. Vốn tự có	11			
5. Vốn huy động từ các nguồn khác	12			
B. Chia theo khoản mục đầu tư				
<i>Trong đó: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	13			
1. Xây dựng cơ bản (14=15+16+17)	14			
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	15			
- Máy móc, thiết bị	16			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17			
<i>Trong đó: Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	19			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	20			
4. Đầu tư khác	21			

... ngày ... tháng ... năm ...

Chủ trang trại
(Ký, họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Ký tên:

TỔNG CỤC THỐNG KÊ**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP**

Quý..... Năm

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.**I. THÔNG TIN CHUNG****1. Tên doanh nghiệp:**.....*(Viết đầy đủ bằng chữ in hoa, có dấu)*Mã số thuế của doanh nghiệp *(Viết đủ 10 số)*:

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố.....

--	--

Huyện/quận/(thị xã/thành phố thuộc tỉnh):

--	--	--

Xã/phường/thị trấn:

--	--	--	--

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Số điện thoại liên hệ:..... Fax:.....

Email:.....

3. Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: *(Khoanh tròn vào ô tương ứng)*

1. Doanh nghiệp Nhà nước trung ương
2. Doanh nghiệp Nhà nước địa phương
3. Doanh nghiệp ngoài Nhà nước
4. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

Mã ngành CQTK ghi

4. Ngành SXKD chính:.....

--	--	--	--

*(Là ngành tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì dựa vào ngành có doanh thu lớn nhất hoặc ngành sử dụng nhiều lao động nhất)***II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
Tổng số	01			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
(01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29+30)				
A. Chia theo nguồn vốn				
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02			
- Ngân sách Trung ương	03			
- Ngân sách địa phương	04			
2. Trái phiếu Chính phủ	05			
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06			
- Vốn trong nước	07			
- Vốn nước ngoài (ODA)	08			
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09			
- Vay ngân hàng trong nước	10			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11			
- Vay ngân hàng ở nước ngoài	12			
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13			
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14			
5. Vốn tự có (15=16+17)	15			
- Bên Việt Nam	16			
- Bên nước ngoài	17			
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18			
B. Chia theo khoản mục đầu tư				
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	19			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	20			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	22			
- Máy móc, thiết bị	23			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	25			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	26			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	27			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	29			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
5. Đầu tư khác	30			
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành cấp 2 (CQ TKê ghi)			
Mục đích 1:				
Mục đích 2:				
Mục đích 3:				
Mục đích 4:				
Mục đích 5:				
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ TKê ghi)			
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				
Tỉnh/TP:				

III. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KỲ

(Liệt kê các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đầu tư)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Mã Dự án	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng			Năm khởi công	Năm dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư của dự án	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Tổng vốn đầu tư từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lấy kế vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
			Quận/huyện, tỉnh/TP xây dựng công trình	Mã quận/huyện (CQ) (Mã thị xã/ghị)	Mã tỉnh/ TP (CQ) (Mã thị xã/ghị)							
A	B	C	D	E	F	H	I	1	2	3	4	5

Điều tra viên

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:.....

... ngày ... tháng ... năm ...
Giám đốc doanh nghiệp
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Năm

(Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra năm)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện	- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.
Tỉnh/thành phố CQ TK ghi Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: CQ TK ghi	Xã/phường/thị trấn: Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số Khu vực: (khoanh tròn vào ô tương ứng) 1. Thành thị 2. Nông thôn

Mã hộ	Tên chủ hộ	Địa chỉ	Hộ có đầu tư xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở (gồm cả sân, vườn,...) hoặc đầu tư cho sản xuất kinh doanh trong năm không?	Chữ ký của chủ hộ (hoặc người đại diện của hộ)
1	2	3	4	5

Ghi chú: - Cột 4 đánh dấu (x) nếu hộ có phát sinh đầu tư trong năm

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
 Tô trưởng tổ dân phố/trường thôn
(Ký, họ tên)

Phiếu số: 02/VĐTH- N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CQ Thống kê ghi

Mã hộ:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng sửa chữa nhà ở)

Năm.....

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ hộ:.....

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Tên địa bàn điều tra: Địa bàn số

Điện thoại:

3. Khu vực (khoanh tròn vào mã tương ứng câu trả lời phù hợp) 1. Thành thị 2. Nông thôn

4. Tỷ lệ vốn đầu tư (%): 1. Cho nhà ở:

2. Cho sản xuất kinh doanh:

Tổng số:..... 100%

(Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp câu hỏi 5, nếu không chuyển xuống mục II)

5. Mục đích đầu tư cho sản xuất kinh doanh (ngành đầu tư):

Mã ngành ĐĐTư CQ TK ghi

.....

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+11+12=14+19+20+21)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
- Ngân sách địa phương	04	
2. Tín dụng đầu tư phát triển	05	
3. Vốn vay (06=07+08+09+10)	06	
- Vay ngân hàng thương mại nhà nước	07	
- Vay ngân hàng ngoài nhà nước	08	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	09	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	10	
4. Vốn tự có	11	
5. Vốn huy động từ các nguồn khác	12	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
<i>Trong đó: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	13	
1. Xây dựng cơ bản (14=15+16+17)	14	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	15	
- Máy móc, thiết bị	16	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
<i>Trong đó: Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	19	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	20	
4. Đầu tư khác	21	

..., ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên

Chủ hộ

(Ký, họ tên)

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Ký tên:

Phiếu số: 03/VĐTTT-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

CQ Thống kê ghi

Mã trang trại:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

Năm.....

(Áp dụng đối với các trang trại)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày
.... tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng
Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư
thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác
thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Họ và tên chủ trang trại:

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):

Điện thoại:

3. Tỷ lệ vốn đầu tư của trang trại (%): 1. Cho nhà ở:

2. Cho sản xuất kinh doanh:

Tổng số:.....100%

(Nếu trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh, trả lời tiếp câu hỏi 4, nếu không chuyển xuống mục II)

4. Mục đích đầu tư cho sản xuất kinh doanh (ngành đầu tư):

Mã ngành ĐTư CQ TK ghi

.....

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+11+12=14+19+20+21)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Tín dụng đầu tư phát triển	05	
3. Vốn vay (06=07+08+09+10)	06	
- Vay ngân hàng thương mại nhà nước	07	
- Vay ngân hàng ngoài nhà nước	08	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	09	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	10	
4. Vốn tự có	11	
5. Vốn huy động từ các nguồn khác	12	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
<i>Trong đó: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	13	
1. Xây dựng cơ bản (14=15+16+17)	14	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	15	
- Máy móc, thiết bị	16	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
<i>Trong đó: Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	18	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	19	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	20	
4. Đầu tư khác	21	

Điều tra viên

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:.....

..., ngày ... tháng ... năm ...

Chủ trang trại
(Ký, họ tên)

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC NGÀNH
GIÁO DỤC VÀ Y TẾ**

Năm.....

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị sự nghiệp:.....

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại liên hệ:.....Số Fax:.....

Email:

3. Loại hình của đơn vị sự nghiệp:

(Khoanh tròn vào mã số tương ứng câu trả lời phù hợp nhất)

1. Đơn vị sự nghiệp công lập
2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
Tổng số (01=02+05+06+09+15+18=21+27+28+29)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
2. Trái phiếu Chính phủ	05	
3. Tín dụng đầu tư phát triển (06=07+08)	06	
- Vốn trong nước	07	
- Vốn nước ngoài (ODA)	08	
4. Vốn vay (09=10+11+12+13+14)	09	
- Vay ngân hàng trong nước	10	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	11	
- Vay ngân hàng ở nước ngoài	12	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	13	
- Vay công ty mẹ, công ty anh (em)	14	
5. Vốn tự có (15=16+17)	15	
- Bên Việt Nam	16	
- Bên nước ngoài	17	
6. Vốn huy động từ các nguồn khác	18	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
<i>Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	<i>19</i>	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX</i>	<i>20</i>	
1. Xây dựng cơ bản (21=22+23+24)	21	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	22	
- Máy móc, thiết bị	23	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	24	
<i>Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	<i>25</i>	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất</i>	<i>26</i>	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	27	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
4. Đầu tư khác	29	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành cấp 2 (CQ TK& ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		
Mục đích 5:		
D. Chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương	Mã tỉnh, TP (CQ TK& ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		

..., Ngày ... tháng ... năm ...

Điều tra viên

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:.....

Chủ đầu tư
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phiếu số: 05/VĐTXP-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN Năm.....

(Áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG:

1. Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:

.....

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại liên hệ:.....Số Fax:.....

Email:

II. KẾT QUẢ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
Tổng số (01=02+05+10+11=14+20+21+22)	01	
A. Chia theo nguồn vốn		
1. Ngân sách Nhà nước (02=03+04)	02	
- Ngân sách Trung ương	03	
- Ngân sách địa phương	04	
2. Vốn vay (05=06+07+08+09)	05	
- Vay ngân hàng trong nước	06	
- Vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước	07	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
- Vay ngân hàng nước ngoài	08	
- Vay tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài	09	
3. Vốn tự có	10	
4. Vốn huy động từ các nguồn khác	11	
B. Chia theo khoản mục đầu tư		
Trong đó: + Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	12	
+ Chi phí đào tạo công nhân KT và cán bộ quản lý SX	13	
1. Xây dựng cơ bản (14=15+16+17)	14	
Chia ra: - Xây dựng và lắp đặt	15	
- Máy móc, thiết bị	16	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	17	
Trong đó: + Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	18	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền SD đất	19	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	20	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	21	
4. Đầu tư khác	22	
C. Chia theo mục đích đầu tư	Mã ngành cấp 2 (CQ TK& ghi)	
Mục đích 1:		
Mục đích 2:		
Mục đích 3:		
Mục đích 4:		

..., Ngày ... tháng ... năm ...

Chủ tịch UBND xã/phường

(Ký, đóng dấu, họ tên)

Điều tra viên

- Họ và tên:

- Điện thoại:

- Ký tên:.....

Phiếu số: 06/VĐTSTC-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

Năm.....

(Áp dụng cho Sở Tài Chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

Cơ quan TK ghi

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:.....Số Fax:.....

Email:

II. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYỄN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
Tổng số (01=02=03)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900 +8750+...+9050+9100)	02	
Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước	8750	
Chi mua hàng hoá vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành	8800	
Chi mua, đầu tư tài sản vô hình	9000	
Chi mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	9050	
Chi sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9100	
2.Phân loại chi theo ngành kinh tế (03=010+040+...+610+640)	03	

Tên chi tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN (010=011+...+024)	010	
Trồng trọt	011	
Chăn nuôi	012	
Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	013	
Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	014	
Hoạt động thú y	015	
Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan	016	
Trồng rừng và chăm sóc rừng	017	
Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	018	
Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới	021	
Khai thác thủy sản	022	
Nuôi trồng thủy sản	023	
Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng;... và dịch vụ liên quan	024	
CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG (040= 041+...+069)	040	
Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn	041	
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	042	
Khai thác quặng sắt	043	
Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	044	
Khai thác quặng kim loại quý hiếm	045	
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	046	
Khai khoáng chưa được phân vào đâu	047	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	048	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	069	
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO (070= 071+...+102)	070	
Sản xuất chế biến thực phẩm	071	
Sản xuất đồ uống	072	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	073	
Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt	074	
Sản xuất trang phục	075	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	076	
Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện	077	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	078	
In, sao chép bản ghi các loại	081	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	082	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	083	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	084	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su	085	
Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic)	086	
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	087	
Sản xuất kim loại	088	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	091	
Sản xuất sản phẩm điện tử và sản phẩm quang học	092	
Sản xuất thiết bị điện	093	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu	094	
Sản xuất xe có động cơ	095	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	096	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	097	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	099	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101	
Hoạt động khuyến công	102	
SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (130= 131+...+ 189)	130	
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	131	
Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	132	
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	133	
Khai thác lọc và phân phối nước	134	
Các hoạt động khác có liên quan	159	
XÂY DỰNG (160= 161+...+189)	160	
Xây dựng nhà các loại	161	
Xây dựng công trình đường sắt	162	
Xây dựng công trình đường bộ	163	
Xây dựng công trình công ích	164	
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	165	
Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	166	

Tên chi tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Kiến thiết thị chính	167	
Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	168	
Hoàn thiện công trình xây dựng	171	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	189	
BÁN BUỒN, BÁN LÊ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC (190= 191+...+195)	190	
Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu	191	
Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản	192	
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	193	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	194	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	195	
VẬN TẢI, KHO BÃI (220= 221+...+231)	220	
Vận tải đường sắt	221	
Vận tải bằng xe buýt	222	
Vận tải đường bộ khác	223	
Vận tải đường ống	224	
Vận tải ven biển và viễn dương	225	
Vận tải đường thủy nội địa	226	
Vận tải hàng không	227	
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	228	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	231	
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (250=251+...+279)	250	
Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	251	
Hoạt động phát thanh	252	
Hoạt động truyền hình	253	
Hoạt động thông tấn	254	
Hoạt động viễn thông	255	
Hoạt động bưu chính và chuyển phát	256	
Hoạt động sản xuất phần cứng máy vi tính	257	
Hoạt động sản xuất phần mềm máy vi tính	258	
Hoạt động sản xuất các phương tiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	261	
Hoạt động sản xuất thiết bị truyền dẫn, linh kiện, phụ kiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	262	
Sản xuất lưu trữ thông tin điện tử	263	

Tên chi tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan công nghệ thông tin	279	
HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (280=281+...+309)	280	
Hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường	281	
Hoạt động xử lý chất thải rắn	282	
Hoạt động xử lý chất thải lỏng	283	
Hoạt động xử lý chất thải khí, khắc phục ô nhiễm không khí	284	
Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của tiếng ồn	285	
Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của phóng xạ, xử lý chất độc hoá học và ô nhiễm chất độc hoá học	286	
Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia)	287	
Hoạt động bảo vệ môi trường khác	309	
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG (310=311+...+315)	310	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	311	
Cơ sở lưu trú khác	312	
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	313	
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	314	
Dịch vụ phục vụ đồ uống	315	
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM (340= 341+...+353)	340	
Hoạt động của ngành ngân hàng	341	
Hoạt động của thị trường chứng khoán	342	
Các hoạt động trung gian tài chính khác	343	
Hoạt động của kinh doanh bảo hiểm	344	
Các biện pháp tài chính	345	
Quan hệ giữa các cấp ngân sách	346	
Kết dư ngân sách	347	
Quan hệ tài chính với nước ngoài	348	
Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài	351	
Hoạt động quản lý quỹ dự trữ quốc gia	353	
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ (370= 371+...+374)	370	
Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	371	
Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	372	

Tên chi tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Hoạt động khoa học - công nghệ khác	373	
Hoạt động nghiên cứu về môi trường	374	
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (400= 401+402)	400	
Kinh doanh bất động sản	401	
Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản	402	
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ (430=431+...+459)	430	
Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh.	431	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn và điều tra khác.	432	
Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	433	
Cho thuê các loại phương tiện vận tải	434	
Cho thuê máy móc, thiết bị các loại	435	
Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	436	
Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	437	
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	438	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.	441	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	442	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	459	
HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC (460= 461+...+474)	460	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	461	
Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội	462	
Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	463	
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội	464	
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác	465	
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn	466	
Hoạt động ngoại giao	467	
Hoạt động quốc phòng	468	
Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội	471	
Hoạt động của các tổ chức xã hội	472	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp	473	
Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc	474	
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (490= 491+...+506)	490	
Giáo dục mầm non	491	
Giáo dục tiểu học	492	
Giáo dục phổ thông trung học cơ sở	493	
Giáo dục trung học phổ thông	494	
Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục	495	
Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông	496	
Giáo dục trung học chuyên nghiệp	497	
Dạy nghề	498	
Đào tạo cao đẳng	501	
Đào tạo đại học	502	
Đào tạo sau đại học	503	
Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên	504	
Đào tạo khác trong nước	505	
Đào tạo ngoài nước	506	
Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI (520=521+...+534)	520	
Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	521	
Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh	522	
Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	524	
Hoạt động điều dưỡng	525	
Hoạt động y tế khác	526	
Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng	527	
Hoạt động xã hội khác	528	
Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	531	
Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	532	
Sự nghiệp gia đình	533	
Sự nghiệp dân số	534	
HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ (550= 551+...+579)	550	
Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	551	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	552	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	553	
Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa	554	
Hoạt động thư viện và lưu trữ	555	
Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	556	
Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú	557	
Hoạt động xô số	558	
Hoạt động cá cược và đánh bạc	561	
Hoạt động thể thao	562	
Hoạt động nhiếp ảnh	564	
Hoạt động vui chơi giải trí khác	579	
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC (580=581+...+583)	580	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	581	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	582	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	583	
HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH (610=611+612)	610	
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	611	
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	612	
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	640	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	641	

Người lập phiếu

- Họ và tên:
- Điện thoại:
- Ký tên:.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, Họ tên, đóng dấu)

Phiếu số: 07/VĐTĐ-N

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Mã đơn vị: Bộ, ngành ghi

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

Năm

(Áp dụng cho Bộ, ngành Trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

Thực hiện Quyết định số/QĐ-TCTK ngày tháng năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc điều tra Vốn đầu tư thực hiện.

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị:

2. Địa chỉ:

CQ Thống kê ghi mã

Tỉnh/thành phố:

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh:

Xã/phường/thị trấn:

Thôn, ấp (số nhà, đường phố):.....

Số điện thoại:.....Số Fax:.....

Email:

II. CHI MUA SẮM, SỬA CHỮA TÀI SẢN TỪ NGUỒN KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
Tổng số (01=02=03=04)	01	
1. Phân loại chi theo nội dung kinh tế (02=6900+8750+...+9050+9100)	02	
Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng	6900	
Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước	8750	
Chi mua hàng hoá vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành	8800	
Chi mua, đầu tư tài sản vô hình	9000	
Chi mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn	9050	
Chi sửa chữa tài sản phục vụ chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9100	
2. Phân loại chi theo ngành kinh tế	03	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
(03=010+040+...+610+640)		
NÔNG NGHIỆP - LÂM NGHIỆP - THỦY SẢN (010=011+...+024)	010	
Trồng trọt	011	
Chăn nuôi	012	
Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp	013	
Hoạt động dịch vụ nông nghiệp	014	
Hoạt động thú y	015	
Thủy lợi và các hoạt động dịch vụ có liên quan	016	
Trồng rừng và chăm sóc rừng	017	
Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	018	
Hoạt động định canh, định cư và kinh tế mới	021	
Khai thác thủy sản	022	
Nuôi trồng thủy sản	023	
Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt sản phẩm từ rừng;... và dịch vụ liên quan	024	
CÔNG NGHIỆP KHAI KHOÁNG (040= 041+...+069)	040	
Khai thác và thu gom than cứng, than non và than bùn	041	
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	042	
Khai thác quặng sắt	043	
Khai thác quặng không chứa sắt (trừ quặng kim loại quý hiếm)	044	
Khai thác quặng kim loại quý hiếm	045	
Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	046	
Khai khoáng chưa được phân vào đâu	047	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	048	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	069	
CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN, CHẾ TẠO (070= 071+...+102)	070	
Sản xuất chế biến thực phẩm	071	
Sản xuất đồ uống	072	
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	073	
Sản xuất sợi, dệt vải, sản xuất hàng dệt khác và hoàn thiện sản phẩm dệt	074	
Sản xuất trang phục	075	
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	076	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết, bện	077	
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	078	
In, sao chép bản ghi các loại	081	
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	082	
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	083	
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	084	
Sản xuất các sản phẩm từ cao su	085	
Sản xuất các sản phẩm từ nhựa (plastic)	086	
Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác	087	
Sản xuất kim loại	088	
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	091	
Sản xuất sản phẩm điện tử và sản phẩm quang học	092	
Sản xuất thiết bị điện	093	
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa phân được vào đâu	094	
Sản xuất xe có động cơ	095	
Sản xuất phương tiện vận tải khác	096	
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	097	
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	099	
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	101	
Hoạt động khuyến công	102	
SẢN XUẤT, PHÂN PHỐI ĐIỆN, KHÍ ĐÓT, NƯỚC, HƠI NƯỚC VÀ ĐIỀU HOÀ KHÔNG KHÍ (130= 131+...+ 189)	130	
Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	131	
Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	132	
Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	133	
Khai thác lọc và phân phối nước	134	
Các hoạt động khác có liên quan	159	
XÂY DỰNG (160= 161+...+189)	160	
Xây dựng nhà các loại	161	
Xây dựng công trình đường sắt	162	
Xây dựng công trình đường bộ	163	
Xây dựng công trình công ích	164	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	165	
Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng	166	
Kiến thiết thị chính	167	
Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và lắp đặt xây dựng khác	168	
Hoàn thiện công trình xây dựng	171	
Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	189	
BÁN BUÔN, BÁN LẺ; SỬA CHỮA Ô TÔ, MÔ TÔ, XE MÁY VÀ XE CÓ ĐỘNG CƠ KHÁC (190=191+...+195)	190	
Hoạt động kinh doanh xuất, nhập khẩu	191	
Dự trữ vật tư, thiết bị, hàng hóa và dịch vụ bảo quản	192	
Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	193	
Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	194	
Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	195	
VẬN TẢI, KHO BÃI (220= 221+...+231)	220	
Vận tải đường sắt	221	
Vận tải bằng xe buýt	222	
Vận tải đường bộ khác	223	
Vận tải đường ống	224	
Vận tải ven biển và viễn dương	225	
Vận tải đường thủy nội địa	226	
Vận tải hàng không	227	
Kho bãi và lưu giữ hàng hoá	228	
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ cho vận tải	231	
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG (250=251+...+279)	250	
Xuất bản sách, ấn phẩm định kỳ và các hoạt động xuất bản khác	251	
Hoạt động phát thanh	252	
Hoạt động truyền hình	253	
Hoạt động thông tấn	254	
Hoạt động viễn thông	255	
Hoạt động bưu chính và chuyên phát	256	
Hoạt động sản xuất phần cứng máy vi tính	257	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Hoạt động sản xuất phần mềm máy vi tính	258	
Hoạt động sản xuất các phương tiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	261	
Hoạt động sản xuất thiết bị truyền dẫn, linh kiện, phụ kiện phục vụ hoạt động công nghệ thông tin	262	
Sản xuất lưu trữ thông tin điện tử	263	
Dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan công nghệ thông tin	279	
HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (280=281+...+309)	280	
Hoạt động điều tra, quan trắc, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, mô hình quản lý về phát triển và bảo vệ môi trường	281	
Hoạt động xử lý chất thải rắn	282	
Hoạt động xử lý chất thải lỏng	283	
Hoạt động xử lý chất thải khí, khắc phục ô nhiễm không khí	284	
Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của tiếng ồn	285	
Hoạt động bảo vệ môi trường do tác động của phóng xạ, xử lý chất độc hoá học và ô nhiễm chất độc hoá học	286	
Hoạt động bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (Khu bảo tồn thiên nhiên, Vườn quốc gia)	287	
Hoạt động bảo vệ môi trường khác	309	
DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG (310=311+...+315)	310	
Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	311	
Cơ sở lưu trú khác	312	
Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	313	
Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác	314	
Dịch vụ phục vụ đồ uống	315	
TÀI CHÍNH, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM (340= 341+...+353)	340	
Hoạt động của ngành ngân hàng	341	
Hoạt động của thị trường chứng khoán	342	
Các hoạt động trung gian tài chính khác	343	
Hoạt động của kinh doanh bảo hiểm	344	
Các biện pháp tài chính	345	
Quan hệ giữa các cấp ngân sách	346	
Kết dư ngân sách	347	
Quan hệ tài chính với nước ngoài	348	

Tên chi tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
Quan hệ tài chính với các tổ chức và cá nhân nước ngoài	351	
Hoạt động quản lý quỹ dự trữ quốc gia	353	
HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ (370= 371+...+374)	370	
Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật	371	
Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học xã hội và nhân văn	372	
Hoạt động khoa học - công nghệ khác	373	
Hoạt động nghiên cứu về môi trường	374	
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN (400= 401+402)	400	
Kinh doanh bất động sản	401	
Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản	402	
HOẠT ĐỘNG HÀNH CHÍNH VÀ DỊCH VỤ HỖ TRỢ (430=431+...+459)	430	
Các hoạt động tư vấn về pháp luật, kế toán, kiểm toán, thuế, thẩm định giá tài sản, nghiên cứu thị trường, thăm dò dư luận xã hội, tư vấn về quản lý và kinh doanh	431	
Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn trong các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, nhân văn và điều tra khác	432	
Quảng cáo (trừ in quảng cáo)	433	
Cho thuê các loại phương tiện vận tải	434	
Cho thuê máy móc, thiết bị các loại	435	
Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	436	
Xử lý dữ liệu và các hoạt động có liên quan	437	
Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	438	
Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.	441	
Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	442	
Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	459	
HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI, QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ AN NINH - QUỐC PHÒNG, ĐẢM BẢO XÃ HỘI BẮT BUỘC (460= 461+...+474)	460	
Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	461	
Hoạt động của tổ chức chính trị - xã hội	462	
Các hoạt động quản lý hành chính nhà nước	463	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	I
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực y tế, giáo dục - đào tạo, văn hóa, xã hội	464	
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực khác	465	
Hoạt động quản lý nhà nước thuộc lĩnh vực điều phối và hỗ trợ các hoạt động kinh tế - xã hội có hiệu quả hơn	466	
Hoạt động ngoại giao	467	
Hoạt động quốc phòng	468	
Hoạt động trật tự, an ninh - xã hội	471	
Hoạt động của các tổ chức xã hội	472	
Hoạt động của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp	473	
Hoạt động bảo đảm xã hội, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế bắt buộc	474	
GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (490= 491+...+506)	490	
Giáo dục mầm non	491	
Giáo dục tiểu học	492	
Giáo dục phổ thông trung học cơ sở	493	
Giáo dục trung học phổ thông	494	
Giáo dục thường xuyên và hoạt động phục vụ cho giáo dục	495	
Giáo dục kỹ thuật tổng hợp, hướng nghiệp dạy nghề trong các trường phổ thông	496	
Giáo dục trung học chuyên nghiệp	497	
Dạy nghề	498	
Đào tạo cao đẳng	501	
Đào tạo đại học	502	
Đào tạo sau đại học	503	
Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công nhân viên	504	
Đào tạo khác trong nước	505	
Đào tạo ngoài nước	506	
Y TẾ VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG XÃ HỘI (520=521+...+534)	520	
Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá	521	
Hoạt động của các phòng khám, chữa bệnh	522	
Hoạt động của hệ thống cơ sở chính hình, phục hồi chức năng	524	
Hoạt động điều dưỡng	525	
Hoạt động y tế khác	526	

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Hoạt động thực hiện chính sách người có công với cách mạng	527	
Hoạt động xã hội khác	528	
Sự nghiệp bảo vệ và chăm sóc trẻ em	531	
Hoạt động khám, chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi theo quy định của Luật bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em	532	
Sự nghiệp gia đình	533	
Sự nghiệp dân số	534	
HOẠT ĐỘNG VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ GIẢI TRÍ (550=551+...+579)	550	
Hoạt động điện ảnh và sản xuất chương trình truyền hình	551	
Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc	552	
Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	553	
Hoạt động triển lãm, thông tin thuộc lĩnh vực văn hóa, nhà văn hóa	554	
Hoạt động thư viện và lưu trữ	555	
Hoạt động bảo tồn, bảo tàng	556	
Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú	557	
Hoạt động xổ số	558	
Hoạt động cá cược và đánh bạc	561	
Hoạt động thể thao	562	
Hoạt động nhiếp ảnh	564	
Hoạt động vui chơi giải trí khác	579	
HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ KHÁC (580=581+...+583)	580	
Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	581	
Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	582	
Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	583	
HOẠT ĐỘNG LÀM THUÊ CÁC CÔNG VIỆC TRONG CÁC HỘ GIA ĐÌNH, SẢN XUẤT SẢN PHẨM VẬT CHẤT VÀ DỊCH VỤ TỰ TIÊU DÙNG CỦA HỘ GIA ĐÌNH (610=611+612)	610	
Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	611	
Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	612	
HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC VÀ CƠ QUAN QUỐC TẾ	640	
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	641	
3. Phân loại chi theo tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương	04 - Mã tỉnh/TP (Bộ ngành ghi)	
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		

Tên chỉ tiêu	Mã mục lục ngân sách	Thực hiện năm
A	B	1
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		
Tỉnh/TP:		

Người lập phiếu

- Họ và tên.....
- Điện thoại liên hệ.....
- Ký tên.....

....., ngày ... tháng ... năm ...

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)

PHẦN I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

I. Chỉ tiêu Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần của toàn xã hội trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội bao gồm các nội dung sau đây:

1. *Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định:* Là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, bao gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và qui hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

2. *Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động:* Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động được bổ sung trong kỳ nghiên cứu.

3. *Vốn đầu tư thực hiện khác:* Bao gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo v.v...

Trên phạm vi quốc gia, vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức... nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động của toàn bộ nền kinh tế trong phạm vi cả nước, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

II. Kết quả vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư, khoản mục đầu tư, ngành kinh tế, tỉnh/thành phố được đầu tư. Cụ thể như sau:

1. **Chia theo nguồn vốn:** Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1.1. *Ngân sách nhà nước:* Là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư và thực hiện các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Các nguồn vốn đầu tư có tính chất ngân sách nhà nước lấy từ các khoản phí, lệ phí, quảng cáo, xổ số kiến thiết, quỹ đất... để đầu tư cũng được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước.

Ngân sách nhà nước chia theo hai nguồn:

- Ngân sách nhà nước trung ương: Do Bộ, ngành quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên phạm vi cả nước.

- Ngân sách nhà nước địa phương: Do chính quyền địa phương cấp tỉnh, huyện, xã quản lý và chịu trách nhiệm thực hiện các dự án/công trình trên địa bàn. Ngân sách địa phương thực hiện bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

1.2. Trái phiếu Chính phủ: Là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Bộ Tài chính phát hành để huy động vốn đầu tư cho chương trình, dự án đầu tư cụ thể thuộc phạm vi đầu tư của nhà nước.

Ở địa phương, có vốn trái phiếu chính quyền địa phương là nguồn vốn đầu tư từ loại trái phiếu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phát hành nhằm huy động vốn đầu tư cho công trình dự án đầu tư của địa phương.

1.3. Tín dụng đầu tư phát triển:

- *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước:* Là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư đảm bảo có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ:* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA bao gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay về và cho các chủ đầu tư vay lại để thực hiện các dự án đầu tư thì được tính là nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước (ODA cho vay lại).

1.4. Vốn vay: Vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của Nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.5. Vốn tự có: Nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh.

1.6. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có và đầu tư khác.

2.1. Xây dựng cơ bản: Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp).
- Máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b. Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chỉ cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua nhà dùng cho văn phòng hoặc làm nhà xưởng, mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của chủ đầu tư (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất bao gồm vốn đầu tư mua nguyên vật liệu, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản.

2.5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư:

Mục đích đầu tư: Là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó.

Quy định: Đầu tư cho mục đích thuộc ngành kinh tế quốc dân nào thì ghi mã ngành kinh tế, ghi mã ngành kinh tế cấp 2 của VSIC 2007.

Ví dụ:

- Xây nhà với mục đích cho thuê, bán (gồm cả xây nhà bán cho dân cư ở, như doanh nghiệp xây dựng nhà để bán cho dân cư ở): Ghi mã ngành kinh doanh bất động sản (ngành 68).

- Xây nhà làm việc của các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức đảng, tổ chức chính trị xã hội, an ninh quốc phòng: Ghi mã ngành quản lý nhà nước (ngành 84).

- Xây nhà cho sản xuất công nghiệp, nhà máy, công trường...: Ghi mã ngành công nghiệp tương ứng (các mã ngành kinh tế cấp 2 của ngành C).
- Xây nhà sân bay: Ghi mã ngành vận tải hàng không (ngành 51).
- Xây bệnh viện, phòng khám: Ghi mã ngành y tế (ngành 86).
- Xây trường học: Ghi mã ngành giáo dục (ngành 85).
- Xây dựng các hệ thống thủy lợi phục vụ ngành nông nghiệp: Ghi mã ngành nông nghiệp (ngành 01).
- Xây dựng các công trình đường bộ (đường xá, cầu): Ghi mã ngành vận tải đường bộ (ngành 49).

4. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Là vốn đầu tư được thực hiện cho dự án/công trình tại một địa điểm nhất định. Dự án/công trình được thực hiện tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư thực hiện được tính cho tỉnh/thành phố đó.

PHẦN II. GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI PHIẾU

PHIẾU SỐ 01/DSH-Q

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

(Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra hàng quý)

1. Đối tượng áp dụng: Phiếu này nhằm lập danh sách tất cả các hộ dân cư có trên địa bàn được chọn mẫu điều tra, bao gồm cả hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và/hoặc cho xây dựng sửa chữa nhà ở và những hộ dân cư không thực hiện đầu tư trong kỳ. Mỗi địa bàn được chọn mẫu điều tra lập 1 phiếu.

2. Cách ghi phiếu điều tra

Điều tra viên đến từng hộ trong địa bàn được chọn mẫu điều tra, hỏi và ghi thông tin vào phiếu lập danh sách hộ dân cư thuộc địa bàn mẫu điều tra. Nếu hộ không thực hiện đầu tư trong quý thì chỉ ghi thông tin của hộ vào phiếu này và không đánh dấu vào cột 4 và 5; nếu hộ có thực hiện đầu tư trong quý thì đánh dấu (x) vào cột 4 và 5, đồng thời thực hiện điều tra theo phiếu số 02/VĐTH-Q.

Ghi các thông tin chung

Các ô mã địa chỉ của địa bàn: cơ quan thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Địa chỉ của hộ: Điều tra viên ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của hộ.

Tên địa bàn điều tra: Ghi tên địa bàn và địa bàn số theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Khu vực: Nếu hộ thuộc thành thị khoanh mã 1, nếu hộ thuộc nông thôn khoanh mã 2.

Cột mã Hộ: Đánh mã hộ số theo số thứ tự từ 001 đến 999 và mã hộ sẽ được sử dụng thống nhất cho các phiếu điều tra hộ qua các quý trong năm.

Tên chủ hộ: Ghi họ và tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu. Đối với những hộ chưa có hộ khẩu thì ghi tên người nắm được nhiều thông tin về tình hình đầu tư của hộ.

Cột 4 và 5: Đánh dấu (x) đối với các hộ có thông tin thực hiện đầu tư trong quý, các hộ không có thông tin thực hiện đầu tư trong quý thì bỏ trống.

Chữ ký của chủ hộ (hoặc người đại diện của hộ): Điều tra viên yêu cầu chủ hộ ký tên. Trường hợp không lấy được chữ ký của chủ hộ thì lấy chữ ký người đại diện của hộ.

Trong trường hợp khó khăn không gặp được chủ hộ hoặc người đại diện hộ để lấy chữ ký thì tổ trưởng tổ dân phố có thể ký thay cho hộ đó.

PHIẾU SỐ 02/VĐTH-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN
ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

*(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và xây dựng
sửa chữa nhà ở)*

1. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với hộ dân cư có thực hiện đầu tư nhằm duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh; về xây dựng mới, sửa chữa nhà ở, nâng cấp nhà ở trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của hộ gia đình. Ví dụ: Trong kỳ hộ mua thêm ô tô, nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong hộ thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh của hộ như chở nguyên vật liệu, chở sản phẩm đi tiêu thụ... thì được tính là đầu tư của hộ trong kỳ.

Chủ hộ hoặc người nắm nhiều thông tin về đầu tư cho nhà ở và cho sản xuất kinh doanh của hộ là người trả lời phiếu điều tra.

2. Cách ghi phiếu điều tra

Mã hộ: Điều tra viên ghi mã hộ theo số thứ tự hộ thuộc danh sách hộ trong địa bàn của phiếu số 01/DSH-Q nếu hộ thuộc địa bàn được chọn mẫu điều tra. Qui ước mã hộ là 3 chữ số từ 001 đến 999. Mã hộ dân cư được đánh mã theo từng địa bàn điều tra.

2.1 Thông tin chung

Họ và tên chủ hộ: Ghi họ và tên chủ hộ theo sổ hộ khẩu. Đối với những hộ chưa có hộ khẩu thì ghi tên người nắm được nhiều thông tin về tình hình đầu tư của hộ.

Địa chỉ của hộ: Điều tra viên ghi đầy đủ thông tin địa chỉ của hộ. Các ô mã địa chỉ của hộ do cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Điện thoại: Ghi số điện thoại cố định hoặc di động của chủ hộ hoặc người trả lời phiếu thu thập thông tin.

Tên địa bàn điều tra: Ghi tên địa bàn và địa bàn số theo Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Khu vực: Khoanh tròn vào ô mã tương ứng nếu thuộc thành thị khoanh tròn mã 1, nếu hộ thuộc nông thôn khoanh tròn vào mã 2.

Tỷ lệ vốn đầu tư: Chủ hộ ước tính tỷ lệ phần trăm số tiền đã *đầu tư* cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở.

- Hộ dân cư đầu tư cho nhà ở: Là hộ dân cư có đầu tư cho việc xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở.

+ *Xây dựng mới nhà ở:* Là hoạt động xây dựng để tạo ra sản phẩm nhà ở mới phục vụ nhu cầu đời sống của hộ.

+ *Sửa chữa nhà ở:* Là công việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục những phần đã bị hao mòn hư hỏng, phục hồi hình thái tự nhiên của ngôi nhà, đảm bảo cho nhà cửa sử dụng được bình thường. Sửa chữa lớn thường làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

+ *Nâng cấp nhà ở:* Là cải tạo ngôi nhà hoặc một phần ngôi nhà, nhằm kéo dài thời gian sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, bổ sung trang thiết bị cho ngôi nhà, có thể làm tăng diện tích sử dụng.

- Hộ dân cư đầu tư cho sản xuất kinh doanh: Là hộ dân cư có đầu tư cho việc xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp, mua sắm tài sản cố định, mua con giống như trâu, bò, cây trồng lâu năm, ... nhằm mục đích duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh (SXKD) của hộ.

Mục đích đầu tư cho sản xuất kinh doanh: Nếu hộ có đầu tư cho sản xuất kinh doanh thì ghi mục đích chính để đầu tư cho sản xuất kinh doanh. Đối với các hộ dân cư có đầu tư cho nhà ở thì không ghi mục này. Điều tra viên hỏi và ghi cụ thể, chi tiết nội dung mục đích đầu tư và ghi mã ngành đầu tư theo danh mục ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ngành cấp 2.

2.2 Kết quả vốn đầu tư thực hiện

Cột A:

Tổng số: Ghi tổng số vốn đầu tư hộ đã chi ra để đầu tư cho nhà ở và/hoặc cho mục đích sản xuất kinh doanh trong kỳ điều tra.

A. Chia theo nguồn vốn

1. **Ngân sách nhà nước:** Là nguồn vốn mà nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện, khuyến khích chủ hộ đầu tư cho sản xuất kinh doanh, phát triển ngành nghề... và/hoặc là nguồn vốn mà Nhà nước hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia, xóa nhà tạm, nhà tranh đối với những hộ gia đình hưởng chính sách xã hội.

2. **Tín dụng đầu tư phát triển:** Là số tiền vốn mà hộ được vay từ nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước để phục vụ cho đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh.

3. **Vốn vay:** Số tiền đầu tư của hộ đi vay từ các ngân hàng thương mại, vay từ các ngân hàng, tổ chức nước ngoài; vay từ các tổ chức (Hội Phụ nữ, chương trình xóa đói giảm nghèo, ...) và vay của các cá nhân.

- Vay ngân hàng thương mại nhà nước: Nếu hộ vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư (là các ngân hàng của nhà nước) như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển...

- Vay ngân hàng ngoài nhà nước: Nếu hộ vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Ngân hàng Đông á, Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn....

- Vay khác: Số tiền vay từ các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

4. Vốn tự có: Là tổng số tiền hình thành từ vốn tích lũy tài sản từ lợi nhuận trích ra để đầu tư, từ thanh lý, từ vốn khấu hao tài sản cố định, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh, từ tiết kiệm, để dành, bán tài sản của hộ hoặc tài sản thừa kế và lao động tự làm (lao động của những người trong hộ gia đình và anh em, bạn bè làm giúp), nguyên vật liệu tự túc được quy ra tiền. Vốn tự có có thể là tiền hoặc hiện vật.

- Vốn bằng hiện vật: Được quy ra giá trị theo giá tương ứng của từng loại hiện vật trên thị trường;

- Vốn bằng nguyên vật liệu tự có: Ghi số tiền được quy ra từ lao động tự làm và nguyên vật liệu tự túc theo giá thị trường.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Số tiền hộ nhận được từ các tổ chức, cá nhân, anh em bạn bè trong và ngoài nước tặng, biếu, số tiền này hộ được toàn quyền sử dụng và không phải hoàn trả.

B. Chia theo khoản mục đầu tư

Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước: Là tổng số tiền hộ bỏ ra để mua TSCĐ cũ đã qua sử dụng trong nước.

1. Xây dựng cơ bản: Là tổng số tiền mà hộ đã đầu tư xây dựng trong kỳ, kể cả chi phí lao động tự làm, giá trị nguyên vật liệu tự túc, bao gồm: mua nguyên vật liệu như xi măng, sắt thép, vôi, gạch ngói, gỗ và chi phí mua máy móc thiết bị (gồm máy móc đặt vào công trình); thuê nhân công, thuê máy móc thiết bị thi công, các khoản chi phí vận chuyển vật liệu, chi phí về điện, nước.

Đối với hộ có đầu tư cho nhà ở: Gồm toàn bộ chi phí XD mới nhà ở như: chi phí phá và tháo dỡ ngôi nhà, chi phí san lấp mặt bằng XD, đóng cọc, XD, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái..., chi phí hoàn thiện công trình nhà như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, làm sạch ngoại thất... Chia ra:

- Xây dựng và lắp đặt: Là toàn bộ chi phí cho hoạt động XD và lắp đặt các thiết bị đi kèm với công trình XD như: XD các hạng mục công trình, lắp đặt thiết bị, hoàn thiện công trình, chi phí phá dỡ các vật liệu kiến trúc cũ, san lấp mặt bằng XD, XD công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm.

- Máy móc, thiết bị: Là toàn bộ giá trị của máy móc thiết bị được lắp đặt vào công trình XD (không bao gồm chi phí lắp đặt).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Là các khoản chi phí khác trong XD CB chưa bao gồm ở các mục trên.

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất: Là số tiền hộ chi ra để thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất hoặc mua đất, mua nhà phục vụ cho SXKD và cho mục đích ở.

Lưu ý: Nếu hộ không nhớ chính xác các khoản chi phí trên, điều tra viên cùng với hộ ước tính bằng cách lấy khối lượng từng loại nguyên vật liệu, ngày công lao động thuê ngoài nhân với đơn giá bình quân ở địa phương để tính vào tổng vốn đầu tư. Lao động tự làm và nguyên vật liệu tự túc ước tính như lao động thuê ngoài và nguyên vật liệu mua ngoài.

2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là tổng số tiền thực tế mà hộ đã chi trong kỳ để mua TSCĐ không qua XD CB để phục

vụ sản xuất kinh doanh của hộ bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử (có thể trong kỳ hộ đã thanh toán nhưng chưa nhận được).

TSCĐ không qua XD/CB là các máy móc, thiết bị không đi kèm với công trình XD, không tính vào phần XD/CB ở trên. TSCĐ không qua XD/CB bao gồm: máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải.

Lưu ý: Đối với TSCĐ tuy đã qua sử dụng nhưng được nhập khẩu từ nước ngoài thì được coi là tài sản mới vì tài sản đó thực tế sẽ làm tăng tài sản tích lũy cho toàn xã hội.

3. Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là số tiền hộ đã chi trong kỳ để sửa chữa, nâng cấp TSCĐ.

- Sửa chữa TSCĐ: Là số tiền hộ đã chi cho việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

- Nâng cấp TSCĐ: Là số tiền hộ chi cho hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng, tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ SX mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

- Sửa chữa và nâng cấp nhà ở: Là toàn bộ chi phí thực tế chi ra trong kỳ cho công việc sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhà ở của hộ, bao gồm chi phí thanh toán như vật liệu, nhân công, thuê máy móc thiết bị, ... và vật liệu, ngày công tự túc của hộ gia đình.

4. Đầu tư khác: Bao gồm các khoản chi phí tạo nên TSCĐ vô hình, các khoản chi đầu tư sản xuất kinh doanh chưa kể ở trên, như chi phí nâng cấp, cải tạo đất...

Quy ước: Trường hợp hộ mua ô tô vừa để phục vụ SXKD, vừa phục vụ nhu cầu đi lại của các thành viên trong hộ vẫn được tính là ĐT cho SXKD trong trường hợp ô tô phục vụ SXKD là chủ yếu.

Lưu ý:

- Hộ ĐT mua nhà ở của các dự án bất động sản: Không kê khai khoản tiền này vì khoản tiền ĐT này của hộ đã được thu thập qua các dự án bất động sản.

- Không bao gồm ĐT của hộ để mua lại nhà ở đã qua sử dụng (căn hộ chung cư...) để ở: Không kê khai khoản tiền này vì không làm tăng tài sản của xã hội.

- Trường hợp hộ có ĐT bằng ngoại tệ, vàng, bạc... (cất trữ ở nhà hoặc gửi ngân hàng) phải quy ra tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá của Ngân hàng nhà nước (không bao gồm vàng, bạc trang sức).

Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với dự toán chi phí quý báo cáo, hộ ước tính số vốn đầu tư sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

Cột 2: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

PHIẾU SỐ 03/VĐTTT-Q
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI
(Áp dụng đối với các trang trại)

1. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với các trang trại có thực hiện đầu tư nhằm duy trì và mở rộng sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư về xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở trong kỳ điều tra. Không thu thập thông tin về các khoản chi cho mục đích tiêu dùng cuối cùng của trang trại. Ví dụ trong kỳ trang trại mua thêm ô tô nếu ô tô dùng để phục vụ nhu cầu đi lại của các cá nhân trong trang trại thì không được tính là đầu tư, nếu ô tô dùng để phục vụ sản xuất kinh doanh như chở thành phẩm đi bán hàng, chở nguyên vật liệu về để tiến hành sản xuất kinh doanh thì được tính là đầu tư của trang trại trong kỳ.

Chủ trang trại hoặc người nắm nhiều thông tin về tình hình đầu tư cho hoạt động sản xuất kinh doanh của trang trại là người trả lời phiếu điều tra.

Quy định về trang trại: Áp dụng theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 14/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn như sau: Cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thoả mãn điều kiện sau:

- Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp phải đạt 2 điều kiện sau: (1) Có diện tích trên mức hạn điền, tối thiểu: 3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; hoặc 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại; (2) Giá trị sản lượng hàng hoá đạt 700 triệu đồng/năm.

- Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hoá từ 1 tỷ đồng/năm trở lên.

- Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hoá bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

2. Cách ghi phiếu điều tra

Mã trang trại: Cơ quan thống kê ghi mã trang trại theo số thứ tự từ 001 đến 999 và được đánh mã theo từng huyện điều tra. Quy ước mã trang trại là 3 chữ số, mỗi trang trại chỉ có một mã trang trại và được ghi thống nhất cho tất cả các quý điều tra.

2.1 Thông tin chung

Họ và tên chủ trang trại, địa chỉ, điện thoại: Cách ghi tương tự như phiếu số 02/VĐTH-Q.

Tỷ lệ vốn đầu tư: Điều tra viên hỏi chủ trang trại ước tính tỷ lệ phần trăm số tiền đã đầu tư cho SXKD và cho nhà ở. Nếu chủ trang trại không ước tính được thì điều tra viên hỏi chủ hộ số tiền đầu tư cho SXKD và cho nhà ở, sau đó điều tra viên ước tính tỷ lệ phần trăm đầu tư cho SXKD và cho nhà ở vào phiếu.

Đầu tư cho nhà ở: Là số tiền chi ra cho việc xây dựng (XD) mới, sửa chữa, nâng cấp nhà ở.

- XD mới nhà ở: Là hoạt động XD để tạo ra nhà ở mới phục vụ nhu cầu đời sống của hộ.

- Sửa chữa nhà ở: Là công việc sửa chữa nhằm cải tạo, khôi phục những phần đã bị hao mòn hư hỏng, phục hồi hình thái tự nhiên của ngôi nhà, đảm bảo cho nhà cửa sử dụng được bình thường. Sửa chữa lớn thường làm thay đổi kết cấu chịu lực của ngôi nhà.

- Nâng cấp nhà ở: Là cải tạo ngôi nhà hoặc một phần ngôi nhà, nhằm kéo dài thời gian sử dụng, tăng chất lượng sử dụng, bổ sung trang thiết bị cho ngôi nhà, có thể làm tăng diện tích sử dụng.

Lưu ý: Tổng số tỷ lệ đầu tư cho SXKD và nhà ở phải là 100%. Nếu trang trại chỉ đầu tư (ĐT) cho SXKD, không ĐT cho nhà ở thì ghi “100” vào dòng đầu tư cho SXKD và “0” vào dòng đầu tư cho nhà ở và ngược lại.

Mục đích đầu tư cho SXKD: Nếu trang trại có đầu tư cho SXKD thì ghi mục đích chính để đầu tư cho SXKD. Đối với trang trại chỉ đầu tư cho nhà ở thì không ghi mục này. Điều tra viên hỏi và ghi cụ thể, chi tiết nội dung mục đích đầu tư và cơ quan Thống kê ghi mã ngành đầu tư theo danh mục ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) ngành cấp 2.

2.2. Kết quả vốn đầu tư thực hiện:

A. Chia theo nguồn vốn

1. **Ngân sách nhà nước:** Là số tiền mà nhà nước hỗ trợ tạo điều kiện, khuyến khích chủ trang trại đầu tư cho SXKD, phát triển ngành nghề... và/hoặc nguồn vốn mà Nhà nước hỗ trợ theo chương trình mục tiêu quốc gia, xóa nhà tạm, nhà tranh,.. đối với những hộ được hưởng chính sách xã hội.

2. **Tín dụng đầu tư phát triển:** Là số tiền vốn mà trang trại được vay từ nguồn vốn đầu tư phát triển của nhà nước để phục vụ cho đầu tư, mở rộng SXKD.

3. **Vốn vay:** Là số tiền đầu tư của trang trại vay từ các ngân hàng thương mại, các quỹ tín dụng trong nước; vay từ các ngân hàng, tổ chức nước ngoài; vay từ các tổ chức (Hội Phụ nữ, chương trình xóa đói giảm nghèo...) và vay của các cá nhân.

- Vay ngân hàng thương mại nhà nước: Là số tiền đầu tư của trang trại vay của các ngân hàng thương mại nhà nước để đầu tư như Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển...

- Vay ngân hàng ngoài nhà nước: Là số tiền đầu tư của trang trại vay của các ngân hàng thương mại ngoài nhà nước như Ngân hàng Techcombank, Đông Á, Thương mại cổ phần Sài Gòn...

4. **Vốn tự có:** Là tổng số tiền đầu tư từ lợi nhuận hoạt động của trang trại, từ huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh, từ tiết kiệm, bán tài sản của trang trại hoặc tài sản thừa kế và lao động tự làm (lao động của những người trong trang trại và anh em, bạn bè làm giúp), nguyên vật liệu tự túc được quy ra tiền. Vốn tự có có thể là tiền hoặc hiện vật.

- Vốn bằng hiện vật: Là số tiền được quy ra giá trị theo giá tương ứng của từng loại hiện vật trên thị trường;

- Vốn bằng nguyên vật liệu tự có: Là số tiền được quy ra từ lao động tự làm và nguyên vật liệu tự túc theo giá thị trường.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là số tiền đầu tư từ nguồn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn huy động ngoài các nguồn nêu trên. Số tiền này chủ trương trại được toàn quyền sử dụng và không phải hoàn trả.

B. Chia theo khoản mục đầu tư

Máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước: Là tổng số tiền trang trại bỏ ra để mua TSCĐ cũ đã qua sử dụng ở trong nước.

1. Xây dựng cơ bản: Là tổng số tiền mà trang trại đã đầu tư XD trong kỳ, kể cả chi phí LĐ tự làm, giá trị nguyên vật liệu tự túc, bao gồm: mua nguyên vật liệu như xi măng, sắt thép, vôi, gạch ngói, gỗ và chi phí mua máy móc thiết bị (gồm máy móc đặt vào công trình); thuê nhân công, thuê máy móc thiết bị thi công, các khoản chi phí vận chuyển vật liệu, chi phí về điện, nước. Cụ thể:

(1) Đầu tư cho SXKD gồm: Chi phí XD các hạng mục công trình; chi phí mua và lắp đặt máy móc thiết bị; chi phí khai hoang, cải tạo, san, lấp đất; chi phí XD và cải tạo ao nuôi trồng thủy sản; chi phí trồng mới, chăm sóc vườn cây lâu năm trong thời gian chưa thu hoạch sản phẩm; chi phí trồng rừng và chăm sóc rừng trong thời gian chưa thu hoạch sản phẩm; chi phí đầu tư XD CB khác.

(2) Đầu tư cho nhà ở: Gồm toàn bộ chi phí XD mới nhà ở, bao gồm: chi phí phá và tháo dỡ ngôi nhà, chi phí san lấp mặt bằng XD, đóng cọc, XD, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái..., chi phí hoàn thiện công trình nhà như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, làm sạch ngoại thất... Chia ra:

- Xây dựng và lắp đặt: Là toàn bộ chi phí cho hoạt động XD và lắp đặt các máy móc thiết bị đi kèm với công trình XD như: XD các hạng mục công trình, lắp đặt thiết bị, hoàn thiện công trình, chi phí phá dỡ các vật liệu kiến trúc cũ, san lấp mặt bằng XD, XD công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm.

- Máy móc, thiết bị: Là toàn bộ giá trị của máy móc thiết bị được lắp đặt vào công trình XD (không bao gồm chi phí lắp đặt) như: điều hòa, nóng lạnh...

- Vốn đầu tư XD CB khác: Là các khoản chi phí khác trong XD CB không bao gồm ở trên.

Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất: Là số tiền trang trại chi ra để thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất hoặc mua đất, mua nhà phục vụ cho SXKD và cho mục đích ở.

Lưu ý: Nếu chủ trương trại không nhớ chính xác các khoản chi phí trên, điều tra viên cùng với chủ trương trại ước tính bằng cách lấy khối lượng từng loại nguyên vật liệu, ngày công lao động thuê ngoài nhân với đơn giá bình quân ở địa phương để tính vào tổng vốn đầu tư. Lao động tự làm và nguyên vật liệu tự túc ước tính như lao động thuê ngoài và nguyên vật liệu mua ngoài.

2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là tổng số tiền thực tế mà trang trại đã chi trong kỳ để mua TSCĐ không qua XD CB bao gồm: mua nhà xưởng, kho tàng; mua vườn cây lâu năm; mua rừng cây lâm nghiệp; mua đất trồng cây hàng năm; mua mặt nước nuôi trồng thủy sản; mua gia súc, gia cầm cơ bản, mua máy móc thiết bị không qua XD, mua TSCĐ khác.

Lưu ý: Đối với TSCĐ tuy đã qua sử dụng nhưng được nhập khẩu từ nước ngoài thì được coi là tài sản mới vì tài sản đó thực tế sẽ làm tăng tài sản tích lũy cho toàn xã hội.

3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Là số tiền trang trại đã chi trong kỳ để sửa chữa, nâng cấp TSCĐ.

- Sửa chữa TSCĐ: Là số tiền trang trại đã chi cho việc duy tu, bảo dưỡng, thay thế, sửa chữa những hư hỏng phát sinh trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ.

- Nâng cấp TSCĐ: Là số tiền trang trại chi cho hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng, tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ; đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước.

- Sửa chữa và nâng cấp nhà ở: Là toàn bộ chi phí thực tế chi ra trong kỳ cho công việc sửa chữa, nâng cấp, mở rộng nhà ở của trang trại, bao gồm chi phí thanh toán như vật liệu, nhân công, thuê máy móc thiết bị, ... và vật liệu, ngày công tự túc của trang trại.

4. Đầu tư khác: Bao gồm các khoản chi phí tạo nên TSCĐ vô hình, các khoản chi đầu tư SXKD chưa kể ở trên, như chi phí nâng cấp, cải tạo đất...

Lưu ý: Trường hợp trong danh sách điều tra đã xác định trang trại có đầu tư trong kỳ, đến thời điểm điều tra, hộ không còn đủ tiêu chí là trang trại nữa vẫn thuộc đối tượng điều tra nếu chủ trang trại hoặc người nắm được thông tin của trang trại có thể trả lời được nội dung các chỉ tiêu trong phiếu điều tra.

Quy ước: Trường hợp trang trại mua ô tô vừa để phục vụ SXKD, vừa phục vụ nhu cầu đi lại của các thành viên trong hộ vẫn được tính là đầu tư cho SXKD trong trường hợp ô tô phục vụ SXKD là chủ yếu.

PHIẾU SỐ 04/VĐTDN-Q

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA DOANH NGHIỆP

(Áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã)

1. Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về vốn đầu tư thực hiện hàng quý của các loại hình doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp ngoài nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, hợp tác xã/liên hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh hoặc đang hoạt động sản xuất kinh doanh được chọn vào mẫu điều tra.

2. Cách ghi phiếu điều tra

2.1 Thông tin chung

Tên doanh nghiệp/hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp): Ghi đầy đủ tên doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Mã số thuế: Ghi mã số thuế của doanh nghiệp do cơ quan thuế/cơ quan Quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Địa chỉ: Ghi địa chỉ nơi đặt văn phòng chủ quản của doanh nghiệp. Cán bộ Thống kê đánh mã địa chỉ theo qui định trong danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam.

Số điện thoại, số fax và email lấy theo số của đơn vị/phòng/ban chịu trách nhiệm chính về số liệu ghi trong phiếu điều tra.

Loại hình kinh tế của doanh nghiệp: Khoanh tròn vào một chữ số phù hợp với loại hình tương ứng của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp nhà nước trung ương: Là các doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình sau: công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước trung ương; công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước trung ương chiếm từ 50% vốn trở lên; các công ty nhà nước trung ương trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005.

- Doanh nghiệp nhà nước địa phương: Là các doanh nghiệp thuộc một trong các loại hình sau: công ty TNHH một thành viên có 100% vốn nhà nước địa phương; công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn nhà nước địa phương chiếm từ 50% vốn trở lên; các công ty nhà nước địa phương trong trường hợp doanh nghiệp nhà nước chưa chuyển đổi hoạt động theo Luật doanh nghiệp 2005.

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước: Gồm các hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã; Quỹ tín dụng nhân dân; Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân, công ty TNHH có vốn Nhà nước dưới 50%; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước dưới 50%.

- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Gồm các doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; Doanh nghiệp nhà nước liên doanh với nước ngoài; Doanh nghiệp khác liên doanh với nước ngoài.

Các doanh nghiệp chuyển đổi loại hình doanh nghiệp trong năm thì xếp doanh nghiệp theo đúng loại hình mới tại thời điểm 31/12 năm báo cáo.

Ngành sản xuất kinh doanh chính: Ghi cụ thể ngành hoạt động chính của doanh nghiệp theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2007 (VSIC 2007) theo ngành cấp 5. Việc xác định ngành hoạt động chính của doanh nghiệp căn cứ vào hoạt động tạo ra giá trị tăng thêm lớn nhất trong số các hoạt động do doanh nghiệp thực hiện. Trường hợp doanh nghiệp không đủ thông tin để tính giá trị tăng thêm thì sử dụng một số tiêu chí thay thế theo thứ tự ưu tiên lần lượt dưới đây:

- + Giá trị sản xuất theo từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Số lao động làm việc trong từng hoạt động của doanh nghiệp;
- + Doanh thu từng hoạt động của doanh nghiệp.

2.2 Kết quả vốn đầu tư thực hiện:

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của

doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***nhằm tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Trong cuộc điều tra này, vốn đầu tư của doanh nghiệp quy định gồm các yếu tố sau:

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư ***thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất*** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong quý bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong quý của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp được chia theo các phân tổ sau: (1) theo nguồn vốn đầu tư; (2) theo khoản mục đầu tư; (3) theo mục đích đầu tư; (4) theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

A. Chia theo nguồn vốn đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Trái phiếu Chính phủ:

Vốn đầu tư từ trái phiếu chính phủ trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ trái phiếu chính phủ cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

3. Tín dụng đầu tư phát triển:

Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong doanh nghiệp là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước và vốn ODA Chính phủ cho vay lại mà doanh nghiệp được vay theo đúng quy định của pháp luật.

4. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không bao gồm các tổ chức tín dụng đầu tư của Nhà nước), vay các ngân hàng ở nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế, vay các tổ chức và cá nhân dân cư khác ở trong nước và ở nước ngoài, vay của công ty mẹ hoặc công ty anh (em) để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

5. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

6. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

B. Chia theo khoản mục đầu tư: Bao gồm đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

1. Xây dựng cơ bản: Toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm: Xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp); Máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) và vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

- Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

+ Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

+ Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

+ Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

+ Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

+ Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu

thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

+ Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

- **Máy móc, thiết bị bao gồm:** Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

+ Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

+ Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

+ Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

+ Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

- **Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác:** Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

+ Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

++ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

++ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

++ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

++ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

+ Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

++ Chi khởi công công trình (nếu có).

++ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

++ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

++ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

- ++ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- ++ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- ++ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- ++ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- ++ Chi bảo hiểm công trình.
- ++ Lệ phí địa chính.
- ++ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- + Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- ++ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- ++ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...
- ++ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- ++ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- ++ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- ++ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

Một số lưu ý khi khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong kỳ doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thì Giá trị đầu tư XDCB trong kỳ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 241 (Xây dựng cơ bản dở dang) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

(2) Trường hợp 2: Trong kỳ doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDCB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng dùng để sản xuất thì sẽ ghi vào “Vốn xây dựng và lắp đặt” của mã 21 “Xây dựng cơ bản” và tách ra giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là quyền sử dụng đất (mã 24 và 26).

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn đầu tư mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. Bao gồm:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính.

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính.

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm).

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Hàng tồn kho của doanh nghiệp là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh, bao gồm: hàng mua đang đi trên đường (tài khoản 151); nguyên liệu, vật liệu (tài khoản 152); công cụ, dụng cụ (tài khoản 153); sản phẩm dở dang (tài khoản 154); thành phẩm (tài khoản 155); hàng hoá (tài khoản 156); hàng gửi bán (tài khoản 157); hàng hóa kho bảo thuế (tài khoản 158); dự phòng giảm giá hàng tồn kho (tài khoản 2294).

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực... của doanh nghiệp trong kỳ.

C. Vốn đầu tư chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư: Vốn đầu tư của doanh nghiệp chỉ ra nhằm mục đích nâng cao năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ngành nào thì tính mục đích đầu tư cho ngành đó (theo mã ngành cấp 2, VSIC 2007).

Trường hợp doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh đa ngành (một ngành chính và nhiều ngành khác): Vốn đầu tư của doanh nghiệp cho ngành nào thì tính cho ngành đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A hoạt động 2 ngành: Ngành chính là xây dựng, ngành khác là vận tải hàng hóa. Trong quý I/2017, doanh nghiệp có mua một máy trộn bê tông để tăng năng lực sản xuất của doanh nghiệp phục vụ việc đi thi công các công trình do doanh nghiệp nhận thầu trị giá 3 tỷ, một xe chở hàng phục vụ mục đích kinh doanh vận tải hàng hóa trị giá 2 tỷ. Như vậy, khi tính vốn đầu tư của doanh nghiệp quý I/2017 chia theo mục đích đầu tư sẽ xác định như sau:

- (1) Vốn đầu tư cho mục đích sản xuất ngành xây dựng (ngành 41,42,43): 3 tỷ.
- (2) Vốn đầu tư cho mục đích ngành dịch vụ vận tải (ngành 49): 2 tỷ.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp có ngành hoạt động là ngành xây dựng thì vốn đầu tư của doanh nghiệp không được ghi giá trị của công trình doanh nghiệp nhận thi công xây dựng vì công trình đó không phải là công trình làm tăng năng lực của doanh nghiệp mà đó chỉ là sản phẩm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

D. Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương: Là vốn đầu tư của doanh nghiệp để tăng năng lực của doanh nghiệp được thực hiện trên địa điểm đứng chân của doanh nghiệp. Doanh nghiệp đứng chân tại tỉnh/thành phố nào thì vốn đầu tư được tính cho tỉnh/thành phố đó.

Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo

Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với dự toán chi phí quý báo cáo, doanh nghiệp ước tính số vốn đầu tư sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Nguồn số liệu: Các doanh nghiệp căn cứ vào các tài liệu sau để ghi vào phiếu:

- (1) Các hợp đồng kinh tế giữa chủ đầu tư và các bên nhận thầu có liên quan;
- (2) Các sổ sách theo dõi của đơn vị về tình hình thực hiện vốn đầu tư;
- (3) Những chứng từ thanh toán giữa chủ đầu tư với bên nhận thầu, những hoá đơn chứng từ nhập kho mua sắm thiết bị máy móc và chứng từ thanh toán các chi phí khác của đơn vị chủ đầu tư đã thực hiện.

Lưu ý: Một doanh nghiệp chỉ ghi một phiếu điều tra. Nếu doanh nghiệp có nhiều dự án, doanh nghiệp tổng hợp vốn đầu tư thực hiện của các dự án và thực hiện một phiếu 04/VĐTDN-Q.

2.3 Danh mục các dự án thực hiện trong kỳ

Phần này liệt kê danh sách các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận đầu tư thực hiện trong kỳ điều tra. Mỗi dự án ghi 1 dòng.

Cột A: Ghi lần lượt các dự án đã thực hiện trong quý trước quý báo cáo.

Cột B: Ghi mã dự án theo thứ tự từ 01 đến 99. Mã dự án cần được ổn định để sử dụng theo dõi dự án qua các quý trước quý báo cáo.

Cột C: Ghi rõ tên dự án và tên công trình thực hiện trong kỳ, sau đó ghi tên viết tắt nếu có.

Cột D: Ghi địa chỉ của dự án, ghi cụ thể huyện và tỉnh đặt dự án, không viết tắt.

Cột E, F: Cơ quan Thống kê căn cứ vào địa chỉ của dự án để đánh mã theo danh mục hành chính tương ứng.

Cột H, I: Ghi năm khởi công của dự án vào cột H và ghi năm dự kiến hoàn thành của dự án vào cột I.

Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 2: Ghi vốn đầu tư thực hiện quý trước quý báo cáo.

Cột 3: Ghi dự kiến vốn đầu tư sẽ được thực hiện ở quý báo cáo.

Cột 4: Ghi tổng số vốn đầu tư của dự án đã được thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số vốn đầu tư lũy kế từ khi dự án khởi công đến cuối quý báo cáo.

PHIẾU SỐ 01/DSH-N

PHIẾU LẬP DANH SÁCH HỘ DÂN CƯ THUỘC ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA

(Áp dụng đối với các địa bàn được chọn mẫu điều tra năm)

1. Đối tượng áp dụng

2. Cách ghi phiếu điều tra

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự phiếu số 01/DSH-Q.

PHIẾU SỐ 02/VĐTH-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN

ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA HỘ DÂN CƯ

(Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh

và xây dựng sửa chữa nhà ở)

1. Đối tượng áp dụng

2. Cách ghi phiếu điều tra

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như phiếu số 02/VĐTH-Q.

PHIẾU SỐ 03/VĐTTT-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA TRANG TRẠI

(Áp dụng đối với các trang trại)

1. Đối tượng áp dụng

2. Cách ghi phiếu điều tra

Đối tượng áp dụng và cách ghi phiếu điều tra tương tự như Phiếu số 03/VĐTTT-Q.

PHIẾU SỐ 04/VĐTSN-N
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP THUỘC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ Y TẾ

(Áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập)

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với chủ đầu tư là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành y tế, ngành giáo dục có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành y tế, giáo dục.

2. Cách ghi phiếu điều tra

Mã đơn vị: Qui ước là 6 chữ số, 2 chữ số đầu ghi mã tỉnh, 4 chữ số sau ghi theo thứ tự từ 0001 đến 9999 và duy trì mã đơn vị ổn định qua các quý điều tra.

2.1. Thông tin chung

Tên đơn vị sự nghiệp: Ghi đầy đủ tên đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập có thực hiện đầu tư trong năm và không viết tắt.

Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố. Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: do cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính quy định trong cuộc điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận có liên quan trực tiếp đến số liệu điều tra.

- Số fax: Ghi số fax (nếu có).

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

Loại hình của đơn vị sự nghiệp: Khoanh tròn vào một mã số tương ứng câu trả lời phù hợp.

Khái niệm đơn vị sự nghiệp công lập, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trong cuộc điều tra này được quy định như sau:

- Đơn vị sự nghiệp công lập là tổ chức do cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội thành lập theo quy định của pháp luật, có tư cách pháp nhân, cung cấp dịch vụ công, phục vụ quản lý nhà nước. Đơn vị sự nghiệp công lập gồm: (1) đơn vị sự nghiệp công lập được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự; (2) đơn vị sự nghiệp công lập chưa được giao quyền tự chủ hoàn toàn về thực hiện nhiệm vụ, tài chính, tổ chức bộ máy, nhân sự.

- Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập: Là đơn vị do tư nhân trong nước, tư nhân nước ngoài hoặc tư nhân trong nước liên doanh với tư nhân nước ngoài đăng ký thành

lập nhưng không hoạt động theo Luật doanh nghiệp, tự lo vốn và kinh phí hoạt động, lấy thu bù chi trong các lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, văn hóa thể thao.

2.2. Kết quả vốn đầu tư thực hiện năm

Cột A: Khái niệm, nội dung các chỉ tiêu xem trong phần I mục II (Kết quả vốn đầu tư thực hiện).

Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện trong năm.

PHIẾU SỐ 05/VĐTXP-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CỦA XÃ/PHƯỜNG/THỊ TRẤN

(Áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp)

1. Đối tượng áp dụng:

Áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn có cấp phép xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp.

2. Cách ghi phiếu điều tra:

2.1. Thông tin chung

(1) **UBND xã/phường/thị trấn:** Ghi tên UBND xã/phường/thị trấn theo Quyết định thành lập.

(2) **Địa chỉ:** Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: Cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Số fax: Ghi số fax (nếu có).

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

2.2. Kết quả vốn đầu tư thực hiện năm

Cột A: Khái niệm, nội dung các chỉ tiêu ở cột A xem trong phần I mục II (Kết quả vốn đầu tư thực hiện).

Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện trong năm.

PHIẾU SỐ 06/VĐTSTC-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA SỞ TÀI CHÍNH

(Áp dụng cho Sở Tài chính tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương)

1. Đối tượng áp dụng

Áp dụng cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong năm báo cáo.

Qui định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị kinh tế) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp, các tổ chức chính trị, chính trị xã hội, xã hội - nghề nghiệp....

Lưu ý: Loại trừ các đơn vị kinh tế sử dụng ngân sách nhà nước có mã số chương (phụ lục 1) trong quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước (các Thông tư số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, Thông tư số 110/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC) như sau :

- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp tỉnh từ 552 đến 558 và từ 561 đến 564.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp huyện từ 754 đến 758.
- Đơn vị có mã số chương thuộc cấp xã từ 854 đến 857.

2. Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

2.1 Thông tin chung

Tên đơn vị: Ghi tên Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Địa chỉ: Ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố của Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: Cơ quan Thống kê ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Số fax: Ghi số fax (nếu có).

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

2.2 Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

* Cột A:

a. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 3 kèm theo quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và các Thông tư số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, Thông tư số 110/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC.

Từ năm 2019 việc thu thập số liệu của năm 2018, kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 3 kèm theo thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

(1) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng (mã 6900 và 9100 trong phụ lục số 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mô tô
- + Ô tô con, ô tô tải
- + Xe chuyên dùng
- + Tàu, thuyền
- + Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
- + Điều hòa nhiệt độ
- + Nhà cửa
- + Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
- + Thiết bị tin học
- + Máy photocopy
- + Máy fax
- + Máy phát điện
- + Máy bơm nước
- + Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao.
- + Đường điện, cấp thoát nước.
- + Đường xá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương.
- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác.

(2) Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước, hàng hóa vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành (mã 8700 và 8800 trong phụ lục số 3) trong năm báo cáo: Là

giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho của năm báo cáo, gồm:

- + Lương thực
- + Nhiên liệu
- + Vật tư kỹ thuật
- + Trang thiết bị kỹ thuật
- + Khác.

- Ví dụ:

+ Thời điểm 01/01/2017: Dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1000 tỷ đồng.

+ Trong năm 2017:

++ Chi mua bổ sung dự trữ gạo là 1500 tỷ đồng.

++ Xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn, hỗ trợ dân di cư tự do...: trị giá là 500 tỷ đồng.

+ Đến thời điểm 31/12/2017, dự trữ gạo của quốc gia là:

$$1000 + 1500 - 500 = 2000 \text{ (tỷ đồng)}$$

+ Như vậy, giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2017 là:

$$2000 - 1000 = 1000 \text{ (tỷ đồng)}$$

(3) Chi mua, đầu tư tài sản vô hình năm báo cáo (mã 9000 phụ lục 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mua bằng sáng chế
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua phần mềm máy tính
- + Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính
- + Khác

(4) Chi mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn năm báo cáo (mã 9050 phụ lục 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mô tô
- + Ô tô con, ô tô tải
- + Xe chuyên dùng
- + Tàu, thuyền
- + Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
- + Điều hòa nhiệt độ
- + Nhà cửa
- + Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
- + Thiết bị tin học

- + Máy photocopy
- + Máy fax
- + Máy phát điện
- + Máy bơm nước
- + Tài sản khác.

b. Phân loại chi theo ngành kinh tế: .

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế phụ lục số 2 kèm theo quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

Từ năm 2019 việc thu thập số liệu của năm 2018, kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 2 kèm theo thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

* **Cột 1:** Ghi tổng số tiền đã chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

PHIẾU SỐ 07/VĐTB-N

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA BỘ, NGÀNH TRUNG ƯƠNG

(Áp dụng cho Bộ, ngành Trung ương tổng hợp chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách Nhà nước thuộc Bộ, ngành)

1. Đối tượng áp dụng

Phiếu này nhằm thu thập thông tin về chi mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước; chi cho mua sắm, sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn, duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng từ nguồn kinh phí thường xuyên của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành).

Qui định: Chỉ thu thập thông tin của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thuộc Bộ, ngành, không có tính chất kinh doanh (không phải là đơn vị doanh nghiệp) như các đơn vị hành chính, đơn vị sự nghiệp.

Số liệu được thu thập tổng hợp từ các báo cáo quyết toán hàng năm của các đơn vị sử dụng ngân sách này.

2. Giải thích nội dung và cách ghi phiếu

Mã đơn vị: Bộ, ngành ghi mã đơn vị theo mã số của Bộ, ngành được quy định trong danh mục các Bộ, ngành, cơ quan trung ương; cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã được quy định trong phương án điều tra.

2.1 Thông tin chung

Tên đơn vị: Ghi tên đầy đủ của Bộ, ngành.

Địa chỉ: Bộ, ngành ghi đầy đủ địa chỉ theo thứ tự tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn; thôn ấp, số nhà, đường phố của Bộ, ngành.

Mã tỉnh, thành phố; huyện, quận, thị xã; xã, phường, thị trấn: Bộ, ngành ghi theo danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam được quy định trong phương án điều tra.

- Số điện thoại: Ghi số điện thoại của bộ phận (phòng, ban) trực tiếp cung cấp thông tin điều tra.

- Số fax: Ghi số fax (nếu có).

- Email: Ghi địa chỉ email (nếu có).

2.2 Chi mua sắm, sửa chữa tài sản từ nguồn kinh phí thường xuyên

*** Cột A:**

a. Phân loại chi theo nội dung kinh tế

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 3 kèm theo quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước và các Thông tư số 144/2011/TT-BTC ngày 21/10/2011, Thông tư số 110/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 217/2012/TT-BTC ngày 17/12/2012, Thông tư số 97/2013/TT-BTC ngày 23/7/2013, Thông tư số 147/2013/TT-BTC ngày 23/10/2013 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và hướng dẫn mục lục ngân sách nhà nước ban hành theo Quyết định số 33/2008/QĐ-BTC.

Từ năm 2019 việc thu thập số liệu của năm 2018, kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 3 kèm theo thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

(1) Chi sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng trong năm báo cáo (mã 6900 và 9100 trong phụ lục số 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mô tô
- + Ô tô con, ô tô tải
- + Xe chuyên dùng
- + Tàu, thuyền
- + Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
- + Điều hòa nhiệt độ
- + Nhà cửa
- + Thiết bị phòng cháy, chữa cháy
- + Thiết bị tin học
- + Máy photocopy
- + Máy fax
- + Máy phát điện
- + Máy bơm nước

- + Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính
- + Công trình văn hóa, công viên, thể thao.
- + Đường điện, cấp thoát nước.
- + Đường xá, cầu cống, bến cảng, sân bay
- + Đê điều, hồ đập, kênh mương.
- + Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác.

(2) Chi mua hàng hóa, vật tư dự trữ Nhà nước, hàng hóa vật tư dự trữ Nhà nước chuyên ngành (mã 8700 và 8800 trong phụ lục số 3) trong năm báo cáo: Là giá trị chênh lệch cuối kỳ (31/12) và đầu kỳ (01/01) của hàng hóa, vật tư dự trữ trong kho, gồm:

- + Lương thực
- + Nhiên liệu
- + Vật tư kỹ thuật
- + Trang thiết bị kỹ thuật
- + Khác.

- Ví dụ:

+ Thời điểm 01/01/2017: Dự trữ gạo của quốc gia trong kho có giá trị là 1000 tỷ đồng.

+ Trong năm 2017:

++ Chi mua bổ sung dự trữ gạo là 1500 tỷ đồng.

++ Xuất kho cứu trợ, cứu đói giáp hạt, hỗ trợ cho học sinh vùng khó khăn, hỗ trợ dân di cư tự do...: trị giá là 500 tỷ đồng.

+ Đến thời điểm 31/12/2017, dự trữ gạo của quốc gia là:

$$1000 + 1500 - 500 = 2000 \text{ (tỷ đồng)}$$

+ Như vậy, giá trị chi mua gạo dự trữ nhà nước thực hiện năm 2017 là:

$$2000 - 1000 = 1000 \text{ (tỷ đồng)}$$

(3) Mua, đầu tư tài sản vô hình năm báo cáo (mã 9000 phụ lục 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mua bằng sáng chế
- + Mua bản quyền nhãn hiệu thương mại
- + Mua phần mềm máy tính
- + Đầu tư, xây dựng phần mềm máy tính
- + Khác

(4) Chi mua sắm tài sản dùng cho công tác chuyên môn năm báo cáo (mã 9050 phụ lục 3): Là tổng số chi trong năm báo cáo, gồm:

- + Mô tô

- + Ô tô con, ô tô tải
- + Xe chuyên dùng
- + Tàu, thuyền
- + Trang thiết bị kỹ thuật chuyên dụng
- + Điều hòa nhiệt độ
- + Nhà cửa
- + Thiết bị phòng cháy, chữa cháy.
- + Thiết bị tin học
- + Máy photocopy
- + Máy fax
- + Máy phát điện
- + Máy bơm nước
- + Tài sản khác.

b. Phân loại chi theo ngành kinh tế:

Kê khai các khoản chi theo danh mục mã số ngành kinh tế phụ lục số 2 kèm theo quyết định số 33/2008/QĐ-BTC ngày 2/6/2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

Từ năm 2019 việc thu thập số liệu của năm 2018, kê khai các khoản chi theo danh mục mã số nội dung kinh tế thuộc phụ lục số 2 kèm theo thông tư số 324/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành hệ thống mục lục ngân sách nhà nước.

c. Phân loại chi theo tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Phân chia tổng số chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trực thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương theo đơn vị hành chính là các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương.

* **Cột 1:** Ghi tổng tiền chi của các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh/thành phố trong năm báo cáo theo các loại chi ở cột A.

PHỤ LỤC 2
QUY TRÌNH CHỌN MẪU, TỔNG HỢP
VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. Quy trình chọn mẫu

1. Chọn mẫu doanh nghiệp, hợp tác xã cho điều tra quý

Tổng cục Thống kê chọn, lập danh sách và gửi về các Cục thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là Cục Thống kê) thực hiện rà soát trước khi tiến hành điều tra.

(1) Doanh nghiệp nhà nước

Thực hiện điều tra 100% các doanh nghiệp nhà nước.

(2) Doanh nghiệp ngoài nhà nước

- *Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước được lập theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế cấp 1. Trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu lao động. Doanh nghiệp được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều. Mẫu chọn theo nguyên tắc đại diện cho từng ngành và cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết gọn là tỉnh, thành phố).

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 300 lao động trở lên: Chọn 100% số doanh nghiệp cho tất cả các tỉnh, thành phố;

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 100-299 lao động: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 15% số doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 50% số doanh nghiệp;

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50-99 lao động: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 7% số doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 25% số doanh nghiệp;

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 2% số doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 8% số doanh nghiệp;

+ Doanh nghiệp ngoài nhà nước có dưới 10 lao động: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 1% số doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 2% số doanh nghiệp;

- *Doanh nghiệp ngoài nhà nước, hợp tác xã đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2):* Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp ngoài nhà nước đăng ký mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều. Cách chọn mẫu, cỡ mẫu điều tra đồng nhất với Tổ 1.

(3) Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

- *Đối với doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang hoạt động sản xuất kinh doanh (là doanh nghiệp trong điều tra doanh nghiệp hàng năm - gọi là Tổ 1):* Mẫu điều tra được chọn như sau:

+ Tỉnh, thành phố có 200 doanh nghiệp trở xuống: Thực hiện điều tra 100% số doanh nghiệp.

+ Tỉnh, thành phố có 201 doanh nghiệp trở lên: Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều, mẫu được chọn theo quy mô lao động với nguyên tắc đại diện cho từng ngành cấp 1 như sau:

++ Doanh nghiệp có 300 lao động trở xuống: Chọn mẫu 15% số doanh nghiệp theo ngành cấp 1 đối với các tỉnh, thành phố có từ 201 đến 1000 doanh nghiệp; chọn mẫu 5% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 1 đối với các tỉnh, thành phố có từ 1001 doanh nghiệp trở lên.

++ Doanh nghiệp có 301 lao động trở lên: Thực hiện điều tra 100% số doanh nghiệp;

- *Doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đang trong quá trình đầu tư chuẩn bị cho sản xuất kinh doanh (gọi là Tổ 2)*: Dàn chọn mẫu là các doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài đăng ký thành lập mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, được sắp xếp theo quy mô lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều và đại diện cho từng ngành kinh tế cấp 1. Thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30% số lượng doanh nghiệp. Các tỉnh, thành phố còn lại chọn 100% số doanh nghiệp;

Lưu ý khi chọn mẫu theo ngành kinh tế cấp 1:

+ Ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm lao động có 01 hoặc 02 doanh nghiệp thì chọn 100%;

+ Trường hợp dàn chọn mẫu ngành kinh tế cấp 1 theo từng nhóm lao động có từ 03 doanh nghiệp trở lên, do tỉ lệ chọn mẫu thấp (1% hoặc 2%), nếu không chọn tối thiểu được 02 doanh nghiệp đại diện vào mẫu điều tra thì quy ước chọn 02 doanh nghiệp ngẫu nhiên đại diện cho ngành kinh tế cấp 1 của nhóm lao động đó vào mẫu điều tra.

Chọn mẫu:

Bước 1: Tính số lượng doanh nghiệp được chọn vào mẫu của mỗi tỉnh, thành phố theo ngành kinh tế cấp 1;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số doanh nghiệp chia cho số doanh nghiệp được chọn điều tra mẫu;

Khoảng cách chọn mẫu k tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng doanh nghiệp}}{\text{Số doanh nghiệp điều tra mẫu}}$$

Bước 3: Chọn doanh nghiệp điều tra: Chọn ngẫu nhiên doanh nghiệp đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các doanh nghiệp tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3, ... và dừng lại khi chọn đủ số doanh nghiệp mẫu cần thiết;

Số lượng mẫu được chọn lại hàng năm căn cứ vào danh sách doanh nghiệp trong cuộc Điều tra doanh nghiệp hàng năm và danh sách của doanh nghiệp đăng ký mới hàng năm do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp.

2. Chọn mẫu trang trại cho điều tra quý và năm

Tổng cục Thống kê chọn, lập danh sách căn cứ trên dàn chọn mẫu là danh sách trang trại theo từng quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết gọn là huyện) của Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 và gửi Cục Thống kê rà soát trước khi tiến hành điều tra.

Mẫu trang trại chọn theo nguyên tắc ngẫu nhiên rải đều, quy định:

(1) Đối với điều tra quý:

- Huyện có 25 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 10 trang trại;
- Huyện có 26 đến 50 trang trại: Chọn 40%;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 20%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 10%.
- Huyện có trên 200 trang trại: Chọn 5%.

(2) Đối với điều tra năm:

- Huyện có 50 trang trại trở xuống: Chọn tối đa 25 trang trại;
- Huyện có 51 đến 100 trang trại: Chọn 50%;
- Huyện có 101 đến 200 trang trại: Chọn 25%;
- Huyện có 201 đến 400 trang trại: Chọn 15%;
- Huyện có trên 400 trang trại: Chọn 10%.

Chọn mẫu:

Bước 1: Tính số lượng trang trại được chọn vào mẫu điều tra của mỗi huyện;

Bước 2: Tính khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số trang trại trong Huyện chia cho số trang trại được chọn điều tra.

Khoảng cách chọn mẫu (k) được tính theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số trang trại trong huyện}}{\text{Số trang trại được chọn điều tra trong huyện}}$$

Bước 3: Chọn trang trại điều tra: Chọn ngẫu nhiên trang trại đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$), các trang trại tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên 1, 2, 3, ... và dừng lại khi chọn đủ số trang trại mẫu cần thiết.

Số lượng mẫu sẽ được Tổng cục Thống kê chọn lại hàng năm.

3. Chọn mẫu địa bàn hộ dân cư cho điều tra quý và năm

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu địa bàn áp dụng trong điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm được lấy từ danh sách địa bàn của dàn mẫu chủ của Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, trên cơ sở đã cập nhật những thay đổi đơn vị hành chính và mã thành thị, nông thôn mới cho từng địa bàn điều tra (đã loại bỏ những địa bàn đặc thù và những địa bàn không thể tiếp cận được ra khỏi mẫu điều tra).

(2) Xác định cỡ mẫu

- Cỡ mẫu điều tra năm là 30% số địa bàn điều tra của dàn mẫu chủ trong Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 (chiếm 6,0% số địa bàn của toàn quốc);

- Cỡ mẫu điều tra quý là 25% địa bàn số địa bàn điều tra năm, chiếm 7,5% số địa bàn trong tổng số địa bàn mẫu của điều tra dân số giữa kỳ (chiếm 1,5% số địa bàn của toàn quốc).

(3) Phân bổ mẫu

- Phân bổ mẫu điều tra năm: Trên cơ sở cỡ mẫu là 30% số địa bàn trong dàn mẫu của cuộc Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014, Tổng cục Thống kê tiến hành phân bổ mẫu theo phương pháp tổng số địa bàn được chọn tỷ lệ thuận với căn bậc hai của quy mô hộ để phân bổ địa bàn điều tra cho cấp huyện có chia theo khu vực thành thị và nông thôn. Với phương pháp này, những huyện lớn (có nhiều hộ) có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ mẫu chung của toàn quốc và những huyện nhỏ (có ít hộ) có tỷ lệ mẫu lớn hơn tỷ lệ chung của toàn quốc. Chọn mẫu theo phương pháp này sẽ giúp làm tăng tính đại diện mẫu cho tất cả các huyện, đồng thời đảm bảo ý nghĩa tổng hợp cho cấp tỉnh, thành phố và toàn quốc.

Sau khi thực hiện phân bổ địa bàn mẫu theo phương pháp trên, những huyện có số địa bàn mẫu được phân bổ nhỏ hơn bình quân số lượng địa bàn của toàn tỉnh, thành phố sẽ được tăng lên bằng với số lượng địa bàn bình quân toàn tỉnh, thành phố; những huyện có tỷ lệ phân bổ mẫu lớn hơn 50% sẽ được điều chỉnh giảm xuống còn 50% nhưng vẫn phải đảm bảo số địa bàn tối thiểu bằng với số lượng địa bàn bình quân của cả tỉnh, thành phố.

- Phân bổ mẫu điều tra quý: Tương tự như phân bổ mẫu điều tra năm với cỡ mẫu là 25% số địa bàn của điều tra năm.

(4) Chọn mẫu

Cả nước có 707 dàn mẫu cấp huyện, thực hiện chọn mẫu cho 707 huyện, theo các bước:

- Loại bỏ các địa bàn đặc thù của mỗi huyện;

- Sắp xếp các địa bàn trong huyện thành 2 nhóm thành thị và nông thôn (dàn mẫu được chọn riêng cho khu vực thành thị và khu vực nông thôn theo số lượng mẫu xác định cho từng huyện của tỉnh, thành phố);

Bước 1: Tính khoảng cách chọn mẫu bằng cách lấy tổng số địa bàn điều tra trong huyện chia cho số địa bàn điều tra đã chọn để xác định khoảng cách chọn (k) theo công thức:

$$k = \frac{\text{Tổng số địa bàn trong huyện}}{\text{Số địa bàn được chọn điều tra}}$$

Bước 2: Địa bàn đầu tiên được chọn ngẫu nhiên (giả sử là số " b ", điều kiện: $b \leq k$), các địa bàn tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên $1, 2, 3, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số địa bàn mẫu cần thiết.

Việc chọn mẫu địa bàn điều tra do Tổng cục Thống kê thực hiện hàng năm và gửi danh sách địa bàn điều tra được chọn để các Cục Thống kê rà soát, điều chỉnh, bổ sung và thay thế trước khi tiến hành điều tra.

4. Chọn mẫu điều tra năm đối với đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết là chủ yếu và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (ngành y tế, giáo dục).

- **Dàn chọn mẫu:** Do Tổng cục Thống kê lập căn cứ trên danh sách đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và ngành y tế từ kết quả Tổng điều tra kinh tế năm 2017 và Cục thống kê tiến hành rà soát, cập nhật hàng năm.

+ **Nhóm 1:** Các đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục và đào tạo (ngành P) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập; (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 20%, riêng thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An và tỉnh Thanh Hóa chọn 15%; đối với đơn vị ngoài công lập, tỷ lệ chọn mẫu là 100%, riêng thành phố Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

+ **Nhóm 2:** Các đơn vị sự nghiệp ngành y tế và trợ giúp xã hội (ngành Q) được lập theo 2 loại: (1) Đơn vị công lập và (2) Đơn vị ngoài công lập, được xếp theo độ dốc lao động giảm dần. Chọn mẫu theo phương pháp ngẫu nhiên rải đều; đối với đơn vị công lập, tỷ lệ mẫu được chọn là 30%; đối với đơn vị ngoài công lập, chọn mẫu 100%, riêng thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chọn 30%.

- Chọn mẫu:

Bước 1: Xác định số lượng đơn vị được chọn vào mẫu của mỗi tỉnh, thành phố trên cơ sở tỷ lệ mẫu cần chọn theo quy định.

Bước 2: Xác định khoảng cách chọn mẫu (k): Bằng tổng số đơn vị của mỗi loại chia cho số đơn vị điều tra mẫu đã được xác định ở bước 1.

Khoảng cách chọn mẫu k được tính theo công thức sau:

$$k = \frac{\text{Số lượng đơn vị của từng loại}}{\text{Số đơn vị điều tra mẫu của từng loại}}$$

Bước 3: Chọn đơn vị điều tra: Chọn ngẫu nhiên đơn vị đầu tiên từ 1 đến k (giả sử là số " b " với điều kiện: $b \leq k$). Các đơn vị tiếp theo được chọn ứng với các số: $b_i = b + i.k$; ở đây i là số tự nhiên $1, 2, 3, \dots$ và dừng lại khi chọn đủ số đơn vị mẫu cần thiết.

II. Thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Doanh nghiệp: Cục Thống kê chọn doanh nghiệp thay thế là doanh nghiệp có cùng ngành kinh tế cấp 1 và cùng quy mô lao động trong dàn chọn mẫu;

- Trang trại: Cục Thống kê chọn trang trại thay thế cùng loại trang trại và trong cùng huyện;

- Địa bàn điều tra được phân định trong Điều tra dân số giữa kỳ 2014 đến nay có thể thay đổi, tất cả các địa bàn chọn mẫu phải được rà soát lại hàng năm nhằm phát hiện các trường hợp cần xử lý sau đây:

+ Địa bàn được chọn không còn tồn tại (do giải toả hay một lý do nào khác) thì quy định thay thế bằng một địa bàn liền kề được chọn theo thứ tự Bắc - Nam - Đông - Tây. Cục Thống kê phải báo cáo những địa bàn thay thế về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư) để điều chỉnh danh sách địa bàn điều tra.

Với các địa bàn có vấn đề về xã hội, kinh tế, chính trị cần thay đổi thì cũng xử lý tương tự.

+ Địa bàn được chọn ở vùng sâu, vùng xa, khó điều tra, hoặc mới ra thành thị, mới có đường giao thông đi qua, mật độ đầu tư xây dựng quá dày, cần thay bằng địa bàn khác. Cục Thống kê phải báo cáo những địa bàn thay thế về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư) để điều chỉnh danh sách địa bàn điều tra.

III. Tổng hợp và suy rộng kết quả điều tra

Vốn đầu tư thực hiện của từng tỉnh, thành phố được tổng hợp từ vốn đầu tư thực hiện của các đối tượng được điều tra quy định trong phương án này. Phương pháp suy rộng chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện của từng nhóm như sau:

1. Doanh nghiệp

Phương pháp suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 1 và theo từng nhóm lao động áp dụng cho doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài như sau:

(1) Suy rộng cho từng chỉ tiêu theo ngành kinh tế cấp 1 của từng nhóm lao động như sau:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một doanh nghiệp (DN) theo ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động (LĐ) thứ j :

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 DN ngành cấp 1 thứ } i \text{ và nhóm LĐ thứ } j (v_{bij}) = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ } i \text{ và nhóm LĐ thứ } j \text{ có đầu tư } (v_{ij})}{\text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ } i \text{ và nhóm LĐ thứ } j \text{ có đầu tư } (n_{ij})}$$

- Tỷ lệ mẫu doanh nghiệp có thông tin vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j:

$$\text{Tỷ lệ mẫu DN có thông tin vốn đầu tư thực hiện ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j (k}_{ij}) = \frac{\text{Số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j có đầu tư (n}_{ij})}{\text{Tổng số DN được chọn mẫu ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j (M}_{ij})}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của ngành cấp 1 thứ i và nhóm lao động thứ j cho tỉnh, thành phố:

$$\begin{array}{ccccc} \text{Vốn đầu tư thực hiện của DN ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j của tỉnh (V}_{ij}) & = & \text{Tổng số DN của toàn ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j (N}_{ij}) & \times & \text{Tỷ lệ mẫu DN có thông tin vốn đầu tư thực hiện ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j (k}_{ij}) & \times & \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 DN ngành cấp 1 thứ i và nhóm LĐ thứ j (v}_{bij}) \end{array}$$

(2) Vốn đầu tư của DN của ngành cấp 1 thứ i: $V_{Chi} = \sum V_{ij}$

(3) Vốn đầu tư của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: $V = \sum V_{Chi}$

2. Trang trại

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một trang trại của một huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 01 trang trại của huyện} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}$$

- Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện:

$$\text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện} = \frac{\text{Số trang trại được chọn mẫu có đầu tư của huyện}}{\text{Tổng số trang trại được chọn mẫu của huyện}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của trang trại theo từng huyện} = \text{Tổng số trang trại của huyện} \times \text{Tỷ lệ mẫu trang trại có thông tin vốn đầu tư thực hiện của huyện} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 trang trại của huyện}$$

(2) Vốn đầu tư thực hiện khu vực trang trại của tỉnh, thành phố là tổng vốn đầu tư thực hiện của trang trại của toàn bộ các huyện.

3. Hộ dân cư

Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư được tính và suy rộng theo hai khu vực thành thị và nông thôn:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị trong từng quận, huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư trong huyện (khu vực thành thị)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}}{\text{Số địa bàn thành thị được chọn mẫu trong huyện}} \times \text{Tổng số địa bàn thành thị trong huyện}$$

(2) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực nông thôn trong từng huyện:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư trong huyện (khu vực nông thôn)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện của các địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện}}{\text{Số địa bàn nông thôn được chọn mẫu trong huyện}} \times \text{Tổng số địa bàn nông thôn trong huyện}$$

Vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư của tỉnh, thành phố là tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện của hộ dân cư thuộc khu vực thành thị và khu vực nông thôn trong từng huyện.

Quy ước: Do tỷ lệ chọn mẫu địa bàn điều tra nhỏ (cỡ mẫu địa bàn là 1,5% điều tra quý và 6% điều tra năm), để đảm bảo giá trị vốn đầu tư thực hiện khu vực hộ dân cư sau khi suy rộng phản ánh sát thực tế (số liệu không bị tăng cao đột biến), những hộ dân cư có giá trị đầu tư quá lớn sẽ được tách khỏi quá trình suy rộng và cộng trực tiếp vào giá trị vốn đầu tư thực hiện của cấp huyện sau khi đã suy rộng.

4. Đơn vị sự nghiệp công lập có đầu tư từ nguồn vốn tự có, vốn liên doanh, liên kết và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (ngành y tế, giáo dục)

Suy rộng vốn đầu tư thực hiện theo từng ngành kinh tế và theo từng loại hình tổ chức như sau:

(1) Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp công lập ngành giáo dục:

- Vốn đầu tư thực hiện bình quân một đơn vị sự nghiệp công lập (SNCL) của ngành giáo dục:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 đơn vị SNCL ngành giáo dục} = \frac{\text{Tổng vốn đầu tư thực hiện của các đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}{\text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}$$

- Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục:

$$\text{Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục} = \frac{\text{Số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu có đầu tư}}{\text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục được chọn mẫu}}$$

- Suy rộng vốn đầu tư thực hiện của khu vực đơn vị SNCL ngành giáo dục cho toàn tỉnh, thành phố:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục của tỉnh, thành phố} = \text{Tổng số đơn vị SNCL ngành giáo dục của tỉnh, thành phố} \times \text{Tỷ lệ mẫu có thông tin vốn đầu tư thực hiện của đơn vị SNCL ngành giáo dục} \times \text{Vốn đầu tư thực hiện bình quân 1 đơn vị SNCL ngành giáo dục}$$

(2) Áp dụng tương tự cách suy rộng vốn đầu tư thực hiện đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập (SNNCL) ngành giáo dục, đơn vị SNCL và SNNCL ngành y tế.

(3) Vốn đầu tư thực hiện của đơn vị sự nghiệp ngành giáo dục, y tế của tỉnh, thành phố = Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành giáo dục + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNCL ngành y tế + Vốn đầu tư thực hiện đơn vị SNNCL ngành y tế.

TỔNG HỢP PHÂN BỐ MẪU ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA CẤP HUYỆN

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
		000	Toàn quốc	188056	51575	136481	37395	11003	26392	11198	3244	7954	2945	972	1973
1	01	000	TP Hà Nội	12801	5445	7356	2207	1026	1181	637	284	353	165	78	87
	01	001	Quận Ba Đình	513	513	0	78	78	0	17	17	0	4	4	0
	01	002	Quận Hoàn Kiếm	356	356	0	63	63	0	14	14	0	4	4	0
	01	003	Quận Tây Hồ	215	215	0	59	59	0	17	17	0	4	4	0
	01	004	Quận Long Biên	569	569	0	79	79	0	17	17	0	4	4	0
	01	005	Quận Cầu Giấy	434	434	0	81	81	0	18	18	0	4	4	0
	01	006	Quận Đống Đa	780	780	0	100	100	0	20	20	0	4	4	0
	01	007	Quận Hai Bà Trưng	560	560	0	87	87	0	19	19	0	4	4	0
	01	008	Quận Hoàng Mai	659	659	0	98	98	0	21	21	0	5	5	0
	01	009	Quận Thanh Xuân	447	447	0	78	78	0	18	18	0	4	4	0
	01	016	Huyện Sóc Sơn	470	11	459	83	1	82	24	1	23	6	1	5
	01	017	Huyện Đông Anh	706	53	653	96	7	89	27	4	23	7	2	5
	01	018	Huyện Gia Lâm	398	68	330	78	12	66	31	9	22	7	2	5
	01	019	Quận Nam Từ Liêm	685	43	642	45	45	0	17	17	0	3	3	0
	01	020	Huyện Thanh Trì	356	31	325	75	6	69	24	3	21	8	2	6
	01	021	Quận Bắc Từ Liêm				65	65	0	22	22	0	4	4	0
	01	250	Huyện Mê Linh	336	41	295	69	12	57	27	9	18	7	2	5
	01	268	Quận Hà Đông	422	244	178	77	77	0	19	19	0	5	5	0
	01	269	Thị xã Sơn Tây	271	147	124	57	31	26	25	12	13	6	3	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	01	271	Huyện Ba Vì	456	19	437	78	4	74	22	2	20	6	1	5
	01	272	Huyện Phúc Thọ	304	14	290	64	3	61	21	2	19	6	1	5
	01	273	Huyện Đan Phượng	284	22	262	60	4	56	20	2	18	6	1	5
	01	274	Huyện Hoài Đức	395	11	384	71	2	69	21	1	20	6	1	5
	01	275	Huyện Quốc Oai	330	19	311	64	5	59	21	3	18	6	1	5
	01	276	Huyện Thạch Thất	348	15	333	66	2	64	21	1	20	6	1	5
	01	277	Huyện Chương Mỹ	494	71	423	83	9	74	26	5	21	8	2	6
	01	278	Huyện Thanh Oai	341	13	328	68	3	65	22	2	20	7	2	5
	01	279	Huyện Thường Tín	418	12	406	75	1	74	22	1	21	6	1	5
	01	280	Huyện Phú Xuyên	427	34	393	73	6	67	22	3	19	6	2	4
	01	281	Huyện Ứng Hòa	421	25	396	71	5	66	23	3	20	6	2	4
	01	282	Huyện Mỹ Đức	406	19	387	66	3	63	19	2	17	6	2	4
2	02	000	Tỉnh Hà Giang	1946	199	1747	414	65	349	124	20	104	33	9	24
	02	024	Thành phố Hà Giang	109	82	27	37	30	7	9	5	4	2	1	1
	02	026	Huyện Đồng Văn	174	4	170	37	1	36	11	1	10	3	1	2
	02	027	Huyện Mèo Vạc	168	9	159	37	3	34	12	2	10	3	1	2
	02	028	Huyện Yên Minh	237	12	225	39	4	35	11	2	9	3	1	2
	02	029	Huyện Quản Bạ	116	13	103	31	5	26	11	2	9	3	1	2
	02	030	Huyện Vị Xuyên	266	38	228	46	7	39	13	2	11	4	1	3
	02	031	Huyện Bắc Mê	115	0	115	31	0	31	9	0	9	2	0	2
	02	032	Huyện Hoàng Su Phì	177	8	169	35	2	33	10	1	9	3	1	2
	02	033	Huyện Xín Mần	196	0	196	34	0	34	10	0	10	2	0	2
	02	034	Huyện Bắc Quang	242	33	209	51	9	42	16	3	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	02	035	Huyện Quang Bình	146	0	146	36	4	32	12	2	10	4	1	3
3	04	000	Tỉnh Cao Bằng	1523	260	1263	394	91	303	120	30	90	36	13	23
	04	040	Thành phố Cao Bằng	166	113	53	47	41	6	9	6	3	2	1	1
	04	042	Huyện Bảo Lâm	138	14	124	33	3	30	10	2	8	3	1	2
	04	043	Huyện Bảo Lạc	125	11	114	31	4	27	10	2	8	3	1	2
	04	044	Huyện Thông Nông	75	7	68	24	3	21	8	2	6	2	1	1
	04	045	Huyện Hà Quảng	105	9	96	28	3	25	9	2	7	3	1	2
	04	046	Huyện Trà Lĩnh	67	12	55	24	6	18	8	2	6	3	1	2
	04	047	Huyện Trùng Khánh	153	14	139	34	4	30	10	2	8	3	1	2
	04	048	Huyện Hạ Lang	83	8	75	24	3	21	9	2	7	3	1	2
	04	049	Huyện Quảng Uyên	121	7	114	32	3	29	10	2	8	3	1	2
	04	050	Huyện Phục Hoà	67	21	46	24	8	16	9	3	6	2	1	1
	04	051	Huyện Hoà An	188	9	179	35	2	33	10	1	9	3	1	2
	04	052	Huyện Nguyên Bình	136	22	114	30	7	23	9	2	7	3	1	2
	04	053	Huyện Thạch An	99	13	86	28	4	24	9	2	7	3	1	2
4	06	000	Tỉnh Bắc Kạn	949	118	831	243	44	199	71	13	58	20	7	13
	06	058	Thị xã Bắc Kạn	95	56	39	34	24	10	10	5	5	2	1	1
	06	060	Huyện Pác Nặm	82	0	82	25	0	25	8	0	8	2	0	2
	06	061	Huyện Ba Bể	159	12	147	33	3	30	9	1	8	3	1	2
	06	062	Huyện Ngân Sơn	95	17	78	26	5	21	8	2	6	2	1	1
	06	063	Huyện Bạch Thông	122	5	117	28	2	26	8	1	7	2	1	1
	06	064	Huyện Chợ Đồn	155	15	140	35	5	30	10	2	8	3	1	2
	06	065	Huyện Chợ Mới	116	6	110	31	2	29	9	1	8	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	06	066	Huyện Na Ri	125	7	118	31	3	28	9	1	8	3	1	2
5	08	000	Tỉnh Tuyên Quang	2067	269	1798	345	56	289	105	17	88	27	6	21
	08	070	Thành phố Tuyên Quang	267	168	99	51	31	20	15	5	10	3	1	2
	08	071	Huyện Lâm Bình	72	0	72	25	0	25	10	0	10	2	0	2
	08	072	Huyện Nà Hang	190	23	167	31	7	24	12	3	9	3	1	2
	08	073	Huyện Chiêm Hóa	376	21	355	56	4	52	16	2	14	5	1	4
	08	074	Huyện Hàm Yên	312	19	293	52	6	46	16	3	13	4	1	3
	08	075	Huyện Yên Sơn	411	12	399	64	2	62	17	1	16	5	1	4
	08	076	Huyện Sơn Dương	439	26	413	66	6	60	19	3	16	5	1	4
6	10	000	Tỉnh Lào Cai	1701	357	1344	349	82	267	105	25	80	27	9	18
	10	080	Thành phố Lào Cai	289	223	66	53	43	10	12	7	5	3	2	1
	10	082	Huyện Bát Xát	204	12	192	39	2	37	10	1	9	3	1	2
	10	083	Huyện Mường Khương	135	0	135	33	4	29	11	2	9	3	1	2
	10	084	Huyện Si Mả Cai	82	0	82	25	0	25	8	0	8	2	0	2
	10	085	Huyện Bắc Hà	155	11	144	33	3	30	11	2	9	3	1	2
	10	086	Huyện Bảo Thắng	260	45	215	51	12	39	16	5	11	4	1	3
	10	087	Huyện Bảo Yên	231	21	210	42	6	36	13	3	10	3	1	2
	10	088	Huyện Sa Pa	124	24	100	32	8	24	12	3	9	3	1	2
	10	089	Huyện Văn Bàn	221	21	200	41	4	37	12	2	10	3	1	2
7	11	000	Tỉnh Điện Biên	1606	231	1375	320	70	250	95	20	75	27	8	19
	11	094	Thành phố Điện Biên Phủ	147	138	9	38	36	2	8	7	1	3	2	1
	11	095	Thị Xã Mường Lay	53	35	18	24	16	8	7	3	4	2	1	1
	11	096	Huyện Mường Nhé	151	0	151	24	0	24	9	0	9	2	0	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	11	097	Huyện Mường Chà	170	14	156	27	3	24	9	2	7	3	1	2
	11	098	Huyện Tủa Chùa	149	8	141	30	3	27	10	2	8	3	1	2
	11	099	Huyện Tuần Giáo	222	17	205	39	6	33	12	3	9	3	1	2
	11	100	Huyện Điện Biên	324	0	324	50	0	50	11	0	11	3	0	3
	11	101	Huyện Điện Biên Đông	167	7	160	32	2	30	9	1	8	3	1	2
	11	102	Huyện Mường Ảng	114	12	102	29	4	25	11	2	9	3	1	2
	11	103	Huyện Nậm Pồ	109	0	109	27	0	27	9	0	9	2	0	2
8	12	000	Tỉnh Lai Châu	1206	137	1069	248	54	194	72	15	57	23	8	15
	12	105	Thành phố Lai Châu	77	53	24	28	23	5	7	4	3	2	1	1
	12	106	Huyện Tam Đường	148	13	135	31	5	26	9	2	7	3	1	2
	12	107	Huyện Mường Tè	177	9	168	28	5	23	9	2	7	3	1	2
	12	108	Huyện Sìn Hồ	244	9	235	36	3	33	9	1	8	3	1	2
	12	109	Huyện Phong Thổ	197	11	186	37	3	34	11	1	10	3	1	2
	12	110	Huyện Than Uyên	167	14	153	34	5	29	10	2	8	3	1	2
	12	111	Huyện Tân Uyên	136	23	113	30	8	22	9	2	7	3	1	2
	12	112	Huyện Nậm Nhùn	60	5	55	24	2	22	8	1	7	3	1	2
9	14	000	Tỉnh Sơn La	2832	320	2512	529	90	439	158	28	130	42	10	32
	14	116	Thành phố Sơn La	209	115	94	52	36	16	15	7	8	4	2	2
	14	118	Huyện Quỳnh Nhai	182	0	182	35	0	35	9	0	9	2	0	2
	14	119	Huyện Thuận Châu	339	17	322	55	4	51	15	2	13	4	1	3
	14	120	Huyện Mường La	280	58	222	43	7	36	13	3	10	4	1	3
	14	121	Huyện Bắc Yên	116	9	107	34	4	30	13	2	11	4	1	3
	14	122	Huyện Phù Yên	259	13	246	49	4	45	14	2	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	14	123	Huyện Mộc Châu	381	61	320	51	21	30	15	5	10	3	1	2
	14	124	Huyện Yên Châu	165	7	158	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	14	125	Huyện Mai Sơn	376	27	349	56	8	48	15	3	12	4	1	3
	14	126	Huyện Sông Mã	285	13	272	51	3	48	15	2	13	4	1	3
	14	127	Huyện Sốp Cộp	108	0	108	28	0	28	9	0	9	2	0	2
	14	128	Huyện Vân Hồ	132	0	132	35	0	35	11	0	11	3	0	3
10	15	000	Tỉnh Yên Bái	2001	361	1640	395	94	301	118	30	88	32	10	22
	15	132	Thành phố Yên Bái	255	169	86	53	37	16	13	6	7	4	2	2
	15	133	Thị xã Nghĩa Lộ	71	46	25	27	19	8	9	5	4	2	1	1
	15	135	Huyện Lục Yên	257	19	238	50	5	45	15	3	12	4	1	3
	15	136	Huyện Văn Yên	320	24	296	54	6	48	15	3	12	4	1	3
	15	137	Huyện Mù Cang Chải	114	6	108	29	2	27	10	1	9	3	1	2
	15	138	Huyện Trấn Yên	249	15	234	47	4	43	14	3	11	4	1	3
	15	139	Huyện Trạm Tấu	69	6	63	24	4	20	11	3	8	3	1	2
	15	140	Huyện Văn Chấn	380	41	339	60	8	52	16	3	13	4	1	3
	15	141	Huyện Yên Bình	286	35	251	51	9	42	15	3	12	4	1	3
11	17	000	Tỉnh Hoà Bình	1916	264	1652	453	77	376	136	24	112	38	11	27
	17	148	Thành phố Hòa Bình	187	146	41	51	40	11	12	6	6	3	1	2
	17	150	Huyện Đà Bắc	158	8	150	35	4	31	11	2	9	3	1	2
	17	151	Huyện Kỳ Sơn	86	7	79	28	2	26	10	1	9	3	1	2
	17	152	Huyện Lương Sơn	155	26	129	48	8	40	15	3	12	4	1	3
	17	153	Huyện Kim Bôi	317	14	303	49	1	48	14	1	13	4	1	3
	17	154	Huyện Cao Phong	122	11	111	31	4	27	10	2	8	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	17	155	Huyện Tân Lạc	212	8	204	43	3	40	12	2	10	4	1	3
	17	156	Huyện Mai Châu	144	11	133	35	4	31	11	2	9	3	1	2
	17	157	Huyện Lạc Sơn	275	9	266	55	2	53	15	1	14	4	1	3
	17	158	Huyện Yên Thủy	117	11	106	39	4	35	14	2	12	4	1	3
	17	159	Huyện Lạc Thủy	143	13	130	39	5	34	12	2	10	3	1	2
12	19	000	Tỉnh Thái Nguyên	3271	764	2507	518	133	385	153	38	115	41	12	29
	19	164	Thành phố Thái Nguyên	676	498	178	96	76	20	23	13	10	6	3	3
	19	165	Thị xã Sông Công	142	70	72	39	22	17	14	6	8	4	2	2
	19	167	Huyện Định Hóa	459	23	436	49	4	45	12	2	10	3	1	2
	19	168	Huyện Phú Lương	298	16	282	55	5	50	18	3	15	5	1	4
	19	169	Huyện Đồng Hỷ	300	72	228	53	10	43	17	4	13	4	1	3
	19	170	Huyện Võ Nhai	188	8	180	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	19	171	Huyện Đại Từ	512	24	488	67	3	64	18	2	16	5	1	4
	19	172	Huyện Phổ Yên	346	33	313	60	6	54	20	4	16	5	1	4
	19	173	Huyện Phú Bình	350	20	330	59	4	55	17	2	15	5	1	4
13	20	000	Tỉnh Lạng Sơn	2011	287	1724	438	91	347	131	28	103	36	11	25
	20	178	Thành phố Lạng Sơn	194	141	53	49	38	11	11	5	6	3	1	2
	20	180	Huyện Tràng Định	201	8	193	39	3	36	12	2	10	3	1	2
	20	181	Huyện Bình Gia	159	8	151	35	3	32	11	2	9	3	1	2
	20	182	Huyện Văn Lãng	156	8	148	36	3	33	11	2	9	3	1	2
	20	183	Huyện Cao Lộc	179	25	154	41	9	32	13	3	10	3	1	2
	20	184	Huyện Văn Quan	163	9	154	36	4	32	11	2	9	3	1	2
	20	185	Huyện Bắc Sơn	193	10	183	40	3	37	12	2	10	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	20	186	Huyện Hữu Lũng	256	14	242	53	5	48	15	2	13	4	1	3
	20	187	Huyện Chi Lăng	213	21	192	41	7	34	13	3	10	3	1	2
	20	188	Huyện Lộc Bình	208	29	179	43	10	33	13	3	10	4	1	3
	20	189	Huyện Đình Lập	89	14	75	25	6	19	9	2	7	3	1	2
14	22	000	Tỉnh Quảng Ninh	3018	1467	1551	600	329	271	171	90	81	46	24	22
	22	193	Thành phố Hạ Long	527	477	50	81	81	0	16	16	0	4	4	0
	22	194	Thành phố Móng Cái	219	117	102	48	30	18	16	9	7	4	2	2
	22	195	Thành phố Cẩm Phả	445	420	25	72	70	2	16	15	1	5	4	1
	22	196	Thành phố Uông Bí	264	195	69	54	51	3	14	12	2	4	3	1
	22	198	Huyện Bình Liêu	87	10	77	25	4	21	9	2	7	3	1	2
	22	199	Huyện Tiên Yên	130	17	113	32	7	25	11	4	7	3	1	2
	22	200	Huyện Đầm Hà	86	11	75	29	6	23	11	3	8	3	1	2
	22	201	Huyện Hải Hà	148	15	133	36	5	31	11	3	8	3	1	2
	22	202	Huyện Ba Chẽ	62	13	49	24	6	18	10	3	7	2	1	1
	22	203	Huyện Vân Đồn	98	14	84	32	6	26	11	3	8	3	1	2
	22	204	Huyện Hoành Bồ	122	22	100	34	7	27	12	4	8	3	1	2
	22	205	Huyện Đông Triều	473	114	359	68	17	51	18	7	11	5	2	3
	22	206	Thị xã Quảng Yên	342	37	305	60	36	24	16	9	7	4	2	2
	22	207	Huyện Cô Tô	15	5	10	5	3	2	0	0	0	0	0	0
15	24	000	Tỉnh Bắc Giang	3365	288	3077	633	67	566	192	21	171	52	10	42
	24	213	Thành phố Bắc Giang	183	121	62	63	30	33	19	5	14	4	1	3
	24	215	Huyện Yên Thế	240	18	222	51	5	46	17	2	15	5	1	4
	24	216	Huyện Tân Yên	403	21	382	67	3	64	20	2	18	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	24	217	Huyện Lạng Giang	337	15	322	72	4	68	23	2	21	6	1	5
	24	218	Huyện Lục Nam	479	23	456	72	4	68	19	2	17	5	1	4
	24	219	Huyện Lục Ngạn	472	12	460	70	2	68	19	1	18	6	1	5
	24	220	Huyện Sơn Động	200	17	183	41	5	36	15	2	13	4	1	3
	24	221	Huyện Yên Dũng	356	21	335	59	6	53	18	2	16	5	1	4
	24	222	Huyện Việt Yên	286	27	259	65	6	59	21	2	19	6	1	5
	24	223	Huyện Hiệp Hòa	409	13	396	73	2	71	21	1	20	6	1	5
16	25	000	Tỉnh Phú Thọ	3049	385	2664	678	115	563	205	35	170	54	13	41
	25	227	Thành phố Việt Trì	348	174	174	73	49	24	19	8	11	5	2	3
	25	228	Thị xã Phú Thọ	129	38	91	45	15	30	16	4	12	4	1	3
	25	230	Huyện Đoan Hùng	264	14	250	54	4	50	16	2	14	4	1	3
	25	231	Huyện Hạ Hoà	287	14	273	55	5	50	16	3	13	4	1	3
	25	232	Huyện Thanh Ba	274	16	258	56	4	52	16	2	14	4	1	3
	25	233	Huyện Phù Ninh	222	31	191	51	9	42	16	3	13	4	1	3
	25	234	Huyện Yên Lập	216	16	200	46	4	42	14	2	12	4	1	3
	25	235	Huyện Cẩm Khê	305	14	291	57	3	54	16	2	14	5	1	4
	25	236	Huyện Tam Nông	196	9	187	45	2	43	14	1	13	4	1	3
	25	237	Huyện Lâm Thao	210	37	173	54	10	44	17	3	14	5	1	4
	25	238	Huyện Thanh Sơn	260	22	238	54	7	47	17	3	14	4	1	3
	25	239	Huyện Thanh Thủy	160	0	160	45	3	42	15	2	13	4	1	3
	25	240	Huyện Tân Sơn	178	0	178	43	0	43	13	0	13	3	0	3
17	26	000	Tỉnh Vĩnh Phúc	1903	413	1490	483	125	358	143	37	106	38	11	27
	26	243	Thành phố Vĩnh Yên	173	147	26	53	46	7	13	9	4	3	2	1

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	26	244	Thị xã Phúc Yên	186	110	76	53	35	18	17	8	9	4	2	2
	26	246	Huyện Lập Thạch	245	21	224	56	6	50	17	3	14	5	1	4
	26	247	Huyện Tam Dương	187	15	172	50	6	44	16	3	13	4	1	3
	26	248	Huyện Tam Đảo	134	3	131	42	1	41	13	1	12	4	1	3
	26	249	Huyện Bình Xuyên	198	60	138	52	16	36	16	5	11	4	1	3
	26	251	Huyện Yên Lạc	236	19	217	59	6	53	18	3	15	5	1	4
	26	252	Huyện Vĩnh Tường	344	30	314	70	7	63	20	4	16	5	1	4
	26	253	Huyện Sông Lô	200	8	192	48	2	46	13	1	12	4	1	3
18	27	000	Tỉnh Bắc Ninh	1910	455	1455	474	113	361	140	31	109	38	10	28
	27	256	Thành phố Bắc Ninh	341	205	136	68	50	18	18	9	9	4	2	2
	27	258	Huyện Yên Phong	231	24	207	56	6	50	18	3	15	5	1	4
	27	259	Huyện Quế Võ	230	11	219	60	2	58	18	1	17	5	1	4
	27	260	Huyện Tiên Du	195	14	181	59	4	55	19	2	17	5	1	4
	27	261	Thị xã Từ Sơn	253	148	105	62	37	25	18	8	10	5	2	3
	27	262	Huyện Thuận Thành	281	23	258	62	5	57	17	3	14	5	1	4
	27	263	Huyện Gia Bình	191	14	177	53	4	49	15	2	13	4	1	3
	27	264	Huyện Lương Tài	188	16	172	54	5	49	17	3	14	5	1	4
19	30	000	Tỉnh Hải Dương	3659	719	2940	776	162	614	228	45	183	59	15	44
	30	288	Thành phố Hải Dương	503	404	99	81	73	8	15	11	4	4	3	1
	30	290	Thị xã Chí Linh	327	97	230	68	40	28	20	8	12	5	2	3
	30	291	Huyện Nam Sách	242	24	218	57	5	52	19	3	16	5	1	4
	30	292	Huyện Kinh Môn	332	51	281	68	14	54	22	6	16	5	1	4
	30	293	Huyện Kim Thành	277	12	265	61	2	59	17	1	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	30	294	Huyện Thanh Hà	346	18	328	68	3	65	19	2	17	5	1	4
	30	295	Huyện Cẩm Giàng	257	32	225	60	8	52	20	4	16	5	1	4
	30	296	Huyện Bình Giang	211	11	200	54	2	52	17	1	16	5	1	4
	30	297	Huyện Gia Lộc	254	19	235	64	5	59	21	3	18	5	1	4
	30	298	Huyện Tứ Kỳ	383	13	370	70	3	67	19	2	17	5	1	4
	30	299	Huyện Ninh Giang	268	14	254	64	3	61	20	2	18	5	1	4
	30	300	Huyện Thanh Miện	259	24	235	61	4	57	19	2	17	5	1	4
20	31	000	TP Hải Phòng	4128	1895	2233	827	424	403	243	120	123	64	34	30
	31	303	Quận Hồng Bàng	234	234	0	54	54	0	13	13	0	3	3	0
	31	304	Quận Ngô Quyền	362	362	0	69	69	0	16	16	0	4	4	0
	31	305	Quận Lê Chân	476	476	0	77	77	0	16	16	0	4	4	0
	31	306	Quận Hải An	226	226	0	54	54	0	14	14	0	3	3	0
	31	307	Quận Kiến An	202	202	0	53	53	0	15	15	0	4	4	0
	31	308	Quận Đồ Sơn	110	110	0	36	36	0	11	11	0	3	3	0
	31	309	Quận Dương Kinh	105	105	0	38	38	0	12	12	0	3	3	0
	31	311	Huyện Thủy Nguyên	667	35	632	91	5	86	25	3	22	6	1	5
	31	312	Huyện An Dương	319	15	304	67	3	64	22	2	20	6	1	5
	31	313	Huyện An Lão	312	28	284	63	7	56	21	4	17	5	1	4
	31	314	Huyện Kiến Thụy	276	8	268	60	2	58	20	1	19	6	1	5
	31	315	Huyện Tiên Lãng	322	27	295	63	6	57	21	3	18	6	2	4
	31	316	Huyện Vĩnh Bảo	410	17	393	73	3	70	21	2	19	7	2	5
	31	317	Huyện Cát Hải	103	50	53	29	17	12	16	8	8	4	2	2
	31	318	Huyện Bạch Long Vĩ	4	0	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
21	33	000	Tỉnh Hưng Yên	2330	278	2052	568	75	493	170	23	147	45	10	35
	33	323	Thành phố Hưng Yên	170	99	71	55	26	29	16	5	11	4	1	3
	33	325	Huyện Văn Lâm	212	29	183	58	10	48	18	3	15	5	1	4
	33	326	Huyện Văn Giang	203	23	180	52	5	47	16	2	14	4	1	3
	33	327	Huyện Yên Mỹ	280	30	250	61	7	54	18	2	16	5	1	4
	33	328	Huyện Mỹ Hào	184	22	162	52	9	43	17	3	14	5	1	4
	33	329	Huyện Ân Thi	266	16	250	61	4	57	18	2	16	5	1	4
	33	330	Huyện Khoái Châu	364	17	347	72	3	69	19	1	18	5	1	4
	33	331	Huyện Kim Động	255	19	236	56	5	51	17	2	15	4	1	3
	33	332	Huyện Tiên Lữ	229	11	218	51	3	48	15	1	14	4	1	3
	33	333	Huyện Phù Cừ	167	12	155	50	3	47	16	2	14	4	1	3
22	34	000	Tỉnh Thái Bình	3644	385	3259	660	67	593	199	20	179	53	9	44
	34	336	Thành phố Thái Bình	399	247	152	74	43	31	22	7	15	6	2	4
	34	338	Huyện Quỳnh Phụ	457	23	434	85	4	81	26	2	24	7	1	6
	34	339	Huyện Hưng Hà	479	46	433	86	8	78	26	3	23	6	1	5
	34	340	Huyện Đông Hưng	490	10	480	86	1	85	25	1	24	7	1	6
	34	341	Huyện Thái Thụy	496	20	476	87	3	84	26	2	24	7	1	6
	34	342	Huyện Tiền Hải	413	12	401	78	3	75	24	2	22	6	1	5
	34	343	Huyện Kiến Xương	455	16	439	83	4	79	26	2	24	7	1	6
	34	344	Huyện Vũ Thư	455	11	444	81	1	80	24	1	23	7	1	6
23	35	000	Tỉnh Hà Nam	1834	199	1635	373	42	331	110	12	98	28	6	22
	35	347	Thành phố Phủ Lý	227	126	101	73	23	50	20	4	16	5	1	4
	35	349	Huyện Duy Tiên	301	25	276	58	6	52	18	2	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	35	350	Huyện Kim Bảng	277	10	267	55	5	50	18	2	16	5	1	4
	35	351	Huyện Thanh Liêm	296	15	281	55	4	51	17	2	15	4	1	3
	35	352	Huyện Bình Lục	334	10	324	60	2	58	17	1	16	5	1	4
	35	353	Huyện Lý Nhân	399	13	386	72	2	70	20	1	19	4	1	3
24	36	000	Tỉnh Nam Định	4256	806	3450	736	123	613	222	37	185	60	12	48
	36	356	Thành phố Nam Định	661	541	120	89	71	18	20	11	9	6	3	3
	36	358	Huyện Mỹ Lộc	152	11	141	45	3	42	19	2	17	5	1	4
	36	359	Huyện Vụ Bản	271	13	258	62	4	58	23	2	21	6	1	5
	36	360	Huyện ý Yên	512	17	495	81	3	78	26	2	24	7	1	6
	36	361	Huyện Nghĩa Hưng	400	39	361	74	8	66	24	4	20	6	1	5
	36	362	Huyện Nam Trực	410	28	382	76	6	70	26	3	23	7	1	6
	36	363	Huyện Trực Ninh	418	47	371	74	9	65	6	3	3	2	1	1
	36	364	Huyện Xuân Trường	383	25	358	70	4	66	24	2	22	7	1	6
	36	365	Huyện Giao Thủy	453	31	422	75	6	69	25	3	22	7	1	6
	36	366	Huyện Hải Hậu	596	54	542	90	9	81	29	5	24	7	1	6
25	37	000	Tỉnh Ninh Bình	2003	341	1662	448	97	351	157	41	116	42	12	30
	37	369	Thành phố Ninh Bình	231	187	44	58	48	10	21	16	5	6	4	2
	37	370	Thị xã Tam Điệp	125	76	49	40	26	14	15	8	7	4	2	2
	37	372	Huyện Nho Quan	342	14	328	62	3	59	23	3	20	6	1	5
	37	373	Huyện Gia Viễn	241	11	230	57	3	54	19	3	16	5	1	4
	37	374	Huyện Hoa Lư	168	7	161	45	2	43	18	2	16	5	1	4
	37	375	Huyện Yên Khánh	310	13	297	62	6	56	19	3	16	5	1	4
	37	376	Huyện Kim Sơn	336	25	311	67	5	62	24	4	20	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	37	377	Huyện Yên Mô	250	8	242	57	4	53	18	2	16	5	1	4
26	38	000	Tỉnh Thanh Hóa	7340	682	6658	1479	166	1313	439	48	391	115	27	88
	38	380	Thành phố Thanh Hóa	370	263	107	97	49	48	24	7	17	6	2	4
	38	381	Thị xã Bỉm Sơn	110	86	24	40	31	9	10	5	5	3	1	2
	38	382	Thị xã Sầm Sơn	92	54	38	38	23	15	12	4	8	3	1	2
	38	384	Huyện Mường Lát	100	5	95	26	2	24	10	1	9	3	1	2
	38	385	Huyện Quan Hóa	141	8	133	32	3	29	11	1	10	3	1	2
	38	386	Huyện Bá Thước	247	6	241	49	2	47	15	1	14	4	1	3
	38	387	Huyện Quan Sơn	111	6	105	28	2	26	10	1	9	3	1	2
	38	388	Huyện Lang Chánh	113	10	103	32	4	28	13	2	11	4	1	3
	38	389	Huyện Ngọc Lặc	380	12	368	56	4	52	15	2	13	4	1	3
	38	390	Huyện Cẩm Thủy	247	11	236	51	3	48	17	2	15	5	1	4
	38	391	Huyện Thạch Thành	281	15	266	58	3	55	18	2	16	5	1	4
	38	392	Huyện Hà Trung	254	12	242	56	4	52	17	2	15	5	1	4
	38	393	Huyện Vĩnh Lộc	159	4	155	47	2	45	17	1	16	5	1	4
	38	394	Huyện Yên Định	323	15	308	64	3	61	19	2	17	5	1	4
	38	395	Huyện Thọ Xuân	470	48	422	76	8	68	19	2	17	5	1	4
	38	396	Huyện Thường Xuân	215	13	202	45	3	42	13	1	12	4	1	3
	38	397	Huyện Triệu Sơn	423	11	412	73	2	71	19	1	18	4	1	3
	38	398	Huyện Thiệu Hóa	355	14	341	64	3	61	19	2	17	4	1	3
	38	399	Huyện Hoằng Hóa	485	20	465	75	1	74	20	1	19	4	1	3
	38	400	Huyện Hậu Lộc	318	6	312	65	1	64	18	1	17	5	1	4
	38	401	Huyện Nga Sơn	285	8	277	60	2	58	18	1	17	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	38	402	Huyện Như Xuân	201	7	194	38	2	36	12	1	11	4	1	3
	38	403	Huyện Như Thanh	215	10	205	45	3	42	15	2	13	4	1	3
	38	404	Huyện Nông Cống	364	8	356	67	2	65	19	1	18	5	1	4
	38	405	Huyện Đông Sơn	217	15	202	46	2	44	15	1	14	4	1	3
	38	406	Huyện Quảng Xương	479	7	472	76	0	76	22	0	22	5	0	5
	38	407	Huyện Tĩnh Gia	385	8	377	75	2	73	22	1	21	4	1	3
27	40	000	Tỉnh Nghệ An	6708	795	5913	1200	198	1002	354	54	300	91	21	70
	40	412	Thành phố Vinh	587	420	167	97	72	25	23	10	13	4	1	3
	40	413	Thị xã Cửa Lò	88	61	27	36	36	0	7	7	0	1	1	0
	40	414	Thị xã Thái Hoà	140	50	90	41	18	23	16	5	11	4	1	3
	40	415	Huyện Quế Phong	200	11	189	36	3	33	13	2	11	4	1	3
	40	416	Huyện Quỳnh Châu	146	5	141	35	2	33	13	1	12	4	1	3
	40	417	Huyện Kỳ Sơn	204	7	197	37	2	35	12	1	11	4	1	3
	40	418	Huyện Tương Dương	188	7	181	41	2	39	15	1	14	4	1	3
	40	419	Huyện Nghĩa Đàn	332	0	332	55	2	53	16	1	15	5	1	4
	40	420	Huyện Quỳnh Hợp	302	21	281	54	6	48	18	3	15	5	1	4
	40	421	Huyện Quỳnh Lưu	604	23	581	79	2	77	22	1	21	5	1	4
	40	422	Huyện Con Cuông	141	10	131	40	4	36	15	2	13	4	1	3
	40	423	Huyện Tân Kỳ	290	12	278	56	4	52	18	2	16	5	1	4
	40	424	Huyện Anh Sơn	268	11	257	53	3	50	17	2	15	5	1	4
	40	425	Huyện Diễn Châu	515	10	505	83	2	81	23	1	22	5	1	4
	40	426	Huyện Yên Thành	554	8	546	82	1	81	21	1	20	5	1	4
	40	427	Huyện Đô Lương	395	11	384	70	3	67	21	2	19	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	40	428	Huyện Thanh Chương	546	12	534	74	2	72	19	1	18	4	1	3
	40	429	Huyện Nghi Lộc	477	12	465	68	2	66	18	1	17	4	1	3
	40	430	Huyện Nam Đàn	321	12	309	63	3	60	13	2	11	4	1	3
	40	431	Huyện Hưng Nguyên	270	18	252	53	4	49	17	2	15	5	1	4
	40	432	Thị xã Hoàng Mai	140	74	66	47	25	22	17	6	11	4	1	3
28	42	000	Tỉnh Hà Tĩnh	3039	350	2689	629	122	507	191	36	155	51	11	40
	42	436	Thành phố Hà Tĩnh	173	116	57	51	37	14	16	7	9	4	2	2
	42	437	Thị xã Hồng Lĩnh	71	60	11	33	30	3	8	6	2	4	2	2
	42	439	Huyện Hương Sơn	425	31	394	58	6	52	14	2	12	4	1	3
	42	440	Huyện Đức Thọ	273	14	259	56	3	53	17	2	15	4	0	4
	42	441	Huyện Vũ Quang	113	7	106	30	4	26	11	2	9	3	1	2
	42	442	Huyện Nghi Xuân	222	21	201	51	7	44	16	3	13	4	1	3
	42	443	Huyện Can Lộc	267	21	246	59	6	53	18	3	15	5	1	4
	42	444	Huyện Hương Khê	325	16	309	53	5	48	14	2	12	4	1	3
	42	445	Huyện Thạch Hà	315	19	296	59	4	55	17	2	15	4	0	4
	42	446	Huyện Cẩm Xuyên	338	29	309	64	6	58	18	3	15	5	1	4
	42	447	Huyện Kỳ Anh	349	16	333	45	0	45	15	0	15	4	0	4
	42	448	Huyện Lộc Hà	168	0	168	46	0	46	14	0	14	3	0	3
	42	449	Thị xã Kỳ Anh				24	14	10	13	4	9	3	1	2
29	44	000	Tỉnh Quảng Bình	2057	272	1785	375	67	308	108	22	86	30	8	22
	44	450	Thành Phố Đồng Hới	214	146	68	55	39	16	15	7	8	4	2	2
	44	452	Huyện Minh Hóa	123	12	111	32	5	27	11	2	9	3	1	2
	44	453	Huyện Tuyên Hóa	194	13	181	44	4	40	14	2	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	44	454	Huyện Quảng Trạch	508	18	490	36	0	36	11	0	11	3	0	3
	44	455	Huyện Bố Trạch	431	46	385	65	7	58	16	3	13	5	1	4
	44	456	Huyện Quảng Ninh	214	10	204	48	3	45	14	2	12	3	1	2
	44	457	Huyện Lệ Thủy	373	27	346	60	6	54	15	3	12	4	1	3
	44	451	Thị xã Ba Đồn				35	3	32	12	3	9	4	1	3
30	45	000	Tỉnh Quảng Trị	1390	320	1070	359	110	249	108	32	76	29	10	19
	45	461	Thành phố Đông Hà	146	146	0	46	46	0	8	8	0	2	2	0
	45	462	Thị xã Quảng Trị	60	48	12	24	19	5	8	5	3	2	1	1
	45	464	Huyện Vĩnh Linh	217	39	178	49	13	36	15	4	11	4	1	3
	45	465	Huyện Hướng Hóa	177	29	148	41	12	29	13	4	9	3	1	2
	45	466	Huyện Gio Linh	168	25	143	42	7	35	14	3	11	4	1	3
	45	467	Huyện Đa Krông	106	6	100	28	4	24	11	3	8	3	1	2
	45	468	Huyện Cam Lộ	106	12	94	34	5	29	13	3	10	3	1	2
	45	469	Huyện Triệu Phong	222	8	214	48	2	46	13	1	12	4	1	3
	45	470	Huyện Hải Lăng	187	7	180	47	2	45	13	1	12	4	1	3
	45	471	Huyện Cồn Cỏ	1	0	1	0	0	0	0	0	0	0	0	0
31	46	000	Tỉnh Thừa Thiên Huế	1936	581	1355	461	184	277	136	53	83	35	14	21
	46	474	Thành phố Huế	468	428	40	93	93	0	17	17	0	4	4	0
	46	476	Huyện Phong Điền	229	17	212	48	4	44	13	2	11	4	1	3
	46	477	Huyện Quảng Điền	168	18	150	46	5	41	14	3	11	4	1	3
	46	478	Huyện Phú Vang	275	23	252	63	11	52	19	5	14	5	1	4
	46	479	Thị xã Hương Thủy	177	23	154	48	28	20	17	8	9	4	2	2
	46	480	Thị xã Hương Trà	181	12	169	51	25	26	18	8	10	4	2	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	46	481	Huyện A Lưới	142	16	126	31	5	26	10	3	7	3	1	2
	46	482	Huyện Phú Lộc	227	35	192	57	9	48	19	5	14	4	1	3
	46	483	Huyện Nam Đông	69	9	60	24	4	20	9	2	7	3	1	2
32	48	000	TP Đà Nẵng	1496	1266	230	392	337	55	119	102	17	31	26	5
	48	490	Quận Liên Chiểu	192	192	0	58	58	0	19	19	0	5	5	0
	48	491	Quận Thanh Khê	268	268	0	66	66	0	18	18	0	5	5	0
	48	492	Quận Hải Châu	330	330	0	69	69	0	18	18	0	5	5	0
	48	493	Quận Sơn Trà	197	197	0	55	55	0	17	17	0	4	4	0
	48	494	Quận Ngũ Hành Sơn	124	124	0	41	41	0	14	14	0	3	3	0
	48	495	Quận Cẩm Lệ	155	155	0	48	48	0	16	16	0	4	4	0
	48	497	Huyện Hòa Vang	230	0	230	55	0	55	17	0	17	5	0	5
	48	498	Huyện Hoàng Sa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
33	49	000	Tỉnh Quảng Nam	3459	546	2913	772	149	623	228	44	184	61	17	44
	49	502	Thành phố Tam Kỳ	234	171	63	56	43	13	14	7	7	4	2	2
	49	503	Thành phố Hội An	154	113	41	47	36	11	13	7	6	4	2	2
	49	504	Huyện Tây Giang	71	0	71	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	49	505	Huyện Đông Giang	85	14	71	24	4	20	9	2	7	2	1	1
	49	506	Huyện Đại Lộc	336	29	307	62	7	55	17	3	14	4	1	3
	49	507	Huyện Điện Bàn	440	17	423	73	3	70	18	2	16	4	1	3
	49	508	Huyện Duy Xuyên	299	50	249	57	10	47	15	3	12	4	1	3
	49	509	Huyện Quế Sơn	209	18	191	49	5	44	14	2	12	4	1	3
	49	510	Huyện Nam Giang	69	18	51	24	8	16	10	3	7	3	1	2
	49	511	Huyện Phước Sơn	76	14	62	24	7	17	10	3	7	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	49	512	Huyện Hiệp Đức	91	6	85	31	3	28	12	2	10	3	1	2
	49	513	Huyện Thăng Bình	448	40	408	69	6	63	16	2	14	4	1	3
	49	514	Huyện Tiên Phước	175	15	160	42	5	37	13	2	11	4	1	3
	49	515	Huyện Bắc Trà My	114	17	97	29	6	23	11	3	8	3	1	2
	49	516	Huyện Nam Trà My	66	0	66	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	49	517	Huyện Núi Thành	299	24	275	63	5	58	17	2	15	5	1	4
	49	518	Huyện Phú Ninh	202	0	202	46	1	45	13	1	12	4	1	3
	49	519	Huyện Nông Sơn	91	0	91	28	0	28	9	0	9	2	0	2
34	51	000	Tỉnh Quảng Ngãi	2692	344	2348	632	90	542	192	27	165	49	10	39
	51	522	Thành phố Quảng Ngãi	205	171	34	55	48	7	23	9	14	6	2	4
	51	524	Huyện Bình Sơn	351	14	337	71	4	67	20	2	18	5	1	4
	51	525	Huyện Trà Bồng	81	17	64	27	6	21	11	2	9	3	1	2
	51	526	Huyện Tây Trà	47	0	47	24	0	24	10	0	10	2	0	2
	51	527	Huyện Sơn Tịnh	388	25	363	70	5	65	11	0	11	3	0	3
	51	528	Huyện Tư Nghĩa	340	32	308	66	7	59	16	3	13	4	1	3
	51	529	Huyện Sơn Hà	175	19	156	42	5	37	14	2	12	4	1	3
	51	530	Huyện Sơn Tây	49	0	49	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	51	531	Huyện Minh Long	42	0	42	24	0	24	9	0	9	2	0	2
	51	532	Huyện Nghĩa Hành	201	14	187	49	5	44	16	3	13	4	1	3
	51	533	Huyện Mộ Đức	287	17	270	58	3	55	16	2	14	4	1	3
	51	534	Huyện Đức Phổ	316	21	295	61	4	57	16	2	14	5	1	4
	51	535	Huyện Ba Tơ	164	14	150	37	3	34	12	2	10	3	1	2
	51	536	Huyện Lý Sơn	46	0	46	24	0	24	9	0	9	2	0	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
35	52	000	Tỉnh Bình Định	3363	881	2482	620	167	453	184	49	135	47	14	33
	52	540	Thành phố Quy Nhơn	584	526	58	86	79	7	17	13	4	4	3	1
	52	542	Huyện An Lão	83	9	74	25	3	22	11	2	9	3	1	2
	52	543	Huyện Hoài Nhơn	479	66	413	74	10	64	20	4	16	5	1	4
	52	544	Huyện Hoài Ân	209	17	192	48	4	44	15	2	13	4	1	3
	52	545	Huyện Phù Mỹ	369	37	332	66	7	59	20	4	16	5	1	4
	52	546	Huyện Vĩnh Thạnh	91	14	77	28	5	23	12	4	8	3	1	2
	52	547	Huyện Tây Sơn	288	43	245	59	9	50	19	4	15	5	1	4
	52	548	Huyện Phù Cát	397	25	372	69	4	65	19	2	17	5	1	4
	52	549	Thị xã An Nhơn	422	80	342	69	30	39	19	7	12	5	2	3
	52	550	Huyện Tuy Phước	370	50	320	70	10	60	20	4	16	5	1	4
	52	551	Huyện Văn Canh	71	14	57	26	6	20	12	3	9	3	1	2
36	54	000	Tỉnh Phú Yên	1985	410	1575	443	122	321	136	41	95	34	10	24
	54	555	Thành phố Tuy Hoà	328	264	64	64	52	12	15	9	6	4	2	2
	54	557	Thị xã Sông Cầu	190	35	155	49	16	33	16	5	11	4	1	3
	54	558	Huyện Đông Xuân	145	16	129	40	7	33	14	4	10	4	1	3
	54	559	Huyện Tuy An	292	21	271	58	5	53	17	4	13	4	1	3
	54	560	Huyện Sơn Hòa	160	27	133	37	8	29	13	4	9	3	1	2
	54	561	Huyện Sông Hinh	129	30	99	33	8	25	12	4	8	3	1	2
	54	562	Huyện Tây Hoà	259	0	259	55	6	49	17	4	13	4	1	3
	54	563	Huyện Phú Hoà	220	17	203	52	4	48	15	2	13	4	1	3
	54	564	Huyện Đông Hòa	262	0	262	55	16	39	17	5	12	4	1	3
37	56	000	Tỉnh Khánh Hòa	1991	740	1251	444	172	272	133	51	82	33	13	20

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	56	568	Thành phố Nha Trang	623	447	176	99	74	25	23	14	9	6	4	2
	56	569	Thành phố Cam Ranh	238	163	75	56	40	16	17	10	7	4	2	2
	56	570	Huyện Cam Lâm	177	24	153	51	8	43	16	4	12	4	1	3
	56	571	Huyện Vạn Ninh	195	25	170	55	9	46	18	5	13	4	1	3
	56	572	Thị xã Ninh Hòa	410	31	379	74	24	50	21	8	13	5	2	3
	56	573	Huyện Khánh Vĩnh	88	10	78	28	3	25	10	2	8	3	1	2
	56	574	Huyện Diên Khánh	206	29	177	57	9	48	18	5	13	4	1	3
	56	575	Huyện Khánh Sơn	48	9	39	24	5	19	10	3	7	3	1	2
	56	576	Huyện Trường Sa	6	2	4	0	0	0	0	0	0	0	0	0
38	58	000	Tỉnh Ninh Thuận	1252	407	845	295	85	210	86	24	62	22	6	16
	58	582	Thành phố Phan Rang-Tháp	329	312	17	64	60	4	14	12	2	4	3	1
	58	584	Huyện Bác Ái	59	0	59	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	58	585	Huyện Ninh Sơn	163	23	140	42	6	36	13	3	10	3	1	2
	58	586	Huyện Ninh Hải	177	26	151	47	8	39	15	4	11	4	1	3
	58	587	Huyện Ninh Phước	348	46	302	54	11	43	16	5	11	4	1	3
	58	588	Huyện Thuận Bắc	76	0	76	29	0	29	9	0	9	2	0	2
	58	589	Huyện Thuận Nam	100	0	100	35	0	35	11	0	11	3	0	3
39	60	000	Tỉnh Bình Thuận	2407	847	1560	513	188	325	157	60	97	38	14	24
	60	593	Thành phố Phan Thiết	347	300	47	73	64	9	18	13	5	4	3	1
	60	594	Thị xã La Gi	218	147	71	50	34	16	17	9	8	4	2	2
	60	595	Huyện Tuy Phong	239	103	136	56	26	30	17	7	10	4	2	2
	60	596	Huyện Bắc Bình	281	68	213	53	12	41	16	5	11	4	1	3
	60	597	Huyện Hàm Thuận Bắc	367	59	308	64	11	53	18	5	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	60	598	Huyện Hàm Thuận Nam	191	30	161	48	6	42	18	5	13	4	1	3
	60	599	Huyện Tánh Linh	222	40	182	49	8	41	16	5	11	4	1	3
	60	600	Huyện Đức Linh	283	61	222	55	16	39	16	6	10	5	2	3
	60	601	Huyện Hàm Tân	190	39	151	41	11	30	14	5	9	3	1	2
	60	602	Huyện Phú Quí	69	0	69	24	0	24	7	0	7	2	0	2
40	62	000	Tỉnh Kon Tum	1015	254	761	291	86	205	89	26	63	22	7	15
	62	608	Thành phố Kon Tum	272	155	117	58	38	20	13	6	7	3	1	2
	62	610	Huyện Đắk Glei	131	11	120	30	4	26	9	2	7	3	1	2
	62	611	Huyện Ngọc Hồi	87	17	70	32	9	23	11	4	7	3	1	2
	62	612	Huyện Đắk Tô	81	19	62	30	10	20	11	4	7	3	1	2
	62	613	Huyện Kon Plông	92	0	92	24	0	24	6	0	6	1	0	1
	62	614	Huyện Kon Rẫy	52	9	43	24	6	18	9	3	6	2	1	1
	62	615	Huyện Đắk Hà	122	27	95	38	12	26	12	4	8	3	1	2
	62	616	Huyện Sa Thầy	88	16	72	31	7	24	12	3	9	3	1	2
	62	617	Huyện Tu Mơ Rông	90	0	90	24	0	24	6	0	6	1	0	1
41	64	000	Tỉnh Gia Lai	2836	726	2110	688	186	502	226	58	168	59	17	42
	64	622	Thành phố Pleiku	463	352	111	73	58	15	6	3	3	2	1	1
	64	623	Thị xã An Khê	109	67	42	39	26	13	6	3	3	2	1	1
	64	624	Thị xã Ayun Pa	69	41	28	28	19	9	13	8	5	3	2	1
	64	625	Huyện KBang	157	28	129	39	10	29	17	5	12	4	1	3
	64	626	Huyện Đắk Đoa	219	17	202	48	5	43	6	3	3	2	1	1
	64	627	Huyện Chư Păh	151	10	141	40	3	37	17	2	15	5	1	4
	64	628	Huyện Ia Grai	192	22	170	46	5	41	19	3	16	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	64	629	Huyện Mang Yang	127	14	113	35	5	30	16	3	13	2	1	1
	64	630	Huyện Kông Chro	100	16	84	30	7	23	6	3	3	2	1	1
	64	631	Huyện Đức Cơ	120	17	103	38	7	31	19	4	15	5	1	4
	64	632	Huyện Chư Prông	224	11	213	48	4	44	19	2	17	5	1	4
	64	633	Huyện Chư Sê	322	63	259	49	13	36	22	7	15	6	2	4
	64	634	Huyện Đăk Pơ	86	0	86	30	0	30	14	0	14	4	0	4
	64	635	Huyện Ia Pa	105	0	105	32	0	32	3	0	3	1	0	1
	64	637	Huyện Krông Pa	151	20	131	39	7	32	19	4	15	5	1	4
	64	638	Huyện Phú Thiện	142	28	114	39	10	29	18	5	13	4	1	3
	64	639	Huyện Chư Pưh	99	20	79	35	7	28	6	3	3	2	1	1
42	66	000	Tỉnh Đăk Lăk	3395	733	2662	748	158	590	224	45	179	58	14	44
	66	643	Thành phố Buôn Ma Thuột	585	368	217	90	61	29	20	10	10	5	2	3
	66	644	Thị Xã Buôn Hồ	192	102	90	46	26	20	15	6	9	4	2	2
	66	645	Huyện Ea H'leo	235	28	207	53	8	45	16	3	13	4	1	3
	66	646	Huyện Ea Súp	138	22	116	38	7	31	14	3	11	4	1	3
	66	647	Huyện Buôn Đôn	122	0	122	37	0	37	12	0	12	3	0	3
	66	648	Huyện Cư M'gar	288	40	248	60	11	49	17	4	13	4	1	3
	66	649	Huyện Krông Búk	120	0	120	36	0	36	12	0	12	3	0	3
	66	650	Huyện Krông Năng	233	20	213	52	6	46	16	3	13	4	1	3
	66	651	Huyện Ea Kar	278	44	234	59	10	49	17	3	14	4	1	3
	66	652	Huyện M'Đrăk	159	12	147	39	3	36	13	2	11	4	1	3
	66	653	Huyện Krông Bông	152	9	143	43	4	39	15	2	13	4	1	3
	66	654	Huyện Krông Pắc	393	36	357	68	6	62	18	3	15	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	66	655	Huyện Krông A Na	182	43	139	43	13	30	13	4	9	3	1	2
	66	656	Huyện Lắk	123	9	114	37	3	34	14	2	12	4	1	3
	66	657	Huyện Cư Kuin	195	0	195	47	0	47	12	0	12	3	0	3
43	67	000	Tỉnh Đắk Nông	1052	143	909	301	47	254	91	14	77	24	6	18
	67	660	Thị xã Gia Nghĩa	81	46	35	33	22	11	11	5	6	2	1	1
	67	661	Huyện Đắk Glong	75	0	75	29	0	29	11	0	11	3	0	3
	67	662	Huyện Cư Jút	212	39	173	45	8	37	11	2	9	3	1	2
	67	663	Huyện Đắk Mil	161	20	141	45	5	40	13	2	11	4	1	3
	67	664	Huyện Krông Nô	134	14	120	38	4	34	12	2	10	3	1	2
	67	665	Huyện Đắk Song	131	9	122	37	3	34	11	1	10	3	1	2
	67	666	Huyện Đắk R'Lấp	174	15	159	43	5	38	12	2	10	4	1	3
	67	667	Huyện Tuy Đức	84	0	84	31	0	31	10	0	10	2	0	2
44	68	000	Tỉnh Lâm Đồng	2703	932	1771	571	204	367	177	64	113	43	15	28
	68	672	Thành phố Đà Lạt	444	385	59	78	71	7	17	12	5	4	3	1
	68	673	Thành phố Bảo Lộc	345	196	149	63	40	23	17	9	8	4	2	2
	68	674	Huyện Đam Rông	88	0	88	29	0	29	10	0	10	2	0	2
	68	675	Huyện Lạc Dương	47	11	36	24	7	17	12	5	7	3	1	2
	68	676	Huyện Lâm Hà	290	54	236	58	12	46	17	5	12	4	1	3
	68	677	Huyện Đơn Dương	235	61	174	48	13	35	15	5	10	3	1	2
	68	678	Huyện Đức Trọng	353	73	280	64	16	48	19	6	13	5	2	3
	68	679	Huyện Di Linh	319	34	285	61	8	53	18	4	14	5	1	4
	68	680	Huyện Bảo Lâm	246	34	212	52	8	44	17	5	12	4	1	3
	68	681	Huyện Đạ Huoai	99	36	63	30	12	18	12	5	7	3	1	2

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	68	682	Huyện Đạ Tẻh	123	31	92	33	12	21	12	5	7	3	1	2
	68	683	Huyện Cát Tiên	114	17	97	31	5	26	11	3	8	3	1	2
45	70	000	Tỉnh Bình Phước	2223	405	1818	460	106	354	141	31	110	38	9	29
	70	688	Thị xã Phước Long	95	75	20	33	26	7	10	6	4	3	1	2
	70	689	Thị xã Đồng Xoài	163	99	64	46	29	17	15	6	9	4	2	2
	70	690	Thị xã Bình Long	126	75	51	37	22	15	14	5	9	3	1	2
	70	691	Huyện Bù Gia Mập	410	7	403	26	0	26	9	0	9	2	0	2
	70	692	Huyện Lộc Ninh	305	27	278	53	5	48	14	3	11	4	1	3
	70	693	Huyện Bù Đốp	87	11	76	36	5	31	14	3	11	4	1	3
	70	694	Huyện Hớn Quản	340	47	293	49	0	49	13	0	13	3	0	3
	70	695	Huyện Đồng Phú	190	20	170	46	5	41	13	2	11	4	1	3
	70	696	Huyện Bù Đăng	363	14	349	56	4	52	13	2	11	4	1	3
	70	697	Huyện Chơn Thành	144	30	114	42	10	32	16	4	12		1	3
	70	698	Huyện Phú Riềng				36	0	36	10	0	10	3	0	3
46	72	000	Tỉnh Tây Ninh	1874	293	1581	501	93	408	153	29	124	40	9	31
	72	703	Thành phố Tây Ninh	216	124	92	58	48	10	17	8	9	4	2	2
	72	705	Huyện Tân Biên	173	24	149	49	7	42	16	3	13	4	1	3
	72	706	Huyện Tân Châu	209	15	194	56	3	53	17	2	15	5	1	4
	72	707	Huyện Dương Minh Châu	166	11	155	53	3	50	17	2	15	5	1	4
	72	708	Huyện Châu Thành	242	16	226	59	4	55	16	1	15	4	0	4
	72	709	Huyện Hòa Thành	253	26	227	60	6	54	17	3	14	5	1	4
	72	710	Huyện Gò Dầu	276	47	229	60	11	49	17	4	13	4	1	3
	72	711	Huyện Bến Cầu	95	10	85	41	5	36	16	3	13	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	72	712	Huyện Trảng Bàng	244	20	224	65	6	59	20	3	17	5	1	4
47	74	000	Tỉnh Bình Dương	3194	921	2273	550	402	148	163	114	49	42	30	12
	74	718	Thành phố Thủ Dầu Một	470	395	75	85	85	0	20	20	0	5	5	0
	74	719	Huyện Bàu Bàng				19	0	19	9	0	9	2	0	2
	74	720	Huyện Dầu Tiếng	198	33	165	53	10	43	14	5	9	4	2	2
	74	721	Thị xã Bến Cát	413	74	339	59	44	15	24	17	7	6	4	2
	74	722	Huyện Phú Giáo	131	20	111	45	8	37	11	4	7	4	2	2
	74	723	Thị xã Tân Uyên	474	90	384	60	42	18	23	16	7	6	4	2
	74	724	Thị xã Di An	608	161	447	97	97	0	25	25	0	6	6	0
	74	725	Thị xã Thuận An	900	148	752	117	116	1	28	27	1	7	7	0
	74	726	Huyện Bắc Tân Uyên				15	0	15	9	0	9	2	0	2
48	75	000	Tỉnh Đồng Nai	4855	1404	3451	791	187	604	232	51	181	58	14	44
	75	731	Thành phố Biên Hòa	1202	1115	87	148	120	28	33	19	14	8	5	3
	75	732	Thị xã Long Khánh	267	91	176	57	22	35	21	8	13	5	2	3
	75	734	Huyện Tân Phú	397	44	353	61	8	53	17	4	13	4	1	3
	75	735	Huyện Vĩnh Cửu	205	29	176	57	10	47	22	5	17	6	2	4
	75	736	Huyện Định Quán	459	36	423	69	7	62	19	4	15	5	1	4
	75	737	Huyện Trảng Bom	367	25	342	78	6	72	27	3	24	7	1	6
	75	738	Huyện Thống Nhất	225	0	225	58	0	58	18	0	18	4	0	4
	75	739	Huyện Cẩm Mỹ	348	0	348	57	0	57	13	0	13	3	0	3
	75	740	Huyện Long Thành	494	39	455	70	9	61	25	5	20	6	1	5
	75	741	Huyện Xuân Lộc	508	25	483	70	5	65	18	3	15	5	1	4
	75	742	Huyện Nhơn Trạch	383	0	383	66	0	66	19	0	19	5	0	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014 ³			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
49	77	000	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	1996	1003	993	411	193	218	121	56	65	30	14	16
	77	747	Thành phố Vũng Tàu	581	551	30	89	85	4	18	16	2	5	4	1
	77	748	Thành phố Bà Rịa	218	155	63	50	35	15	17	10	7	4	2	2
	77	750	Huyện Châu Đức	260	23	237	59	6	53	16	3	13	4	1	3
	77	751	Huyện Xuyên Mộc	256	30	226	58	6	52	16	3	13	4	1	3
	77	752	Huyện Long Điền	240	122	118	56	27	29	18	8	10	4	2	2
	77	753	Huyện Đất Đỏ	135	76	59	42	24	18	17	9	8	4	2	2
	77	754	Huyện Tân Thành	289	46	243	57	10	47	19	7	12	5	2	3
	77	755	Huyện Côn Đảo	17	0	17	0	0	0	0	0	0	0	0	0
50	79	000	TP Hồ Chí Minh	13183	11210	1973	2021	1665	356	586	479	107	152	122	30
	79	760	Quận 1	418	418	0	67	67	0	19	19	0	5	5	0
	79	761	Quận 12	601	601	0	105	105	0	35	35	0	9	9	0
	79	762	Quận Thủ Đức	1033	1033	0	112	112	0	28	28	0	7	7	0
	79	763	Quận 9	459	459	0	84	84	0	28	28	0	7	7	0
	79	764	Quận Gò Vấp	866	866	0	116	116	0	29	29	0	7	7	0
	79	765	Quận Bình Thạnh	818	818	0	106	106	0	28	28	0	7	7	0
	79	766	Quận Tân Bình	715	715	0	101	101	0	26	26	0	6	6	0
	79	767	Quận Tân Phú	779	779	0	102	102	0	25	25	0	6	6	0
	79	768	Quận Phú Nhuận	399	399	0	64	64	0	19	19	0	5	5	0
	79	769	Quận 2	340	340	0	61	61	0	21	21	0	5	5	0
	79	770	Quận 3	431	431	0	67	67	0	19	19	0	5	5	0
	79	771	Quận 10	436	436	0	74	74	0	21	21	0	5	5	0
	79	772	Quận 11	416	416	0	71	71	0	20	20	0	5	5	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	79	773	Quận 4	320	320	0	62	62	0	19	19	0	5	5	0
	79	774	Quận 5	378	378	0	63	63	0	18	18	0	5	5	0
	79	775	Quận 6	437	437	0	75	75	0	23	23	0	6	6	0
	79	776	Quận 8	691	691	0	99	99	0	27	27	0	7	7	0
	79	777	Quận Bình Tân	1026	1026	0	126	126	0	34	34	0	8	8	0
	79	778	Quận 7	477	477	0	77	77	0	22	22	0	6	6	0
	79	783	Huyện Củ Chi	626	45	581	97	6	91	27	3	24	7	1	6
	79	784	Huyện Hóc Môn	504	28	476	94	4	90	28	2	26	8	1	7
	79	785	Huyện Bình Chánh	693	32	661	107	5	102	31	3	28	8	1	7
	79	786	Huyện Nhà Bè	185	40	145	50	11	39	22	6	16	7	2	5
	79	787	Huyện Cần Giờ	135	25	110	41	7	34	17	4	13	6	1	5
51	80	000	Tỉnh Long An	3032	504	2528	719	129	590	218	40	178	56	15	41
	80	794	Thành phố Tân An	222	163	59	60	45	15	16	7	9	4	2	2
	80	795	Thị xã Kiến Tường	77	36	41	32	15	17	13	4	9	3	1	2
	80	796	Huyện Tân Hưng	117	11	106	35	4	31	12	2	10	3	1	2
	80	797	Huyện Vĩnh Hưng	130	23	107	36	7	29	12	3	9	3	1	2
	80	798	Huyện Mộc Hóa	149	26	123	27	0	27	9	0	9	2	0	2
	80	799	Huyện Tân Thạnh	184	12	172	44	4	40	13	2	11	3	1	2
	80	800	Huyện Thạnh Hóa	138	13	125	36	4	32	11	2	9	3	1	2
	80	801	Huyện Đức Huệ	157	9	148	41	4	37	12	2	10	4	1	3
	80	802	Huyện Đức Hòa	415	70	345	76	12	64	21	3	18	5	1	4
	80	803	Huyện Bến Lức	281	40	241	62	10	52	19	4	15	5	1	4
	80	804	Huyện Thủ Thừa	194	31	163	48	8	40	15	3	12	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	80	805	Huyện Tân Trụ	121	12	109	40	3	37	14	2	12	4	1	3
	80	806	Huyện Cần Đước	329	29	300	65	5	60	17	2	15	4	1	3
	80	807	Huyện Cần Giuộc	332	18	314	66	4	62	18	2	16	5	1	4
	80	808	Huyện Châu Thành	186	11	175	51	4	47	16	2	14	4	1	3
52	82	000	Tỉnh Tiền Giang	3873	547	3326	640	98	542	192	29	163	50	9	41
	82	815	Thành phố Mỹ Tho	460	326	134	78	47	31	21	8	13	5	2	3
	82	816	Thị xã Gò Công	189	59	130	49	15	34	18	5	13	4	1	3
	82	817	Thị xã Cai Lậy				36	10	26	15	4	11	4	1	3
	82	818	Huyện Tân Phước	143	7	136	39	2	37	14	1	13	4	1	3
	82	819	Huyện Cái Bè	673	38	635	85	5	80	20	2	18	6	1	5
	82	820	Huyện Cai Lậy	682	51	631	55	0	55	16	0	16	4	0	4
	82	821	Huyện Châu Thành	565	12	553	79	2	77	21	1	20	6	1	5
	82	822	Huyện Chợ Gạo	426	16	410	69	3	66	19	2	17	4	0	4
	82	823	Huyện Gò Công Tây	286	25	261	58	5	53	19	3	16	5	1	4
	82	824	Huyện Gò Công Đông	315	13	302	59	9	50	18	3	15	5	1	4
	82	825	Huyện Tân Phú Đông	134	0	134	33	0	33	11	0	11	3	0	3
53	83	000	Tỉnh Bến Tre	3178	317	2861	569	61	508	171	18	153	44	8	36
	83	829	Thành phố Bến Tre	284	154	130	60	31	29	17	5	12	4	1	3
	83	831	Huyện Châu Thành	381	7	374	68	2	66	20	1	19	6	1	5
	83	832	Huyện Chợ Lách	315	18	297	57	4	53	17	2	15	5	1	4
	83	833	Huyện Mỏ Cày Nam	584	38	546	65	6	59	19	2	17	5	1	4
	83	834	Huyện Giồng Trôm	375	24	351	71	5	66	22	2	20	6	1	5
	83	835	Huyện Bình Đại	300	26	274	61	5	56	19	2	17	5	1	4

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	83	836	Huyện Ba Tri	423	26	397	71	4	67	20	2	18	5	1	4
	83	837	Huyện Thạnh Phú	293	24	269	59	4	55	19	2	17	4	1	3
	83	838	Huyện Mỏ Cày Bắc	223	0	223	57	0	57	18	0	18	4	0	4
54	84	000	Tỉnh Trà Vinh	2108	327	1781	444	75	369	132	22	110	37	7	30
	84	842	Thành phố Trà Vinh	197	162	35	51	42	9	12	7	5	4	2	2
	84	844	Huyện Càng Long	303	33	270	61	6	55	17	2	15	5	1	4
	84	845	Huyện Cầu Kè	259	17	242	53	3	50	15	2	13	3	0	3
	84	846	Huyện Tiểu Cần	212	38	174	51	8	43	17	3	14	5	1	4
	84	847	Huyện Châu Thành	294	15	279	59	2	57	16	1	15	4	0	4
	84	848	Huyện Cầu Ngang	289	29	260	56	5	51	15	2	13	4	1	3
	84	849	Huyện Trà Cú	364	23	341	55	5	50	16	2	14	5	1	4
	84	850	Huyện Duyên Hải	190	10	180		1	32	12	1	11		0	3
	84	851	Thị xã Duyên Hải				25	3	22	12	2	10	4	1	3
55	86	000	Tỉnh Vĩnh Long	2347	410	1937	462	80	382	139	23	116	37	8	29
	86	855	Thành phố Vĩnh Long	361	264	97	61	46	15	17	9	8	4	2	2
	86	857	Huyện Long Hồ	355	20	335	66	3	63	19	2	17	5	1	4
	86	858	Huyện Mang Thít	203	10	193	51	2	49	17	1	16	5	1	4
	86	859	Huyện Vũng Liêm	364	21	343	66	3	63	19	2	17	5	1	4
	86	860	Huyện Tam Bình	339	16	323	63	2	61	18	1	17	5	1	4
	86	861	Thị xã Bình Minh	198	48	150	47	19	28	16	5	11	4	1	3
	86	862	Huyện Trà Ôn	332	31	301	60	5	55	18	3	15	5	1	4
	86	863	Huyện Bình Tân	195	0	195	48	0	48	15	0	15	4	0	4
56	87	000	Tỉnh Đồng Tháp	3587	656	2931	705	139	566	214	45	169	55	13	42

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	87	866	Thành phố Cao Lãnh	337	182	155	65	39	26	19	8	11	5	2	3
	87	867	Thành phố Sa Đéc	276	191	85	52	35	17	16	7	9	4	2	2
	87	868	Thị xã Hồng Ngự	142	76	66	45	24	21	17	6	11	4	1	3
	87	869	Huyện Tân Hồng	213	24	189	48	5	43	16	3	13	4	1	3
	87	870	Huyện Hồng Ngự	290	0	290	61	0	61	11	0	11	3	0	3
	87	871	Huyện Tam Nông	237	24	213	52	5	47	17	3	14	5	1	4
	87	872	Huyện Tháp Mười	258	31	227	58	8	50	19	3	16	5	1	4
	87	873	Huyện Cao Lãnh	427	31	396	70	5	65	19	3	16	5	1	4
	87	874	Huyện Thanh Bình	330	24	306	63	5	58	19	3	16	5	1	4
	87	875	Huyện Lấp Vò	441	25	416	66	4	62	20	3	17	5	1	4
	87	876	Huyện Lai Vung	306	18	288	63	4	59	20	3	17	5	1	4
	87	877	Huyện Châu Thành	330	30	300	62	5	57	21	3	18	5	1	4
57	89	000	Tỉnh An Giang	5323	1559	3764	751	232	519	227	75	152	55	16	39
	89	883	Thành phố Long Xuyên	669	597	72	83	74	9	17	12	5	5	3	2
	89	884	Thành phố Châu Đốc	268	223	45	53	44	9	16	11	5	5	3	2
	89	886	Huyện An Phú	394	48	346	66	8	58	23	6	17	5	1	4
	89	887	Thị xã Tân Châu	391	86	305	67	24	43	21	7	14	5	2	3
	89	888	Huyện Phú Tân	507	87	420	72	13	59	23	6	17	5	1	4
	89	889	Huyện Châu Phú	549	37	512	77	6	71	21	3	18	6	1	5
	89	890	Huyện Tịnh Biên	409	125	284	55	16	39	18	6	12	4	1	3
	89	891	Huyện Tri Tôn	422	94	328	57	14	43	20	6	14	4	1	3
	89	892	Huyện Châu Thành	424	55	369	64	9	55	22	6	16	5	1	4
	89	893	Huyện Chợ Mới	839	72	767	92	8	84	25	6	19	6	1	5

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	89	894	Huyện Thoại Sơn	451	135	316	65	16	49	21	6	15	5	1	4
58	91	000	Tỉnh Kiên Giang	3645	860	2785	742	187	555	220	54	166	58	16	42
	91	899	Thành phố Rạch Giá	392	361	31	71	66	5	13	10	3	4	3	1
	91	900	Thị xã Hà Tiên	104	68	36	33	22	11	12	6	6	4	2	2
	91	902	Huyện Kiên Lương	244	69	175	44	19	25	16	6	10	4	1	3
	91	903	Huyện Hòn Đất	377	62	315	63	11	52	18	4	14	4	1	3
	91	904	Huyện Tân Hiệp	312	47	265	56	8	48	17	4	13	4	1	3
	91	905	Huyện Châu Thành	291	39	252	58	8	50	18	4	14	4	1	3
	91	906	Huyện Giồng Riềng	497	36	461	70	6	64	17	3	14	5	1	4
	91	907	Huyện Gò Quao	317	19	298	57	4	53	15	2	13	4	1	3
	91	908	Huyện An Biên	228	24	204	54	6	48	17	3	14	5	1	4
	91	909	Huyện An Minh	225	13	212	52	3	49	16	2	14	5	1	4
	91	910	Huyện Vĩnh Thuận	171	25	146	46	7	39	16	3	13	4	1	3
	91	911	Huyện Phú Quốc	193	97	96	48	27	21	16	7	9	4	2	2
	91	912	Huyện Kiên Hải	58	0	58	24	0	24	8	0	8	2	0	2
	91	913	Huyện U Minh Thượng	164	0	164	40	0	40	12	0	12	3	0	3
	91	914	Huyện Giang Thành	72	0	72	26	0	26	9	0	9	2	0	2
59	92	000	TP Cần Thơ	2273	1461	812	504	320	184	147	91	56	37	24	13
	92	916	Quận Ninh Kiều	410	410	0	78	78	0	18	18	0	5	5	0
	92	917	Quận Ô Môn	269	269	0	56	56	0	14	14	0	3	3	0
	92	918	Quận Bình Thủy	220	220	0	54	54	0	16	16	0	4	4	0
	92	919	Quận Cái Răng	155	155	0	47	47	0	15	15	0	4	4	0
	92	923	Quận Thốt Nốt	297	297	0	61	61	0	15	15	0	4	4	0

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	92	924	Huyện Vĩnh Thạnh	206	34	172	51	8	43	18	4	14	5	1	4
	92	925	Huyện Cờ Đỏ	258	30	228	54	6	48	17	3	14	4	1	3
	92	926	Huyện Phong Điền	198	24	174	49	5	44	17	3	14	4	1	3
	92	927	Huyện Thới Lai	260	22	238	54	5	49	17	3	14	4	1	3
60	93	000	Tỉnh Hậu Giang	1549	322	1227	357	98	259	117	28	89	47	7	40
	93	930	Thành phố Vị Thanh	161	95	66	43	25	18	13	5	8	5	1	4
	93	931	Thị xã Ngã Bảy	120	65	55	38	21	17	13	5	8	5	1	4
	93	932	Huyện Châu Thành A	215	59	156	50	19	31	17	5	12	6	1	5
	93	933	Huyện Châu Thành	168	14	154	45	11	34	16	4	12	6	1	5
	93	934	Huyện Phụng Hiệp	386	35	351	69	9	60	18	3	15	8	1	7
	93	935	Huyện Vị Thủy	187	13	174	49	4	45	16	2	14	7	1	6
	93	936	Huyện Long Mỹ	312	41	271		0	34	10	0	10		0	5
	93	937	Thị Xa Long Mỹ				29	9	20	14	4	10	5	1	4
61	94	000	Tỉnh Sóc Trăng	2719	633	2086	581	188	393	176	58	118	44	15	29
	94	941	Thành phố Sóc Trăng	267	267	0	59	59	0	11	11	0	3	3	0
	94	942	Huyện Châu Thành	185	15	170	49	4	45	15	2	13	4	1	3
	94	943	Huyện Kế Sách	332	27	305	64	6	58	20	5	15	5	1	4
	94	944	Huyện Mỹ Tú	198	11	187	51	4	47	16	2	14	4	1	3
	94	945	Huyện Cù Lao Dung	121	10	111	40	4	36	14	2	12	4	1	3
	94	946	Huyện Long Phú	386	36	350	53	12	41	17	5	12	4	1	3
	94	947	Huyện Mỹ Xuyên	409	38	371	61	8	53	19	5	14	4	1	3
	94	948	Thị xã Ngã Năm	160	27	133	43	7	36	17	5	12	4	1	3
	94	949	Huyện Thạnh Trị	173	34	139	45	8	37	16	5	11	4	1	3

TT tỉnh	Mã tỉnh	Mã Huyện	Tên Tỉnh/ Tên Huyện	Số địa bàn toàn quốc			Số địa bàn theo kết quả Điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014			Số địa bàn điều tra năm			Số địa bàn điều tra quý		
				Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	94	950	Thị xã Vĩnh Châu	339	38	301	60	27	33	18	7	11	5	2	3
	94	951	Huyện Trần Đề	149	130	19	56	49	7	13	9	4	3	2	1
62	95	000	Tỉnh Bạc Liêu	1710	434	1276	366	93	273	114	32	82	29	8	21
	95	954	Thành phố Bạc Liêu	283	211	72	58	44	14	15	8	7	4	2	2
	95	956	Huyện Hồng Dân	290	21	269	49	5	44	15	4	11	4	1	3
	95	957	Huyện Phước Long	249	42	207	52	9	43	16	4	12	4	1	3
	95	958	Huyện Vĩnh Lợi	182	25	157	46	7	39	16	4	12	4	1	3
	95	959	Huyện Giá Rai	280	80	200	55	14	41	16	4	12	4	1	3
	95	960	Huyện Đông Hải	239	20	219	57	5	52	19	4	15	5	1	4
	95	961	Huyện Hoà Bình	187	35	152	49	9	40	17	4	13	4	1	3
63	96	000	Tỉnh Cà Mau	2342	437	1905	499	107	392	152	35	117	38	10	28
	96	964	Thành phố Cà Mau	418	237	181	73	49	24	18	8	10	4	2	2
	96	966	Huyện U Minh	187	12	175	48	4	44	16	3	13	4	1	3
	96	967	Huyện Thới Bình	220	19	201	56	4	52	19	3	16	5	1	4
	96	968	Huyện Trần Văn Thời	365	70	295	67	16	51	19	5	14	4	1	3
	96	969	Huyện Cái Nước	283	28	255	57	6	51	17	3	14	4	1	3
	96	970	Huyện Đầm Dơi	347	16	331	64	4	60	18	3	15	5	1	4
	96	971	Huyện Năm Căn	122	26	96	41	11	30	15	4	11	4	1	3
	96	972	Huyện Phú Tân	207	29	178	49	7	42	16	3	13	4	1	3
	96	973	Huyện Ngọc Hiển	193	0	193	44	6	38	14	3	11	4	1	3

PHỤ LỤC 3
BIỂU RÀ SOÁT

Biểu số 01/RSĐB

Ngày nhận báo cáo: ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ VÀ NĂM

Năm ...

Mã tỉnh	Tên tỉnh	Mã huyện	Tên huyện	Mã xã	Tên xã	Mã địa bàn	Tên địa bàn	Mã khu vực (thành thị =1; nông thôn=2)	Kết quả rà soát	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
I. Điều tra quý										
II. Điều tra năm										

Ghi chú: Cột 10: Ghi mã 1 cho địa bàn giữ lại điều tra; Ghi mã 2 cho địa bàn loại khỏi mẫu điều tra; Ghi mã 3 cho địa bàn bổ sung mới hoặc thay thế.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số: 02/RSTT

Ngày nhận báo cáo: ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

KẾT QUẢ RÀ SOÁT TRANG TRẠI ĐƯỢC CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ VÀ NĂM
Năm

Mã Tỉnh/ TP	Mã huyện/quận/ thị xã	Tên huyện/quận/ thị xã	Mã xã/phường/ thị trấn	Tên xã/phường/ thị trấn	Mã trang trại	Tên chủ trang trại	Địa chỉ	Điện thoại	Ngành VSIC 2007 (Cấp 2)	Loại trang trại	Kết quả rà soát	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I. Điều tra quý												
II. Điều tra năm												

Ghi chú: Cột 12 ghi mã 1 cho trang trại giữ lại mẫu điều tra, ghi mã 2 cho trang trại mất mẫu và ghi mã 3 cho trang trại bổ sung mới hoặc thay thế.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng..... năm.....
Người duyệt phiếu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 03/RSDN

Ngày nhận báo cáo: ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DOANH NGHIỆP CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ
Năm

Mã DN	Quý BĐ	Năm BĐ	MS Thuế	Tên DN	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Loại hình	Mã ngành (Cấp 5)	Số lao động	Loại tổ	Kết quả RS
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17

Ghi chú: Cột 17 ghi mã 1 với doanh nghiệp giữ nguyên với dần mẫu, ghi mã 2 với doanh nghiệp mẫu mẫu, ghi mã 3 với doanh nghiệp bổ sung mới hoặc thay thế
....., ngày..... tháng.....năm.....

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

Người duyệt phiếu
(Ký, họ tên)

Biểu số: 04/RSSN

Ngày nhận báo cáo: ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH Y TẾ,
NGÀNH GIÁO DỤC ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM
Năm**

Mã Tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã đơn vị	Tên đơn vị	Loại hình tổ chức	Địa chỉ	Điện thoại	Fax	Email	Tên ngành	Mã ngành (cấp 2)	Kết quả rà soát
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1. Đơn vị sự nghiệp công lập												
a. Ngành y tế												
.....												
b. Ngành giáo dục												
.....												
2. Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập												
a. Ngành y tế												
.....												
b. Ngành giáo dục												
.....												

Ghi chú: Cột 13 ghi mã 1 với đơn vị giữ nguyên với dàn mẫu, ghi mã 2 với đơn vị mất mẫu, ghi mã 3 với đơn vị bổ sung mới hoặc thay thế.

Người lập phiếu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm.....

Người duyệt phiếu
(Ký, họ tên)

GIẢI THÍCH NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI BIỂU

BIỂU SỐ 01/RSĐB

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DANH SÁCH ĐỊA BÀN ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ VÀ NĂM

Căn cứ vào danh sách địa bàn điều tra mẫu quý và năm do Tổng cục Thống kê chọn và gửi về, Cục Thống kê tiến hành rà soát thực địa danh sách địa bàn điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm. Ghi đầy đủ thông tin các cột đối với các địa bàn mất mẫu và thay mẫu.

Từ cột 1 đến cột 9: Ghi thông tin như điều tra dân số và nhà ở giữa kỳ năm 2014.

Cột 10: Ghi mã 1 cho địa bàn giữ lại điều tra; Ghi mã 2 cho địa bàn loại khỏi mẫu điều tra; Ghi mã 3 cho địa bàn bổ sung mới hoặc thay thế.

Quy ước: Những tỉnh có mã tỉnh ít hơn 2 chữ số, huyện có mã huyện ít hơn 3 chữ số, xã có mã xã ít hơn 5 chữ số: quy ước thêm số 0 phía trước các chữ số để đảm bảo mã tỉnh 2 chữ số, mã huyện 3 chữ số, mã xã 5 chữ số.

BIỂU SỐ 02/RSTT

KẾT QUẢ RÀ SOÁT TRANG TRẠI ĐƯỢC CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ VÀ NĂM

Căn cứ trên danh sách trang trại đã được chọn vào mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện hàng quý và năm, Cục Thống kê tổ chức rà soát lại toàn bộ trang trại và gửi lại Tổng cục Thống kê ngày 31/12 hàng năm.

Từ cột 1 đến cột 10: Ghi thông tin như danh sách trang trại đã được chọn mẫu điều tra vốn đầu tư thực hiện quý và năm.

Cột 11: Quy định mã 1: trang trại trồng trọt; mã 2: trang trại chăn nuôi; mã 3: trang trại lâm nghiệp; mã 4: trang trại nuôi trồng thủy sản; mã 5: trang trại tổng hợp.

Cột 12: Ghi mã 1 cho trang trại giữ lại điều tra; Ghi mã 2 cho trang trại mất mẫu; Ghi mã 3 cho trang trại bổ sung mới hoặc thay thế.

Quy ước: Những tỉnh có mã tỉnh ít hơn 2 chữ số, huyện có mã huyện ít hơn 3 chữ số, xã có mã xã ít hơn 5 chữ số: quy ước thêm số 0 phía trước các chữ số để đảm bảo mã tỉnh 2 chữ số, mã huyện 3 chữ số, mã xã 5 chữ số.

BIỂU SỐ 03/RSDN

KẾT QUẢ RÀ SOÁT DOANH NGHIỆP CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN QUÝ

Lưu ý: Từ cột 1 đến cột 16: Bắt buộc phải ghi đầy đủ thông tin của từng doanh nghiệp theo danh sách Tổng cục Thống kê đã chọn và gửi về. Trừ cột 7, 8 và 9 có thể bỏ trống nếu không có thông tin.

Cột 1: Mã DN là mã doanh nghiệp đã được đánh mã trong chương trình điều tra vốn đầu tư. Đối với doanh nghiệp chưa có mã trong chương trình điều tra vốn đầu tư thì bỏ trống, Tổng cục Thống kê sẽ đánh mã sau.

Cột 2, 3: Là quý và năm mà doanh nghiệp đó bắt đầu được đưa vào điều tra.

Cột 13: Loại hình là mã loại hình doanh nghiệp. Đánh mã từ 1 đến 4 tương ứng với từng loại hình trong phiếu điều tra.

Cột 14: Mã ngành: Bắt buộc phải là mã ngành 5 số theo đúng mã ngành cấp 5 của VSIC 2007.

Cột 15: Ghi số lao động của doanh nghiệp đang có đến thời điểm 31/12 năm trước năm báo cáo.

Cột 16: Ghi số 1 với các doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh; ghi số 2 đối với các doanh nghiệp đã đăng ký kinh doanh và đang đầu tư nhưng chưa đi vào sản xuất kinh doanh.

Cột 17: Kết quả rà soát ghi số 1 là doanh nghiệp được giữ lại trong dàn mẫu; ghi số 2 là doanh nghiệp mất mẫu hoặc bỏ cần thay thế; ghi số 3 là doanh nghiệp bổ sung mới vào dàn mẫu.

BIỂU SỐ 04/RSSN

KẾT QUẢ RÀ SOÁT ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP, ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP NGOÀI CÔNG LẬP THUỘC NGÀNH Y TẾ, NGÀNH GIÁO DỤC ĐIỀU TRA VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM

Căn cứ vào dàn mẫu đơn vị sự nghiệp công lập và đơn vị sự nghiệp ngoài công lập thuộc ngành y tế và giáo dục Tổng cục Thống kê chọn, Cục Thống kê tỉnh, thành phố tiến hành rà soát các đơn vị được chọn vào mẫu điều tra.

Cột 1 đến cột 12 ghi theo danh sách Tổng cục Thống kê gửi về có sắp xếp theo loại hình tổ chức và theo ngành cấp 2.

Lưu ý:

Cột 6: Loại hình tổ chức. Ghi mã 1 đối với đơn vị sự nghiệp công lập, mã 2 đối với đơn vị sự nghiệp ngoài công lập.

Cột 13: Ghi số 1 với đơn vị giữ nguyên mẫu, ghi số 2 với đơn vị mất mẫu, ghi số 3 với đơn vị bổ sung hoặc thay thế cho đơn vị mất mẫu.

PHỤ LỤC 4
BIỂU TỔNG HỢP

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN
THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ
Tháng..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
A	B	1	2	3	4
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	01				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	02				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	04				
b. Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	09				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	14				
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	16				
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	17				
c. Vốn khác	18				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ
Tháng.... Năm....

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KHÔNG GỒM TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Dự kiến năm khởi công – hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Dự tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1								
2								
....								

B. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhóm dự án	Dự kiến năm khởi công – hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
A	B	C	D	1	2	3	4	5
1								
2								
...								

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

....., ngày..... tháng.....năm....
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Ngày nhận báo cáo: ngày 17
tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
Quý..... Năm.....**

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01=02+29+34=42+49+50+51+52)	01			
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN				
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02			
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03			
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04			
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05			
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06			
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07			
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09			
- Vốn khác (10=19+28)	10			
Chia ra:				
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11			
a. Ngân sách nhà nước	12			
b. Trái phiếu Chính phủ	13			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14			
- Vốn trong nước	15			
- Vốn nước ngoài (ODA)	16			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17			
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18			
f. Vốn khác	19			
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20			
a. Ngân sách nhà nước	21			
b. Trái phiếu Chính phủ	22			
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23			
- Vốn trong nước	24			
- Vốn nước ngoài (ODA)	25			
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27			
f. Vốn khác	28			
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30			
- Vốn tự có	31			
- Vốn khác	32			
2. Vốn đầu tư của dân cư	33			
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34			
1. Vốn tự có (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
2. Vốn vay (38=39+40)	38			
- Bên Việt Nam	39			
- Bên nước ngoài	40			
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
<i>Trong tổng số: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41			
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (42=43+44+45)	43			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	44			
- Máy móc, thiết bị	45			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46			
<i>Trong đó:</i>				
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47			
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48			
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	49			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51			
5. Đầu tư khác	52			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 04/THVĐT-Q

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: ngày 17
tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**

Quý..... Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
A	B	1	2	3
TỔNG SỐ (01+02+03+04+05+.....+21)				
Mục đích đầu tư				
A. Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	01			
B. Khai khoáng	02			
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	03			
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	04			
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	05			
F. Xây dựng	06			
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	07			
H. Vận tải, kho bãi	08			
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	09			
J. Thông tin và truyền thông	10			
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11			
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	12			
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	13			
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	14			
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc	15			
P. Giáo dục và Đào tạo	16			
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17			
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18			
S. Hoạt động dịch vụ khác	19			
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	20			
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	21			

... ngày ... tháng ... năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 05/THVBT-Q

Ngày nhận báo cáo: ngày 17
tháng cuối quý báo cáo

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA TRONG KỲ

Quýnăm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh điều tra	Mã Doanh nghiệp	Mã Dự án	Tên Dự án	Địa điểm xây dựng			Năm khởi công	Năm hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Dự tính quý báo cáo	Tổng vốn đầu tư thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Lũy kế vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
				Quận/hu yện, tỉnh/TP xây dựng công trình	Mã quận/ huyện (CQ Thẻ ghi)	Mã tỉnh/ TP (CQ Thẻ ghi)							
A	B	C	D	E	F	G	H	I	1	2	3	4	5

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)
Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+29+34=42+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	
f. Vốn khác	28	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong tổng số: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
+ <i>Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (42=43+44+45)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
+ <i>Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
+ <i>Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 07/THVĐT-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8
năm sau

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chi tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+29+34=42+49+50+51+52)	01	
A. PHÂN THEO NGUỒN VỐN		
I. Vốn nhà nước trên địa bàn (02=03+04+05+08+09+10)	02	
- Ngân sách nhà nước (03=12+21)	03	
- Trái phiếu Chính phủ (04=13+22)	04	
- Tín dụng đầu tư phát triển (05=06+07)	05	
+ Vốn trong nước (06=15+24)	06	
+ Vốn nước ngoài (ODA) (07=16+25)	07	
- Vốn vay từ các nguồn khác(08=17+26)	08	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (09=18+27)	09	
- Vốn khác (10=19+28)	10	
Chia ra:		
1. Vốn trung ương quản lý (11=12+13+14+17+18+19)	11	
a. Ngân sách nhà nước	12	
b. Trái phiếu Chính phủ	13	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (14=15+16)	14	
- Vốn trong nước	15	
- Vốn nước ngoài (ODA)	16	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	17	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	18	
f. Vốn khác	19	
2. Vốn địa phương quản lý (20=21+22+23+26+27+28)	20	
a. Ngân sách nhà nước	21	
b. Trái phiếu Chính phủ	22	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (23=24+25)	23	
- Vốn trong nước	24	
- Vốn nước ngoài (ODA)	25	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	26	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	27	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	1
f. Vốn khác	28	
II. Vốn ngoài nhà nước (29=30+33)	29	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (30=31+32)	30	
- Vốn tự có	31	
- Vốn khác	32	
2. Vốn đầu tư của dân cư	33	
III. Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (34=35+38)	34	
1. Vốn tự có (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
2. Vốn vay (38=39+40)	38	
- Bên Việt Nam	39	
- Bên nước ngoài	40	
B. PHÂN THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
<i>Trong tổng số: máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước</i>	41	
<i>+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất</i>	42	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (42=43+44+45)	43	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	44	
- Máy móc, thiết bị	45	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	46	
<i>Trong đó:</i>		
<i>+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng</i>	47	
<i>+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất</i>	48	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua XD/CB	49	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	50	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	51	
5. Đầu tư khác	52	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ... tháng ... năm ...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 08/THVĐT-N

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8
năm sau

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ**
Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép hàn ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	

26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29	
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	

61. Viễn thông	65	
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	

R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN
PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)**

Năm.....

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
A	B	I
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	01	
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ		
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	02	
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03	
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04	
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05	
B. Khai khoáng	06	
05. Khai thác than cứng và than non	07	
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08	
07. Khai thác quặng kim loại	09	
08. Khai khoáng khác	10	
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11	
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	12	
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13	
11. Sản xuất đồ uống	14	
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15	
13. Dệt	16	
14. Sản xuất trang phục	17	
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18	
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom rạ và vật liệu tết bện	19	
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20	
18. In, sao chép bản ghi các loại	21	
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22	
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	23	
21. Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	24	
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25	
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26	
24. Sản xuất kim loại	27	
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28	
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm	29	

quang học		
27. Sản xuất thiết bị điện	30	
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đầu	31	
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32	
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33	
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34	
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35	
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36	
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	37	
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38	
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	39	
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40	
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41	
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42	
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43	
F. Xây dựng	44	
41. Xây dựng nhà các loại	45	
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46	
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47	
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48	
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49	
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50	
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51	
H. Vận tải kho bãi	52	
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53	
50. Vận tải đường thủy	54	
51. Vận tải hàng không	55	
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56	
53. Bưu chính và chuyển phát	57	
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	58	
55. Dịch vụ lưu trú	59	
56. Dịch vụ ăn uống	60	
J. Thông tin và truyền thông	61	
58. Hoạt động xuất bản	62	
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63	
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64	
61. Viễn thông	65	

62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66	
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67	
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	68	
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69	
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc)	70	
66. Hoạt động tài chính khác	71	
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	72	
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73	
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	74	
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75	
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76	
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77	
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78	
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79	
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80	
75. Hoạt động thú y	81	
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	82	
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83	
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84	
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85	
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86	
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87	
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88	
O. Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	89	
84. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90	
P. Giáo dục và đào tạo	91	
85. Giáo dục đào tạo	92	
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	93	
86. Hoạt động y tế	94	
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95	
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96	
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	

90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98	
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hoá khác	99	
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100	
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101	
S. Hoạt động dịch vụ khác	102	
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103	
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104	
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105	
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	106	
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107	
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108	
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	109	
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110	

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

... ngày ...tháng ...năm...
Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 10/THVĐT-N

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/8
năm sau

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

Năm ...

Đơn vị tính: Triệu đồng

Mã tỉnh điều tra	Mã Công trình <i>(theo mã danh mục năng lực mới tăng)</i>	Tên Công trình	Địa điểm xây dựng		Năm khởi công	Năng lực mới tăng		Tổng vốn đầu tư thực hiện cho công trình	Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành
			Tên tỉnh/thành phố	Mã tỉnh/ TP <i>(CQ Thẻ ghi)</i>		Đơn vị tính	Số lượng		
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7

... ngày ...tháng ...năm...

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người duyệt biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu)

Biểu số 11/THVĐT-N

Ngày nhận báo cáo: Ngày 31/5 năm báo cáo

Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê

Đơn vị nhận báo cáo: Vụ Thống kê XDĐT-TCTK

DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

Năm.....

STT	Tên dự án	Nhóm dự án ⁽¹⁾	Năm khởi công - hoàn thành	Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt (Triệu đồng)	Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo (Triệu đồng)
A	B	C	D	1	2
I	Dự án do bộ ngành quản lý thực hiện trên địa bàn				
1					
2					
....					
II	Dự án do địa phương quản lý				
1					
2					
....					

....., ngày....tháng....năm...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Người kiểm tra

biểu

(Ký, họ tên)

Cục trưởng

(Ký, đóng dấu)

Chú thích:

(1) Nhóm dự án : gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

GIẢI THÍCH NỘI DUNG BIỂU TỔNG HỢP

BIỂU SỐ 01/THVĐT-T

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 01/THVĐT-T là biểu báo cáo tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương, huyện/quận/thành phố thuộc tỉnh, xã/phường/thị trấn) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý: Là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

1. *Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh:* gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố:* Là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b. *Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước.

c. *Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA):* Là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 01/THVĐT-T, phần “Vốn nước ngoài” của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hàng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d. *Xổ số kiến thiết:* Là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e. *Vốn khác:* Là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách trung ương: Là dự toán chi ngân sách trung ương và ngân sách các cấp chính quyền địa phương được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính: Được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hàng năm, và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự trữ tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.

- Tạm ứng và chi trước kế hoạch: Là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- Các khoản vốn khác ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách huyện:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn tình hỗ trợ đầu tư có mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của tỉnh hỗ trợ cho quận/huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của quận/huyện đã ghi ở trên.

3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã: gồm các khoản sau:

a. *Vốn cân đối ngân sách cấp xã:* Là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b. *Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu:* Là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của huyện/quận hỗ trợ cho xã/phường theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c. *Vốn khác:* Là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

Cách ghi biểu:

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp

có thẩm quyền và gửi bản sao về Vụ Thống kê Xây dựng và Vốn đầu tư, Tổng cục Thống kê.

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.
- Cột 3: Ghi số dự tính tháng báo cáo.
- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 17 tháng 3 năm 2017, Cục Thống kê cần hoàn thành báo cáo tháng 3/2017 và gửi về Tổng cục. Cột 2 ghi số thực hiện tháng 2/2017, cột 3: Ghi số dự tính thực hiện tháng 3/2017, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2017.

II. Nguồn số liệu

- Hiện nay chưa xây dựng được chế độ báo cáo thống kê cơ sở áp dụng cho các dự án/công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư công làm nguồn dữ liệu cho báo cáo tổng hợp hàng tháng về “vốn đầu tư thực hiện”, vì vậy vẫn tiến hành thu thập số liệu các dự án/công trình sử dụng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được Thủ tướng Chính phủ quyết định giao vốn hàng năm qua chế độ 31/TCTK/QĐ cho đến khi có các văn bản khác thay thế.

- Số liệu tổng hợp thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước cần kiểm tra, đối chiếu với nguồn vốn do Sở Kế hoạch và Đầu tư quản lý, vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được giải ngân qua kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

BIỂU SỐ 02/THVĐT-T DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 02/THVĐT-T là biểu liệt kê danh mục các dự án lớn từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ.

Cách ghi biểu:

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Dự kiến năm khởi công - hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước không bao gồm trái phiếu chính phủ).

Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn trái phiếu chính phủ).

Cột 2: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi số vốn dự tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

Cột 4: Ghi số vốn thực hiện từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

Cột 5: Ghi số vốn thực hiện từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

Lưu ý: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.

Mục A: Ghi tối thiểu 10 dự án.

Mục B: Ghi tối đa 5 dự án.

II. Nguồn số liệu

Căn cứ vào danh sách dự án/công trình sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và trái phiếu phủ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh Quyết định do Sở Kế hoạch và Đầu tư cung cấp, đồng thời thu thập thông tin qua chủ đầu tư/ban quản lý dự án để ghi Biểu số 02/THVĐT-T.

BIỂU SỐ 03/THVĐT-Q

**VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN
VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ**

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 03/THVĐT-Q là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành trực thuộc Trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn.

- Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn.

- Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn.

- Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Cách ghi biểu:

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.

- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.

- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo

- Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.

- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

II. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào báo cáo vốn đầu tư thực hiện của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách Phần số liệu thu thập từ các chủ đầu tư/ban quản lý dự án được ủy quyền hoặc phân cấp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân các cấp có dự án/công trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần lớn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính phủ được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê.

- Căn cứ vào phiếu điều tra vốn đầu tư quý của cuộc điều tra “Vốn đầu tư thực hiện”, gồm: phiếu số 02/VĐTH-Q Áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở, phiếu số 03/VĐTTT-Q áp dụng cho trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở, phiếu số 04/VĐTDN-Q áp dụng đối với các loại hình doanh nghiệp để tổng hợp số liệu.

BIỂU SỐ 04/THVĐT-Q VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu:

Biểu số 04/THVĐT-Q là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện phân theo mục đích đầu tư.

Cách ghi biểu:

- Cột A: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.
- Cột B: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện quý trước quý báo cáo.
- Cột 2: Dự tính quý báo cáo: Trên cơ sở thực hiện quý trước quý báo cáo, cùng với tình hình thực tế của năm nay, ước tính số sẽ thực hiện của quý báo cáo để ghi vào cột này với các chỉ tiêu tương ứng ở cột A.
- Cột 3: Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

II. Nguồn số liệu:

Tương tự Biểu số 03/THVĐT-Q.

BIỂU SỐ 05/THVĐT-Q DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LỚN CỦA DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA TRONG KỲ

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 05/THVĐT-Q là biểu tổng hợp danh sách các dự án trọng điểm, quan trọng của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ điều tra. Mỗi dự án ghi 1 dòng.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi mã tỉnh, thành phố điều tra.

Cột B: Ghi mã Doanh nghiệp theo Phiếu số: 04/VĐTDN-Q.

Cột C: Ghi mã dự án theo thứ tự từ 01 đến 99. Mã dự án cần được ổn định để sử dụng theo dõi dự án qua các quý trước quý báo cáo.

Cột D: Ghi rõ tên dự án và tên công trình thực hiện trong quý trước quý báo cáo, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột E: Ghi địa chỉ của dự án, ghi cụ thể huyện và tỉnh đặt dự án, không viết tắt.

Cột F, G: Cơ quan Thống kê căn cứ vào địa chỉ của dự án để đánh mã theo danh mục hành chính tương ứng.

Cột H, I: Ghi năm khởi công của dự án vào cột H và ghi năm dự kiến hoàn thành của dự án vào cột I.

Cột 1: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 2: Ghi vốn thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

Cột 3: Ghi dự kiến vốn đầu tư thực hiện ở quý báo cáo.

Cột 4: Ghi tổng số vốn đầu tư của dự án đã được thực hiện từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

Cột 5: Ghi tổng số vốn đầu tư lũy kế từ khi dự án khởi công đến cuối quý báo cáo.

II. Nguồn số liệu:

Căn cứ vào phiếu số 04/VĐTDN-Q: Phiếu thu thập thông tin vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp để tổng hợp biểu số 05/THVĐT-Q.

BIỂU SỐ 06/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá thực tế)

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Nội dung các chỉ tiêu tương tự như biểu số 03/THVĐT-Q.

Cách ghi biểu:

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.
- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chỉ tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

II. Nguồn số liệu:

- Căn cứ vào phiếu điều tra vốn đầu tư thực hiện chu kỳ năm của cuộc điều tra “vốn đầu tư thực hiện”, gồm phiếu số 02/VĐTH-N áp dụng đối với hộ dân cư có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở; phiếu số 03/VĐTTT-N áp dụng cho trang trại có đầu tư cho sản xuất kinh doanh và cho nhà ở; phiếu số 04/VĐTSN-N áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập và ngoài công lập thuộc ngành y tế, giáo dục; phiếu

số 05/VĐTXP-N áp dụng cho UBND xã/phường/thị trấn quản lý xây dựng các công trình mang tính xã hội hóa sử dụng vốn của các tổ chức, cá nhân đóng góp; phiếu số 06/VĐTSTC-N áp dụng cho sở tài chính tỉnh, thành phố; phiếu số 07/VĐTBN-N áp dụng cho Bộ, ngành trung ương để thu thập, tổng hợp số liệu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn;

- Căn cứ Cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm thu thập tổng hợp số liệu của các loại hình doanh nghiệp;

- Căn cứ vào báo cáo vốn đầu tư thực hiện của các dự án/công trình từ nguồn vốn ngân sách Phần số liệu thu thập từ các chủ đầu tư/ban quản lý dự án được ủy quyền hoặc phân cấp thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các cơ quan Trung ương khác (gọi tắt là Bộ, ngành), Ủy ban nhân dân các cấp có dự án/công trình sử dụng toàn bộ hoặc một phần lớn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước và trái phiếu chính được khai thác từ chế độ báo cáo thống kê định kỳ áp dụng cho các chủ đầu tư ban hành theo Quyết định số 31/TCTK-QĐ ngày 12/3/1995 của Tổng cục Thống kê.

BIỂU SỐ 07/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Giải thích nội dung, cách ghi biểu: Tương tự như biểu số 06/THVĐT-N.

II. Nguồn số liệu:

Căn cứ vào biểu số 06/THVĐT-N và sử dụng hai chỉ số giá cơ bản: (1) chỉ số giá nhóm vật liệu xây dựng trong CPI theo vùng; (2) chỉ số giá nhập khẩu máy móc thiết bị do Vụ thống kê Giá cung cấp theo năm báo cáo để tổng hợp biểu số liệu.

BIỂU SỐ 08/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá thực tế)

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 08/THVĐT-N là biểu tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện phân theo mục đích đầu tư (giá thực tế).

Cách ghi biểu

- Cột A: Tổng số: Ghi tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/ thành phố.
- Cột B: Mã số: Ghi theo mã số đã quy định cho từng chi tiêu tương ứng đã ghi ở cột A.
- Cột 1: Ghi số thực hiện năm báo cáo.

II. Nguồn số liệu:

Tương tự nguồn số liệu biểu số 06/THVĐT-N.

BIỂU SỐ 09/THVĐT-N

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TOÀN XÃ HỘI PHÂN THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ (Giá so sánh 2010)

I. Giải thích nội dung, cách ghi biểu: Tương tự như biểu số 08/THVĐT-N.

II. Nguồn số liệu: Căn cứ vào biểu số 08/THVĐT-N và sử dụng hai chỉ số giá: (1) chỉ số giá nhóm vật liệu xây dựng trong CPI theo vùng ; (2) chỉ số giá nhập khẩu máy móc thiết bị do Vụ thống kê Giá cung cấp theo năm để tổng hợp biểu số liệu.

BIỂU SỐ 10/THVĐT-N

CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH VÀ NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu

Biểu số 10/THVĐT-N: Là biểu tổng hợp công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm.

Công trình hoàn thành và năng lực mới tăng trong năm: Ghi các công trình/hạng mục công trình (CT/HMCT) XD hoàn thành trong năm, bất kể CT/HMCT được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm.

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện ĐT theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có).

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ ĐT chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Cách ghi biểu

Cột A : Ghi mã tỉnh, thành phố điều tra.

Cột B : Mã công trình ghi theo danh mục năng lực mới tăng của các dự án/công trình quy định trong cuộc điều tra doanh nghiệp hàng năm.

Cột C: Ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng (CT/HMCT), sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Cột 1, 2: Ghi tên tỉnh/thành phố nơi xây dựng CT/HMCT. Cơ quan thống kê ghi mã tỉnh/TP theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 3: Ghi năm khởi công thực tế của CT/HMCT bàn giao.

Cột 4, 5: Là khả năng SX hoặc phục vụ SX tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của CT/HMCT xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của CT/HMCT cũ).

Cột 6: Ghi tổng số VĐT đã hoặc sẽ được quyết toán cho CT/HMCT xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 7: Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành: ghi giá trị CT/HMCT xây dựng đã được bàn giao đưa vào sử dụng. Giá trị CT/HMCT gồm toàn bộ chi phí trực tiếp cấu thành nên thực thể công trình, gồm chi phí xây lắp và chi phí thiết bị. Giá trị TSCĐ mới tăng của công trình hoàn thành luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng VĐT thực hiện cho công trình.

II. Nguồn số liệu: Căn cứ vào phiếu điều tra về vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp cài đặt trong điều tra doanh nghiệp hàng năm để tổng hợp biểu số 10/THVĐT-N.

BIỂU SỐ 11/THVĐT-N

DANH MỤC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Giải thích nội dung và cách ghi biểu:

Biểu số 11/THVĐT-N: Là biểu tổng hợp danh mục dự án/công trình thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố năm báo cáo.

Cách ghi biểu:

Cột A: Ghi số thứ tự của dự án/công trình lần lượt theo mục (I) và (II).

Cột B: Ghi đầy đủ tên dự án/công trình, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có) trong Quyết định của dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố.

Cột C: Nhóm dự án ghi theo Quyết định của dự án.

(1) Nhóm dự án: Gồm dự án quan trọng cấp quốc gia (viết tắt là QTQG), A, B, C và dự án nhóm khác (viết tắt là khác). Đề nghị ghi lần lượt từ các dự án quan trọng quốc gia, dự án nhóm A, B, C và cuối cùng là các dự án thuộc nhóm khác.

- Riêng dự án nhóm C và dự án nhóm khác: Chỉ liệt kê các dự án có quy mô tổng mức vốn đầu tư từ 15 tỷ trở lên.

Cột D: Năm khởi công- hoàn thành: Ghi theo quyết định của dự án năm khởi công, năm hoàn thành.

Cột 1: Tổng mức vốn đầu tư theo kế hoạch được duyệt ghi theo tổng mức đầu tư trong quyết định của dự án.

Cột 2: Dự tính vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo: Căn cứ vào tình hình thực tế triển khai của dự án tại địa phương thông qua ban quản lý dự án, chủ đầu tư để dự tính vốn thực hiện trong năm báo cáo của dự án.

II. Nguồn số liệu:

Căn cứ vào danh sách dự án/công trình của Sở Kế hoạch và Đầu tư đồng thời nắm bắt thông tin qua chủ đầu tư, ban quản lý dự án để ghi Biểu số 11/THVĐT-N.